

TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH

TỔ SINH – CÔNG NGHỆ

PHIẾU HỌC TẬP HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

ĐỢT 2

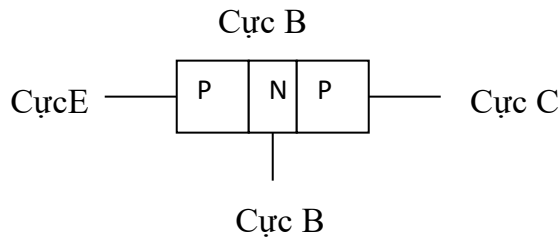
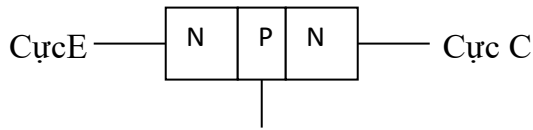
MÔN CÔNG NGHỆ 12

TUẦN 3 +4 : 20/9 ĐẾN 02/10/2021

Tuần 3: 20/9/2021 -25/9/2021

NỘI DUNG	GHI CHÚ
LINH KIỆN BÁN DẪN VÀ IC	
I. Điốt bán dẫn: 1. Cấu tạo: gồm hai lớp bán dẫn P và N ghép lại với nhau tạo nên tiếp giáp P-N trong vỏ thủy tinh hoặc nhựa. P N Cực anốt Cực catốt 2. Phân loại: - Điốt tiếp điểm: dùng để tách sóng trộn tần. - Điốt tiếp mặt: dùng để chỉnh lưu. - Điốt Zêne (ổn áp) dùng để ổn áp. 3. Ký hiệu của điốt A K 4. Các thông số của điốt: - Trị số điện trở thuận. - Trị số điện trở ngược. - Trị số điện áp đánh thủng. 5. Công dụng của điốt - Dùng để chỉnh lưu. - Dùng để khuếch đại tín hiệu. II. Tranzito 1. Cấu tạo và phân loại của Tranzito • Cấu tạo: Tranzito gồm 2 lớp tiếp giáp P-N trong vỏ bọc nhựa hoặc kim loại.	- Học sinh nghiên cứu sách giáo khoa

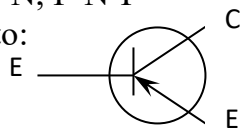
Các dây dẫn ra được gọi là các điện cực.



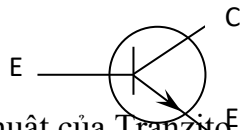
- Phân loại: N-P-N, P-N-P

2. Ký hiệu Tranzito:

Loại P-N-P



Loại N-P-N



3. Các số liệu kỹ thuật của Tranzito

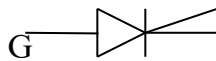
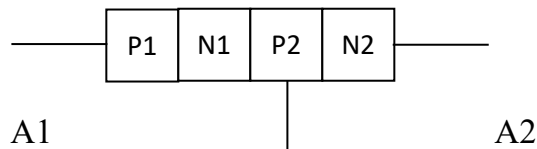
- Trị số điện trở thuận.
- Trị số điện trở ngược.
- Trị số điện áp đánh thủng.

4. Công dụng của Tranzito

- Dùng để khuếch đại tín hiệu.
- Dùng để tạo sóng.
- Dùng để tạo xung.

III. Tirixto

1. Cấu tạo: Gồm 3 lớp tiếp giáp P-N trong vỏ bọc nhựa hoặc kim loại.



2. Kí hiệu:

3. Các số liệu kỹ thuật:

I_A định mức.

U_{AK} định mức.

U_{GK}

4. Công dụng của Tirixto:

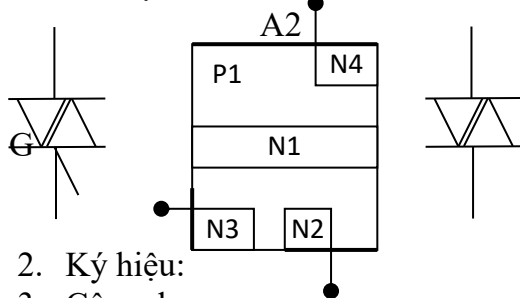
Dùng trong mạch chỉnh lưu có điều khiển.

5. Nguyên lý làm việc của Tirixto:

- Dẫn khi $U_{AK} > 0$ và $U_{GK} > 0$.
- Ngưng khi $U_{AK} = 0$.

IV. Triac và Điac

1. Cấu tạo của Triac và Điac:



2. Ký hiệu:

3. Công dụng:

Dùng để điều khiển dòng điện xoay chiều.

Nguyên lý làm việc:

Hoạt động 2: Câu hỏi luyện tập

- Em hãy cho biết các loại điốt?
- Em hãy cho biết trong các mạch điện điốt được ký hiệu như thế nào?
- Khi sử dụng điốt người ta thường quan tâm đến các thông số nào?
- Em hãy cho biết một vài công dụng của điốt?
- Em hãy cho biết trên sơ đồ các mạch điện tranzito được ký hiệu như thế nào? Giải thích ký hiệu có đặc điểm gì đặc biệt liên quan đến cấu tạo và hoạt động của tranzito.
- Em hãy cho biết trên sơ đồ các mạch điện tirixto được ký hiệu như thế nào? Giải thích ký hiệu có đặc điểm gì đặc biệt liên quan đến cấu tạo và hoạt động của tirixto.
- Khi sử dụng tirixto chúng ta cần phải chú ý đến các số liệu kỹ thuật nào?

C. Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Điốt bán dẫn là linh kiện bán dẫn có:

- A. 1 tiếp giáp P – N.
- B. 2 tiếp giáp P – N.
- C. 3 tiếp giáp P – N.

D. Các lớp bán dẫn ghép nối tiếp.

Câu 2: Linh kiện điôt có:

A. Hai dây dẫn ra là 2 điện cực: A, K

B. Hai dây dẫn ra là 2 điện cực: A, G

C. Hai dây dẫn ra là 2 điện cực: K, G

D. Hai dây dẫn ra là 2 điện cực: A_1 , A_2

Câu 3: Phát biểu nào sau đây sai:

A. Điôt tiếp điểm chỉ cho dòng điện nhỏ đi qua

B. Điôt tiếp mặt chỉ cho dòng điện lớn đi qua

C. Điôt ổn áp dùng để ổn định điện áp xoay chiều

D. Điôt chỉnh lưu biến đổi dòng xoay chiều

Câu 4: Tirixto cho dòng điện đi qua khi:

A. $U_{AK} > 0$, $U_{GK} > 0$

B. $U_{AK} > 0$, $U_{GK} < 0$

C. $U_{AK} < 0$, $U_{GK} > 0$

D. $U_{AK} < 0$, $U_{GK} < 0$

Câu 5: Phát biểu nào sau đây đúng:

A. Triac được xem như 2 tirixto mắc song song, cùng chiều.

B. Triac được xem như 2 tirixto mắc song song nhưng ngược chiều.

C. Triac khác điac ở chỗ triac không có cực điều khiển.

D. Điac khác triac ở chỗ điac có cực điều khiển.

TUẦN 4 : 27/9 – 02/20/2021

NỘI DUNG	GHI CHÚ
THỰC HÀNH ĐIỐT – TRIAXTO - TRIAC	
Hoạt động 1: Học sinh đọc tài liệu, học và ghi bài theo nội dung sau: - Bước 1: Quan sát nhận biết các linh kiện. + Điốt tiếp điểm vỏ thủy tinh màu đỏ. + Điốt ổn áp có ghi trị số ổn áp. + Điốt tiếp mặt vỏ sắt hoặc nhựa có hai điện cực. + Tirixto và Triac có 3 điện cực. - Bước 2: Chuẩn bị đồng hồ đo: đồng hồ vạn năng để ở thang đo X100 - Bước 3: Đo điện trở thuận và điện trở ngược. + Điện trở thuận khoảng vài chục ôm + Điện trở ngược khoảng vài trăm ôm a. Chọn ra 2 loại điốt sau đó thực hiện đo điện trở thuận điện trở ngược. b. Chọn ra tirixto sau đó lần lượt đo điện trở thuận và điện trở ngược trong hai trường hợp $U_{GK} = 0$ và $U_{GK} > 0$. Chọn ra Triac và đo trong hai trường hợp: cực G để hở và cực G nối với A2. + Học sinh hoàn thành theo mẫu và tự đánh giá kết quả thực hành. + Giáo viên đánh giá kết quả của bài thực hành và cho điểm.	HS đọc và nghiên cứu SGK

Hoạt động 2 : Câu hỏi luyện tập

- GV cho HS quan sát các linh kiện cụ thể sau đó yêu cầu HS nhận biết các loại điốt. Sau đó GV giải thích để các em hiểu.
- Thực hiện tương tự như vậy đối với tirixto và triac.
- Cho học sinh tìm hiểu đồng hồ đo.
- GV giới thiệu đồng hồ vạn năng và hướng dẫn cách sử dụng đồng hồ cho đúng cách tránh làm hư hỏng đồng hồ.
- GV giới thiệu cách đo điốt, cách đo tirixto và triac. Cách phân biệt chân và phân biệt tốt cầu và ghi vào bảng đã cho sẵn.

Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Tirixto chỉ dẫn điện khi...

- A. $U_{AK} < 0$ và $U_{GK} > 0$
- B. $U_{AK} < 0$ và $U_{GK} < 0$
- C. $U_{AK} > 0$ và $U_{GK} < 0$
- D. $U_{AK} > 0$ và $U_{GK} > 0$

Câu 2: Hãy chọn câu Đúng trong các câu sau:

- A. Triac có ba cực là: A, K và G, còn Điac thì chỉ có hai cực là: A và K
- B. Triac có ba cực là: A1, A2 và G, còn Điac thì chỉ có hai cực là: A1 và A2
- C. Triac và Điac đều có cấu tạo hoàn toàn giống nhau
- D. Triac có hai cực là: A1, A2, còn Điac thì có ba cực là: A1, A2 và G

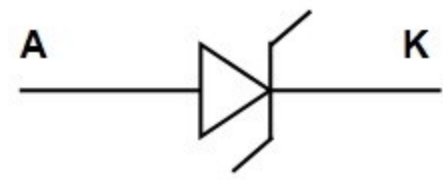
Câu 3: Nguyên lí làm việc của Triac khác với tirixto ở chỗ

- A. Có khả năng dẫn điện theo cả hai chiều và không cần cực G điều khiển lúc mở
- B. Khi đã làm việc thì cực G không còn tác dụng nữa
- C. Có khả năng dẫn điện theo cả hai chiều và đều được cực G điều khiển lúc mở
- D. Có khả năng làm việc với điện áp đặt vào các cực là tùy ý

Câu 4: Công dụng của Điot bán dẫn:

- A. Dùng trong mạch chỉnh lưu có điều khiển
- B. Khuếch đại tín hiệu, tạo sóng, tạo xung
- C. Biến đổi dòng điện xoay chiều thành dòng điện một chiều
- D. Dùng để điều khiển các thiết bị điện

Câu 5: Kí hiệu như hình vẽ dưới đây là của loại linh kiện điện tử nào?



A. Điôt ổn áp (Điôt zene)

B. Điôt chỉnh lưu

C. Tranzito

D. Tirixto

TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH

NĂM HỌC 2021-2022

TỔ ĐỊA LÍ

HỌC SINH TỰ HỌC ĐỊA LÍ 12

TUẦN 3,4

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
BÀI 6 - 7: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI	
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	- Đọc sách giáo khoa bài 6,7, và sử dụng tập Atlas Địa lí 12 hoặc tìm tập Atlas Địa lí 12 trên internet - Trình bày được các đặc điểm chung của địa hình nước ta. - Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình.
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	Học sinh trả lời các câu hỏi tự luận : - Nêu được đặc điểm chung của địa hình nước ta ? - Phân biệt đặc điểm của các khu vực địa hình ? Học sinh trả lời các câu hỏi trắc nghiệm :

Câu 1: Nhận định nào sau đây là đúng về đặc điểm địa hình của nước ta?

- A. Đồi núi chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích. B. Phần lớn là đồng bằng.
C. Hướng địa hình chủ yếu là Đông Bắc- Tây Nam.
D. Địa hình ít chịu tác động của con người.

Câu 2: Nhận định nào sau đây là đúng về đặc điểm địa hình của nước ta?

- A. Đồi núi thấp là chủ yếu. B. Phần lớn là đồng bằng.
C. Hướng địa hình chủ yếu là Đông Bắc- Tây Nam.
D. Địa hình ít chịu tác động của con người.

Câu 3 : Giới hạn của vùng núi Tây Bắc ?

- A. Nằm ở tả ngạn sông Hồng. B. Từ sông Hồng đến sông Cả.
C. Từ sông Cả đến Bạch Mã. D. Từ Bạch Mã về Nam.

Câu 4: Đặc điểm của vùng núi Tây Bắc ?

- A. Núi vòng cung,cao ở Tây Bắc thấp xuống Đông Nam.
B. Núi hướng Tây Bắc - Đông Nam,địa hình cao nhất nước.
C. Nhiều dãy núi chạy song song,so le nhau. D.
Núi vòng cung.

Câu 5 : Giới hạn của vùng núi Đông Bắc ?

- A. Nằm ở tả ngạn sông Hồng. B. Từ sông Hồng đến sông Cả.
C. Từ sông Cả đến Bạch Mã. D. Từ Bạch Mã về Nam.

Câu 6: Đặc điểm của vùng núi Đông Bắc ?

- A. Núi vòng cung,cao ở Tây Bắc thấp xuống Đông Nam.
B. Núi hướng Tây Bắc thấp xuống Đông Nam.
C. Nhiều dãy núi chạy song song,so le nhau. D. Địa hình cao nhất nước.

Câu 7 : Đặc điểm của vùng núi Đông Bắc ?

	A. Đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích. B. Núi hướng Tây Bắc thấp xuống Đông Nam. C. Địa hình cao nhất nước. D. Nhiều dãy núi chạy song song, so le nhau. Câu 8 : Sông ngòi của vùng núi Đông Bắc chảy theo hướng ? A. Vòng cung và Tây Bắc – Đông Nam. B. Tây Bắc – Đông Nam. C. Vòng cung. D. Đông – Tây. Câu 9: Đặc điểm nào sau đây là không đúng với đặc điểm của vùng núi Trường Sơn Nam ? A. Núi hướng Tây Bắc- Đông Nam. B. sườn phía tây thoải có cao nguyên xếp tầng. C. Núi vòng cung. D. Sườn phía đông dốc đứng. Câu 10 : Các cao nguyên ba dan nào sau đây không thuộc vùng núi Trường Sơn Nam? A. Lâm Viên. B. Di Linh. C. Mơ nông. D. Mộc Châu.
--	--

Nội dung học tập **BÀI 6 + 7 : ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI**

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA ĐỊA HÌNH:

- $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi (núi cao 1%; dưới 1000m chiếm 85%); $\frac{1}{4}$ là đồng bằng(Bắc bộ và Nam bộ rộng,miền Trung hẹp)
- Cấu trúc địa hình đa dạng do được nâng lên ở Tân kiến tạo nên địa hình trẻ lại,có tính phân bậc,cao ở Tây-Bắc và thấp dần xuống Đông-Nam. Có 2 hướng chính: hướng Tây bắc- Đông nam(vùng núi Tây Bắc và Trường Sơn Bắc); hướng vòng cung(Vùng núi Đông Bắc và Trường Sơn Nam).
- Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa: Xâm thực ở miền núi,bồi tụ ở đồng bằng.
- Địa hình chịu tác động của con người.

II. CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH:

1. Khu vực đồi núi:

a. Vùng núi Đông Bắc:

- **Giới hạn:** Ở tả ngạn sông Hồng .
- Gồm 4 cánh cung lớn chụm lại ở Tam Đảo : Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều , xen giữa là thung lũng sông Cầu, sông Thương .
- sông chảy theo hướng TB- ĐN và vòng cung.
- Chủ yếu là **núi thấp**, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.
- Các sơn nguyên đá vôi lớn ở biên giới Việt - Trung: Hà Giang, Cao Bằng.

b. Vùng núi Tây Bắc: Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.

- Địa hình **cao nhất** nước, với 3 dãy địa hình song song cùng hướng Tây Bắc - Đông Nam.
- + Phía Đông: dãy **Hoàng Liên Sơn** cao, đồ sộ, có đỉnh Phangxipăng cao 3143m.
- + Phía Tây: **Núi cao trung bình** dọc biên giới Việt – Lào.
- + Ở giữa là các **cao nguyên đá vôi** từ Phong Thổ đến Mộc Châu.
- Có các thung lũng sông cùng hướng: sông Đà, sông Mã, sông Chu.

c. Vùng núi Trường Sơn Bắc:

Giới hạn: Từ sông Cả đến dãy Bạch Mã .

- Gồm các dãy núi song song, hướng Tây Bắc - Đông Nam, cao ở hai đầu , thấp ở giữa.
- Dãy Bạch Mã đâm ngang ra biển, ranh giới với Trường Sơn Nam.

d. Vùng núi Trường Sơn Nam:

- Giới hạn: Từ dãy Bạch Mã vào Nam.
- Gồm các khối núi và cao nguyên đồ sộ.
- Khối núi Kon Tum và cực Nam Trung Bộ được nâng cao với những đỉnh trên 2000m và nghiêng dần về phía Đông , sườn dốc.

+ Phía Đông: dốc đứng ăn ra sát biển.

+ Phía Tây: thoải, các cao nguyên badan khá bằng phẳng, cao 500 – 1000m: Plây Ku, Đăk Lăk, Mơ Nông, Di Linh.

* **Địa hình bán bình nguyên và vùng đồi trung du:**

- **Trung du:** Nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng (phía Bắc rộng, miền Trung hẹp).

- **Bán bình nguyên:** rõ nhất là Đông Nam Bộ, với bậc thềm phù sa cổ, và bề mặt badan cao khoảng 200m xen lẫn thung lũng rộng.

2. Khu vực đồng bằng:

a. **Đồng bằng châu thổ:** Gồm đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, do phù sa sông bồi tụ trên một vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.

* **Đồng bằng sông Hồng:**

- Diện tích 15.000km², do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp.

- Cao ở rìa phía Tây và Tây bắc, thấp dần ra biển và bị chia cắt hành nhiều ô, trũng.

- Vùng trong đê không còn được phù sa bồi đắp, gồm các khu ruộng cao bạc màu, và các ô trũng bị ngập nước,

- Đất ngoài đê được bồi đắp nên màu mỡ.

- Đã được khai phá lâu đời.

* **Đồng bằng sông Cửu Long:**

- Diện tích 40.000km², do phù sa sông Tiền và sông Hậu bồi đắp.

- Địa hình thấp, bằng phẳng, mạng lưới kênh rạch chằng chịt, mùa mưa ngập nước,

mùa khô cạn, làm 2/3 đồng bằng là đất nhiễm phèn, nhiễm mặn. Vùng trũng lớn ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên.

b. **Đồng bằng ven biển miền Trung :**

- Tổng diện tích 15.000 km² .

- Đất ít phù sa ,nhiều cát, hẹp ngang và bị chia cắt.
- Đồng bằng chia làm 3 dải : giáp biển là cồn cát, đầm phá, giữa là vùng thấp trũng, trong cùng là đồng bằng có đất cát pha.

Hết

Bài 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

1. Khái niệm, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật

a. Khái niệm thực hiện pháp luật

- **Khái niệm:** Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

- **Thực hiện pháp luật :** là hành vi của con người, là hành vi phù hợp với những quy định của pháp luật.

b. Các hình thức thực hiện pháp luật.

- **Sử dụng pháp luật:** là các cá nhân, tổ chức sử dụng đúng các **quyền** của làm những việc pháp luật *cho phép làm*

Ví dụ: Công dân có quyền bầu cử, ứng cử, quyền khiếu nại tố cáo.

- **Thi hành pháp luật:** là cá nhân, tổ chức thực hiện đúng **nghĩa vụ** của mình làm những việc pháp luật *quy định phải làm*.

Ví dụ: công dân sản xuất kinh doanh thì phải nộp thuế...

- **Tuân thủ pháp luật:** là cá nhân, tổ chức **không** được làm những điều mà pháp luật *cấm*.

Ví dụ: không được phá rừng, đánh bạc...

- **Áp dụng pháp luật:** là cơ quan, công chức nhà nước có **thẩm quyền** căn cứ vào quy định của pháp luật để đưa ra quyết định phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi các quyền nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức.

Ví dụ :cảnh sát giao thông lập biên bản xử phạt người vi phạm luật giao thông.

2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí

a. Vi phạm pháp luật

* Các dấu hiệu cơ bản của VPPL

- Là hành vi trái pháp luật xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Biểu hiện: Cá nhân, tổ chức không làm những việc pháp luật quy định phải làm hoặc có tình thực hiện những hành vi pháp luật không cho phép.

+ Hành vi Hành động: Cá nhân, tổ chức làm những việc không được làm theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Nhà máy thải chất ô nhiễm ...

+ Hành vi Không hành động: Chủ thể không làm những việc phải làm theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Sản xuất kinh doanh không nộp thuế, không cứu giúp người ở tình thế nguy hiểm đến tính mạng,....

- Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện

+ Đạt độ tuổi nhất định (tùy thuộc vào từng ngành luật quy định).

+ Có thể nhận thức và điều khiển được hành vi của mình (không bị thần kinh, tâm thần, mất năng lực nhận thức).

+ Tự quyết định cách xử sự của mình.

- Hành vi có lỗi

+ Lỗi cố ý

. *Cố ý trực tiếp:* Chủ thể nhận thấy trước hậu quả cho xã hội và người khác nhưng vẫn mong muốn nó xảy ra.

. *Cố ý gián tiếp:* Chủ thể nhận thấy trước hậu quả cho xã hội và người khác, tuy không mong muốn nhưng vẫn để cho nó xảy ra.

+ Lỗi vô ý

. *Vô ý do quá tự tin:* Chủ thể nhận thấy trước hậu quả cho xã hội và người khác nhưng hi vọng không xảy ra.

. *Vô ý do cấu tạo:* Chủ thể không nhận thấy trước hậu quả cho xã hội và người khác

*** Khái niệm:** *Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.*

b. Trách nhiệm pháp lý

- Trách nhiệm:

+ Là công việc được giao là nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho chủ thể pháp luật.

+ Là hậu quả bất lợi mà cá nhân, tổ chức phải gánh chịu.

- Khái niệm: *Trách nhiệm pháp lý là nghĩa vụ mà các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình.*

- Buộc chủ thể vi phạm pháp luật chấm dứt hành vi trái pháp luật (mục đích trừng phạt).

- Giáo dục răn đe người khác để họ không vi phạm pháp luật (mục đích giáo dục).

2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

c. Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

*** Vi phạm hình sự**

- Khái niệm: là hành vi gây nguy hiểm cho xã hội được coi là tội phạm trong Bộ luật Hình sự.

- Trách nhiệm pháp lý:

+ Từ 14 đến dưới 16 tuổi chịu trách nhiệm về tội rất nghiêm trọng do lỗi cố ý và hành vi đặc biệt nghiêm trọng.

+ Từ 16 tuổi trở lên chịu trách nhiệm về mọi vi phạm.

Lưu ý: việc xử lý người từ 14 đến dưới 18 tuổi chủ yếu mang nguyên tắc giáo dục, không áp dụng hình phạt tù chung thân và tử hình.

Chú ý: trình tự giải quyết 1 vụ án hình sự: Khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

* Vi phạm hành chính

- **Khái niệm:** là hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy tắc quản lý nhà nước, vi phạm trật tự an toàn xã hội chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự (mức độ nguy hiểm thấp hơn hình sự).

- **Trách nhiệm hành chính:** do cơ quan quản lý nhà nước áp dụng với chủ thể vi phạm như: phạt tiền, cảnh cáo, khôi phục tình trạng ban đầu, thu-giữ tang vật, phương tiện...

+ Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi chịu trách nhiệm HC về lỗi cố ý.

+ Người từ đủ 16 tuổi trở lên chịu trách nhiệm HC cả lỗi vô ý và cố ý.

* Vi phạm dân sự

- **Khái niệm:** là hành vi xâm hại tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

- **Trách nhiệm dân sự:** áp dụng đối với chủ thể vi phạm như bồi thường thiệt hại hoặc thực hiện nghĩa vụ do hai bên thoả thuận.

Lưu ý:

+ Người từ 6 đến dưới 18 tuổi khi tham gia giao dịch dân sự phải có người đại diện về pháp luật.

+ Trình tự giải quyết một vụ án dân sự: Khởi kiện, thụ lý, hoà giải, xét xử, thi hành án.

* Vi phạm kỉ luật

- **Khái niệm:** là hành vi xâm hại đến các quan hệ lao động, công vụ nhà nước, nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị...

- **Chủ thể:** Cán bộ, viên chức, công nhân, sinh viên, học sinh...

- **Trách nhiệm kỉ luật:** do thủ trưởng cơ quan áp dụng đối với chủ thể vi phạm kỉ luật như: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, sa thải...

Bài 4: DAO ĐỘNG TẮT DẦN DAO ĐỘNG CƯỖNG BỨC

I. DAO ĐỘNG TẮT DẦN:

1. **Định nghĩa:** Dao động tắt dần là dao động có biên độ giảm dần theo thời gian.

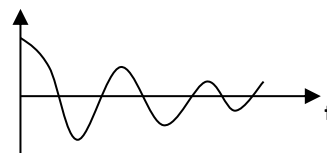
2. **Nguyên nhân:** Do lực cản môi trường (hay lực ma sát), cơ năng của vật chuyển hoá dần thành nhiệt năng. Vì thế biên độ giảm dần.

3. **Đặc điểm:**

- Không còn tính điều hòa

- Lực cản môi trường càng lớn, tắt dần càng nhanh

4. **Ứng dụng:**



- Các thiết bị đóng cửa tự động.
- Bộ phận giảm xóc trong ô tô, xe máy....

II. DAO ĐỘNG DUY TRÌ:

1. Định nghĩa: Dao động duy trì là dao động trong đó biên độ của vật được giữ không đổi bằng cách cung cấp năng lượng đúng bằng phần năng lượng tiêu hao sau mỗi chu kỳ do ma sát (không thay đổi chu kỳ dao động riêng)

2. Ví dụ: Dao động của con lắc đồng hồ lên dây cót là dao động duy trì.

- Khi lên dây cót, ta đã tích lũy vào dây cót một năng lượng.
- Sau mỗi chu kỳ, dây cót giãn ra và cung cấp năng lượng vừa đủ do bị mất mát vì ma sát.

III. DAO ĐỘNG CƯỜNG BỨC:

1. Định nghĩa: Dao động cưỡng bức là dao động dưới tác dụng của lực cưỡng bức tuần hoàn

$$F = F_0 \cos(\Omega t)$$

Với F_0 : biên độ ngoại lực cưỡng bức.

$\Omega = 2\pi f$: tần số góc của ngoại lực cưỡng bức.

2. Đặc điểm:

- Dao động cưỡng bức có biên độ không đổi và có tần số bằng tần số của ngoại lực cưỡng bức.
- Biên độ của dao động cưỡng bức không chỉ phụ thuộc biên độ của lực cưỡng bức mà còn độ chênh lệch giữa tần số của lực cưỡng bức và tần số riêng của hệ (độ chênh lệch giữa tần số của lực cưỡng bức và tần số riêng của hệ càng ít thì biên độ của dao động cưỡng bức càng lớn). Biên độ của dao động cưỡng bức có giá trị lớn nhất khi tần số của ngoại lực cưỡng bức bằng tần số riêng của dao động.

IV. SỰ CỘNG HƯỞNG:

1. Định nghĩa: Hiện tượng biên độ dao động cưỡng bức tăng đến giá trị cực đại khi tần số f của lực cưỡng bức tiến đến bằng tần số riêng f_0 của hệ dao động gọi là hiện tượng cộng hưởng.

* Điều kiện cộng hưởng: $f = f_0 \Rightarrow A = A_{\max}$ (A là biên độ của dao động cưỡng bức).

2. Ảnh hưởng của ma sát đối với hiện tượng cộng hưởng:

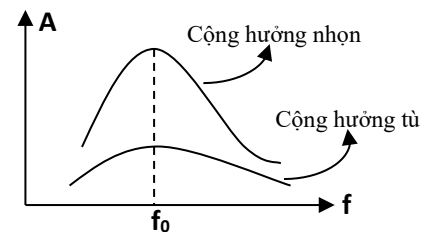
Ma sát của môi trường càng nhỏ thì giá trị cực đại của biên độ của vật khi xảy ra cộng hưởng càng lớn.

- Ma sát lớn: cộng hưởng tù
- Ma sát nhỏ : cộng hưởng nhọn

3. Ứng dụng của hiện tượng cộng hưởng:

- Khi chế tạo máy móc, ta phải cố làm sao cho tần số riêng của các bộ phận trong máy khác nhiều so với tần số riêng của lực tác dụng lên bộ phận ấy, để tránh sự gãy đổ.
- Những hộp đàn, bầu đàn, thân sáo... đều là những hộp cộng hưởng âm thanh. Nó được chế tạo sao cho không khí trong hộp có thể dao động cộng hưởng với nhiều tần số khác nhau của dây đàn.
- Chế tạo tần số kế.

Bài tập rắc nghiệm



Câu 1. Một vật dao động tắt dần có các đại lượng giảm liên tục theo thời gian là

A. biên độ và gia tốc

B. li độ và tốc độ

C. biên độ và năng lượng

D. biên độ và tốc độ

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **sai** khi nói về dao động cơ học ?

A. Dao động tắt dần có biên độ giảm dần theo thời gian.

B. tần số của dao động cưỡng bức bằng tần số của ngoại lực cưỡng bức.

C. Khi tần số của ngoại lực cưỡng bức bằng tần số dao động riêng của hệ dao động thì xảy ra cộng hưởng.

D. Dao động tắt dần có cơ năng không đổi theo thời gian.

Câu 3. Nhận định nào sau đây **sai** khi nói về dao động tắt dần ?

A. Dao động tắt dần là dao động có biên độ giảm dần theo thời gian.

B. Lực ma sát càng lớn thì dao động tắt dần càng nhanh.

C. Trong dao động tắt dần cơ năng giảm dần theo thời gian.

D. Dao động tắt dần có cơ năng giảm dần còn thể năng biến thiên điều hòa.

Câu 4. Khi xảy ra hiện tượng cộng hưởng cơ thì vật tiếp tục dao động

A. mà không chịu ngoại lực tác dụng

B. với tần số lớn hơn tần số dao động riêng.

C. với tần số bằng tần số dao động riêng.

D. với tần số nhỏ tần số dao động riêng.

Câu 5. Chọn câu **sai**.

A. Tần số dao động của dao động tự do là tần số riêng của hệ .

B. Tần số của dao động cưỡng bức là tần số của lực tuần hoàn

C. Dao động của quả lắc đồng hồ là sự tự dao động

D. Sự cộng hưởng nhọn xảy ra khi ma sát lớn.

Câu 6. Dao động cưỡng bức có

A. chu kì dao động bằng chu kì biến thiên của ngoại lực.

B. tần số dao động không phụ thuộc tần số của ngoại lực.

C. biên độ dao động chỉ phụ thuộc tần số ngoại lực.

D. năng lượng dao động không phụ thuộc ngoại lực.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **sai** ?

A. Tần số của dao động tự do là tần số riêng của hệ.

B. Chu kì của dao động cưỡng bức bằng chu kì của ngoại lực tuần hoàn.

C. Khi xảy hiện tượng cộng hưởng, biên độ của dao động cưỡng bức bằng biên độ của ngoại lực.

D. Hiện tượng cộng hưởng xảy ra khi tần số ngoại lực bằng tần số dao động riêng của hệ.

Câu 8. Dao động tắt dần có

A. lực tác dụng lên vật giảm dần theo thời gian.

B. chu kì dao động giảm dần theo thời gian.

C. tần số dao động giảm dần theo thời gian.

D. cơ năng giảm dần theo thời gian.

Câu 9. Dao động tắt dần

A. luôn có hại

B. có biên độ giảm dần theo thời gian

C. có biên độ không đổi theo thời gian

D. luôn có lợi

Câu 10. Khi nói về dao động cưỡng bức, phát biểu nào sau đây là **đúng**:

A. Dao động của con lắc đồng hồ là dao động cưỡng bức

B. Biên độ của dao động cưỡng bức là biên độ của lực cưỡng bức

C. Dao động cưỡng bức có biên độ không đổi và có tần số bằng tần số của lực cưỡng bức

D. Dao động cưỡng bức có tần số nhỏ hơn tần số của lực cưỡng bức

Câu 11. Phát biểu nào sau đây là **đúng**?

A. Hiện tượng cộng hưởng chỉ xảy ra với dao động điều hoà.

B. Hiện tượng cộng hưởng chỉ xảy ra với dao động riêng

C. Hiện tượng cộng hưởng chỉ xảy ra với dao động tắt dần

D. Hiện tượng cộng hưởng chỉ xảy ra với dao động cưỡng bức.

Câu 12. Biên độ của dao động cưỡng bức **không** phụ thuộc

A. Pha ban đầu của ngoại lực tuần hoàn tác dụng lên vật

B. Biên độ của ngoại lực tuần hoàn tác dụng lên vật

C. Hệ số lực cản tác dụng lên vật dao động.

D. Tần số của ngoại lực tuần hoàn tác dụng lên vật.

Câu 13. Khi nói về dao động cưỡng bức ở giai đoạn ổn định, phát biểu nào dưới đây đây là **sai**?

A. Biên độ của hệ dao động cưỡng bức phụ thuộc vào tần số của ngoại lực cưỡng bức.

B. Biên độ của hệ dao động cưỡng bức phụ thuộc vào biên độ của ngoại lực cưỡng bức.

C. Tần số của hệ dao động cưỡng bức luôn bằng tần số dao động riêng của hệ.

D. Tần số của hệ dao động cưỡng bức bằng tần số của ngoại lực cưỡng bức.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây là **đúng**?

A. Trong dao động tắt dần, một phần cơ năng biến đổi thành nhiệt năng.

B. Trong dao động tắt dần, một phần cơ năng biến đổi thành quang năng.

C. Trong dao động tắt dần, một phần cơ năng biến đổi thành hóa năng.

D. Trong dao động tắt dần, một phần cơ năng biến đổi thành điện năng.

Câu 15. Dao động của con lắc đồng hồ là

A. dao động cưỡng bức

B. dao động tắt dần

C. dao động điện từ

D. dao động duy trì

Câu 16. Một con lắc lò xo có tần số dao động riêng là f_0 chịu tác dụng của ngoại lực cưỡng bức $F_h = F_0 \cos 2\pi f t$. Dao động cưỡng bức của con lắc có tần số là :

A. $|f - f_0|$.

B. $\frac{f + f_0}{2}$.

C. f_0 .

D. f .

Câu 17. Một vật dao động cưỡng bức dưới tác dụng của ngoại lực $F = F_0 \cos \pi f t$ (với F_0 và f không đổi, t tính bằng s). Tần số dao động cưỡng bức của vật là

A. f .

B. πf .

C. $2\pi f$.

D. $0,5f$.

HD: Nước trong xô bị sóng sánh mạnh nhất $\Rightarrow$ xảy ra hiện tượng cộng hưởng: $T_{cb} = T_0 = 0,3 \text{ s}$

Vận tốc của người đó: $v = \frac{s}{t} = \frac{s}{T_0} = \frac{0,45}{0,3} = \dots$

.....
Câu 22. Một xe máy chạy trên đường bê tông, cứ 10 m lại có một rãnh nhỏ. Tần số dao động riêng của khung xe máy trên các lò xo giảm xóc là 0,5 Hz. Hỏi với tốc độ bao nhiêu thì xe bị xóc mạnh nhất?

- A. 6 km/h B. 10 km/h C. 18 km/h D. 21,6 km/h

HD: Xe bị xóc mạnh nhất: khi xảy ra hiện tượng cộng hưởng

$$\Rightarrow f_{cb} = f_0 = 0,5 \text{ Hz} \Rightarrow T_0 = \frac{1}{f_0} = \frac{1}{0,5} = 2 \text{ s}$$

Tốc độ của xe bị xóc mạnh nhất: $v = \frac{s}{T_0} = \dots$

.....
Câu 23. Một con lắc đơn có chiều dài 0,3m được treo vào trần một toa xe lửa. Con lắc bị kích động mỗi khi bánh xe của toa gặp chỗ nối của các đoạn ray. Biết khoảng cách giữa hai mối nối ray là 12,5 m và gia tốc trọng trường là $9,8 \text{ m/s}^2$. Biên độ của con lắc đơn này lớn nhất khi đoàn tàu chuyển động thẳng đều với tốc độ xấp xỉ

- A. 41 km/h. B. 60 km/h. C. 11,5 km/h. D. 12,5 km/h.

HD:

Chu kỳ của con lắc đơn: $T_0 = \sqrt{\frac{l}{g}} = \dots$

Biên độ của con lắc đơn lớn nhất $\Rightarrow$ Cộng hưởng $\Rightarrow T_{cb} = T_0 = \dots$

Tốc độ của đoàn tàu: $v = \frac{s}{T_0} = \dots$

.....
.....
ĐÁP ÁN BÀI 4: 1C 2D 3D 4C 5D 6A 7C 8D 9B 10C 11D 12A 13C 14A 15D 16D 17D 18A 19D 20A 21B 22C 23A.

Bài 5: TỔNG HỢP HAI DAO ĐỘNG ĐIỀU HOÀ CÙNG PHƯƠNG, CÙNG TẦN SỐ. PHƯƠNG PHÁP GIẢI ĐỒ FRE-NEN

I. ĐỘ LỆCH PHA CỦA HAI DAO ĐỘNG CÙNG TẦN SỐ:

Xét hai dao động điều hòa cùng cùng tần số :

$$x_1 = A_1 \cos(\omega t + \varphi_1) \text{ và } x_2 = A_2 \cos(\omega t + \varphi_2)$$

Độ lệch pha của hai dao động : $\Delta\varphi = \varphi_1 - \varphi_2$

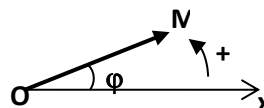
- + $\Delta\varphi > 0$: x_1 sớm (nhANH) pha hơn x_2
- + $\Delta\varphi < 0$: x_1 trễ (chẬM) pha hơn x_2
- + $\Delta\varphi = 2k\pi$: x_1 và x_2 cùng pha
- + $\Delta\varphi = (2k + 1)\pi$: x_1 và x_2 ngược pha
- + $\Delta\varphi = (2k + 1)\frac{\pi}{2}$: x_1 và x_2 vuông pha

II. BIỂU DIỄN DAO ĐỘNG ĐIỀU HOÀ BẰNG VECTƠ QUAY:

- Mỗi dao động điều hoà dạng $x = A \cos(\omega t + \varphi)$ đều được biểu diễn bởi một vectơ quay $\overrightarrow{OM}$ lên trục Ox.

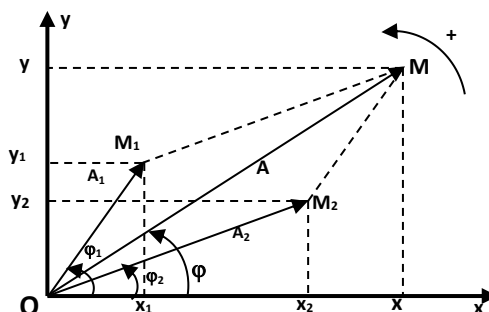
- Vectơ quay $\overrightarrow{OM}$ có đặc điểm sau:

- + Góc : tại gốc tọa độ của trục Ox
- + Độ dài : bằng với biên độ dao động ($OM = A$)
- + Tại thời điểm ban đầu ($t = 0$) : vectơ quay hợp với Ox góc bằng pha ban đầu φ .



III. TỔNG HỢP HAI DAO ĐỘNG ĐIỀU HOÀ CÙNG PHƯƠNG, CÙNG TẦN SỐ. PHƯƠNG PHÁP GIẢI ĐỒ FRE-NEN.

1. Phương pháp giản đồ Fre-nen:



- Xét một vật tham gia đồng thời hai dao động điều hoà cùng phương, cùng tần số :

$$x_1 = A_1 \cos(\omega t + \varphi_1)$$

$$x_2 = A_2 \cos(\omega t + \varphi_2)$$

- Dao động của vật là sự tổng hợp của hai dao động trên.

- Ta biểu diễn x_1 và x_2 bằng các vector quay $\vec{OM}_1$ và $\vec{OM}_2$ tại thời điểm $t = 0$.

- Vẽ vector tổng $\vec{OM} = \vec{OM}_1 + \vec{OM}_2$

- Ta thấy, chiều dài của $\vec{OM}_1$ và $\vec{OM}_2$ và góc $(\varphi_1 - \varphi_2)$ không đổi khi $\vec{OM}_1$ và $\vec{OM}_2$ quay cùng tốc độ góc ω , nên hình bình hành $\vec{OM}_1 \vec{MM}_2$ không bị biến dạng. Vậy $\vec{OM}$ có độ dài không đổi và cũng quay đều với tốc độ góc ω .

- Vì tổng hình chiếu của $\vec{OM}_1$ và $\vec{OM}_2$ bằng hình chiếu của $\vec{OM}$ trên trục Ox, nên vector tổng $\vec{OM}$ là vector biểu diễn dao động tổng hợp :

$$x = x_1 + x_2 = A \cos(\omega t + \varphi).$$

Vậy: Tổng hợp hai dao động điều hoà cùng phương, cùng tần số là một dao động điều hoà cùng tần số với hai dao động đó. Biên độ và pha ban đầu của dao động tổng hợp phụ thuộc biên độ và độ lệch pha của hai dao động thành phần

2. Biên độ và pha ban đầu của dao động tổng hợp:

$$A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2 + 2A_1A_2\cos\Delta\varphi}$$

$$\tan\varphi = \frac{A_1\sin\varphi_1 + A_2\sin\varphi_2}{A_1\cos\varphi_1 + A_2\cos\varphi_2}$$

3. Ảnh hưởng của độ lệch pha:

- Hai dao động cùng pha : $\Delta\varphi = 2n\pi \Rightarrow A = A_{\max} = A_1 + A_2$
- Hai dao động ngược pha : $\Delta\varphi = (2n + 1)\pi \Rightarrow A = A_{\min} = |A_1 - A_2|$
- Hai dao động vuông pha : $\Delta\varphi = (n + \frac{1}{2})\pi \Rightarrow A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2}$
- Hai dao động lệch pha bất kỳ $|A_1 - A_2| \leq A \leq A_1 + A_2$

Bài tập trắc nghiệm

Câu 24. Hai dao động điều hoà có cùng tần số. Gọi $\Delta\varphi$ là độ lệch pha giữa hai dao động. Trong điều kiện nào thì hai dao động cùng pha.

- A. $\Delta\varphi = k.\pi$ B. $\Delta\varphi = (2k+1).\pi$ C. $\Delta\varphi = k2\pi$ D. $\Delta\varphi = (2k+1)\frac{\pi}{2}$

HD: Hai dao động cùng pha : $\Delta\varphi = 2k\pi$

Câu 25. Hai dao động điều hòa có cùng tần số. Gọi $\Delta\varphi$ là độ lệch pha giữa hai dao động. Trong điều kiện nào thì hai dao động ngược pha.

- A. $\Delta\varphi = k.\pi$ **B.** $\Delta\varphi = (2k+1).\pi$ C. $\Delta\varphi = k2\pi$ **D.** $\Delta\varphi = (2k+1)\frac{\pi}{2}$

HD: Hai dao động ngược pha : $\Delta\varphi = (2k + 1)\pi$

Câu 26. Hai dao động điều hòa có cùng tần số. Gọi $\Delta\varphi$ là độ lệch pha giữa hai dao động. Trong điều kiện nào thì hai dao động vuông pha nhau :

- A. $\Delta\varphi = k.\pi$ B. $\Delta\varphi = (2k+1).\pi$ C. $\Delta\varphi = k2\pi$ **D.** $\Delta\varphi = (2k+1)\frac{\pi}{2}$

HD: Hai dao động vuông pha : $\Delta\varphi = (k + \frac{1}{2})\pi$

Câu 27. Hai dđdh cùng phương có phương trình dao động $x_1 = A\cos(\omega t + \frac{\pi}{3})(\text{cm})$ và $x_2 = A\cos(\omega t - \frac{2\pi}{3})(\text{cm})$ là hai dao động

- A. lệch pha $\frac{\pi}{2}$. **B.** ngược pha. C. lệch pha $\frac{\pi}{3}$. D. cùng pha.

HD: $\Delta\varphi = \varphi_1 - \varphi_2$

Câu 28. Hai dao động điều hoà cùng phương có các phương trình lần lượt là $x_1 = 10\cos(100\pi t - \frac{\pi}{2})$ và $x_2 = 10\cos(100\pi t + \frac{\pi}{2})$. Hai dao động này:

- A. lệch pha nhau $\frac{\pi}{2}$ B. cùng pha nhau C. lệch pha nhau $\frac{\pi}{4}$ **D.** ngược pha nhau

HD: $\Delta\varphi = \varphi_1 - \varphi_2$

Câu 29. Trong dao động điều hòa, vận tốc tức thời của vật dao động tại một thời điểm t luôn

- A. cùng pha với li độ dao động. B. sớm pha $\pi/4$ so với li độ dao động.
C. ngược pha với li độ dao động. **D.** lệch pha $\pi/2$ so với li độ dao động.

HD: $x = A\cos(\omega t + \varphi)$

$$v = -\omega A \sin(\omega t + \varphi) = \omega A \cos(\omega t + \varphi + \pi/2)$$

Câu 30. Li độ và gia tốc của một vật dđđh luôn biến thiên điều hòa cùng tần số và

- A. cùng pha.
- B. ngược pha với nhau.
- C. lệch pha với nhau $\pi/4$.
- D. lệch pha với nhau $\pi/2$.

HD: $x = A \cos(\omega t + \varphi)$

$$v = -\omega A \sin(\omega t + \varphi)$$

$$a = -\omega^2 A \cos(\omega t + \varphi) = \omega^2 A \cos(\omega t + \varphi + \pi)$$

Câu 31. Dao động tổng hợp của hai dao động điều hòa cùng phương, cùng tần số góc, khác pha là dao động điều hòa có đặc điểm nào sau đây ?

- A. Tần số dao động tổng hợp khác tần số của các dao động thành phần.
- B. Pha ban đầu phụ thuộc vào biên độ và pha ban đầu của hai dao động thành phần.
- C. Chu kì dao động bằng tổng chu kì dao động của các dao động thành phần.
- D. Biên độ dao động bằng tổng biên độ dao động của các dao động thành phần.

HD: $\tan \varphi = \frac{A_1 \sin \varphi_1 + A_2 \sin \varphi_2}{A_1 \cos \varphi_1 + A_2 \cos \varphi_2}$ phụ thuộc A và φ

Câu 32. Biên độ dao động tổng hợp của hai dao động điều hòa cùng phương cùng tần số **không** phụ thuộc vào

- A. pha ban đầu của hai dao động thành phần.
- B. độ lệch pha giữa hai dao động thành phần.
- C. tần số của hai dao động thành phần.
- D. biên độ của hai dao động thành phần.

HD: $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2 + 2A_1A_2 \cos \Delta \varphi}$ không phụ thuộc f

Câu 33. Hai dao động điều hòa: $x_1 = A_1 \cos \omega t$ và $x_2 = A_2 \cos(t + \pi/2)$. Biên độ dao động tổng hợp của hai động này là

A. $A = |A_1 - A_2|$ B. $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2}$ C. $A = A_1 + A_2$ D. $A = \sqrt{|A_1^2 - A_2^2|}$

HD: Hai dao động vuông pha $\Rightarrow A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2}$

Câu 34. Phát biểu nào sau đây là **đúng** khi nói về biên độ dao động tổng hợp của hai dao động điều hoà cùng phương, cùng tần số:

- A. nhỏ nhất khi hai dao động thành phần cùng pha.
- B. lớn nhất khi hai dao động thành phần ngược pha.
- C. phụ thuộc vào độ lệch pha của hai dao động thành phần.
- D. phụ thuộc vào chu kì của hai dao động thành phần.

HD: $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2 + 2A_1A_2\cos\Delta\varphi}$ phụ thuộc $\Delta\varphi$

Câu 35. Một vật tham gia đồng thời 2 dao động điều hoà cùng phương, cùng tần số $x_1 = A_1\cos(\omega t + \varphi_1)$ và $x_2 = A_2\cos(\omega t + \varphi_2)$. Biên độ dao động tổng hợp của chúng đạt cực tiểu khi (với $k \in \mathbb{Z}$)

- A. $\varphi_2 - \varphi_1 = (2k + 1)\pi$.
- B. $\varphi_2 - \varphi_1 = 2k\pi$
- C. $\varphi_2 - \varphi_1 = (2k + 1)\frac{\pi}{2}$.
- D. $\varphi_2 - \varphi_1 = \frac{\pi}{4}$

HD: Hai dao động ngược pha : $\Delta\varphi = (2k + 1)\pi \Rightarrow A = A_{\min} = |A_1 - A_2|$

Câu 36. Biên độ dao động tổng hợp có giá trị cực đại khi độ lệch pha của hai dao động thành phần cùng phương, cùng tần số, có giá trị nào sau đây :

- A. $\Delta\varphi = (2k + 1)\pi$.
- B. $\Delta\varphi = 2k\pi$.
- C. $\Delta\varphi = (2k + 1)\pi/2$.
- D. $\Delta\varphi = \pi$.

HD: Hai dao động cùng pha : $\Delta\varphi = k2\pi \Rightarrow A = A_{\max} = A_1 + A_2$

Câu 37. Hai dao động điều hoà cùng phương có phương trình dao động lần lượt là $x_1 = 6\cos 100\pi t$ (cm) và $x_2 = 8\cos(100\pi t + \frac{\pi}{2})$ (cm). Dao động tổng hợp của hai dao động này có biên độ là

- A. 10cm.
- B. 14cm.
- C. 5cm.
- D. 2cm.

.....

HD: $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2 + 2A_1A_2\cos\Delta\varphi}$

Câu 38. Hai dao động điều hòa có phương trình lần lượt là $x_1 = 4\cos(\pi t - \frac{\pi}{6})$ (cm) và $x_2 = 4\cos(\pi t - \frac{\pi}{2})$ (cm). Dao động tổng hợp của hai dao động này có biên độ là

- A. $2\sqrt{2}$ cm. B. $2\sqrt{7}$ cm. C. $2\sqrt{3}$ cm. D. $4\sqrt{3}$ cm.

.....
.....
.....
HD: $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2 + 2A_1A_2\cos\Delta\varphi}$

Câu 39. Dao động của một vật là tổng hợp của hai dao động điều hoà cùng phương có phương trình $x_1 = 3\cos(\omega t + \frac{\pi}{3})$ cm và $x_2 = 4\cos(\omega t - \frac{2\pi}{3})$ cm . Biên độ dao động của vật là

- A. 5 cm B. 1 cm C. 3 cm D. 7 cm

.....
HD: $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2 + 2A_1A_2\cos\Delta\varphi}$

Câu 40. Hai dao động điều hoà cùng phương có phương trình dao động $x_1 = 8\cos(\omega t + \varphi_1)$ cm và $x_2 = 5\cos(\omega t + \varphi_2)$ cm. Dao động tổng hợp của hai dao động trên là $x = A\cos(\omega t + \varphi)$ cm. Hỏi A **không thể** có giá trị nào dưới đây ?

- A. 9,5 cm. B. 13 cm. C. 2 cm. D. 6 cm.

.....
HD: Hai dao động lệch pha bất kỳ $|A_1 - A_2| \leq A \leq A_1 + A_2$

Câu 41. Hai dao động điều hòa cùng phương, cùng tần số, có biên độ lần lượt là A và $A\sqrt{3}$. Biên độ dao động tổng hợp của hai dao động trên là 2A thì độ lệch pha giữa chúng là

- A. $\frac{\pi}{2}$. B. $\frac{2\pi}{3}$. C. $\frac{\pi}{6}$. D. $\frac{\pi}{3}$.

.....
.....

.....
 **HD:** $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2 + 2A_1A_2\cos\Delta\varphi}$ suy ra $\Delta\varphi$

Câu 42. Dao động tổng hợp của hai dao động điều hòa cùng phương có phương trình $x_1 = 4\cos 10\pi t$ (cm); $x_2 = 4\cos(10\pi t + \pi/2)$ (cm). Có biên độ và pha ban đầu lần lượt là

- A. $4\sqrt{2}$ cm và $\pi/4$ B. $2\sqrt{2}$ cm và $\pi/2$. C. $8\sqrt{2}$ cm và $\pi/4$. D. $4\sqrt{2}$ cm và $\pi/2$.

.....

 ...
HD: $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2 + 2A_1A_2\cos\Delta\varphi}$

$$\tan\varphi = \frac{A_1\sin\varphi_1 + A_2\sin\varphi_2}{A_1\cos\varphi_1 + A_2\cos\varphi_2}$$

Câu 43. Dao động tổng hợp của hai dao động cùng phương, cùng tần số, cùng biên độ, có biên độ dao động bằng biên độ của mỗi dao động thành phần khi hai dao động thành phần

- A. lệch pha $\pi/2$. B. ngược pha. C. lệch pha $2\pi/3$. D. cùng pha.

.....

HD: $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2 + 2A_1A_2\cos\Delta\varphi}$ với $A_1 = A_2 = A$ suy ra $\Delta\varphi$

Câu 44. Hai dao động điều hoà cùng phương có các phương trình lần lượt là $x_1 = 6\cos(\pi t - \pi/6)$ (cm) và $x_2 = 8\cos(\pi t + \pi/3)$ (cm). Dao động tổng hợp của hai dao động này có biên độ là:

- A. 10cm B. 6cm C. 8cm D. 14cm

.....

HD: $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2 + 2A_1A_2\cos\Delta\varphi}$

Câu 45. Hai dao động điều hòa cùng phương có phương trình li độ lần lượt là $x_1 = 5\cos(100\pi t + \pi/2)$ (cm) và $x_2 = 12\cos 100\pi t$ (cm). Dao động tổng hợp của hai dao động này có biên độ bằng

A. 17 cm.

B. 8,5 cm.

C. 13 cm.

D. 7 cm.

.....

HD: $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2 + 2A_1A_2\cos\Delta\varphi}$

Câu 46. Cho hai phương trình dao động cùng phương: $x_1 = 6\cos(\omega t - \frac{\pi}{6})$ cm và $x_2 = 7\cos(\omega t + \frac{5\pi}{6})$ cm. Phương trình dao động tổng hợp là

A. $x = \cos(\omega t + \frac{5\pi}{6})$ cm.

B. $x = 8\cos(\omega t - \frac{\pi}{2})$ cm.

C. $x = 8\cos(\omega t - \frac{\pi}{3})$ cm.

D. $x = 13\cos(\omega t + \frac{5\pi}{6})$ cm.

.....

HD: $A = \sqrt{A_1^2 + A_2^2 + 2A_1A_2\cos\Delta\varphi}$

$\tan\varphi = \frac{A_1\sin\varphi_1 + A_2\sin\varphi_2}{A_1\cos\varphi_1 + A_2\cos\varphi_2}$

GIÁO ÁN HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TẬP TẠI NHÀ TRONG GIAI ĐOẠN ẢNH HƯỞNG DỊCH COVID-19

(TUẦN 1 → 4 TỪ 06/09/2021 – 02/10/2021)

MÔN: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH

NĂM HỌC 2021 - 2022

I. Mục đích:

- Do tình hình diễn biến dịch Covid 19 phức tạp, học sinh tạm ngừng đến trường học trực tiếp, để đảm bảo việc học của các em không bị gián đoạn, theo chủ trương của Sở GDĐT TPHCM vẫn bắt đầu năm học mới 2021 - 2022 với hình thức trực tuyến nhưng vẫn đảm bảo các em học sinh không có phương tiện dụng cụ học nhưng vẫn có thể học tập tại chỗ.
- Giúp học sinh có thêm kiến thức về GDQP-AN, học sinh vẫn có thể tham gia học tập tại nhà trong thời gian giãn cách vì dịch.
- Tổ Thể dục & GDQP lập kế hoạch cho học sinh học tại nhà cũng như giảng dạy trực tuyến trong giai đoạn dịch bệnh.

II. Yêu cầu :

- Học sinh tích cực thực hiện trình tự những nội dung trong giáo án hướng dẫn, nắm những kiến thức cơ bản của nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân.
- Học tập nghiêm túc, ghi chép bài đầy đủ.

III. Đối tượng: Khối 12

IV. Thời lượng : 180 phút (4 tiết)

BÀI : MỘT SỐ HIỂU BIẾT VỀ NỀN QUỐC PHÒNG TÔN DÂN, AN NINH NHÂN DÂN

1. Tư tưởng chỉ đạo của Đảng về thực hiện nhiệm vụ phòng toàn dân, an ninh nhân dân



a. Khái niệm cơ bản về quốc phòng – an ninh

- Quốc phòng là công cuộc giữ nước bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, trong đó sức mạnh quân sự là đặc trưng.

- Quốc phòng toàn dân là nền quốc phòng mang tính chất “của dân, do dân, vì dân”

- An ninh quốc gia là sự ổn định, phát triển bền vững về mọi mặt của quốc gia

- An ninh nhân dân là sự nghiệp của toàn dân, do dân tiến hành

b. Những tư tưởng chỉ đạo của Đảng

- Kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

- Kết hợp quốc phòng và an ninh với kinh tế.

- Gắn nhiệm vụ quốc phòng với nhiệm vụ an ninh, phối hợp chặt chẽ hoạt động quốc phòng, an ninh với hoạt động đối ngoại.

- củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và của toàn dân.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ Tổ quốc, thể chế hoá các chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội và công an, đối với sự nghiệp củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.

2. Nhiệm vụ, nội dung, biện pháp xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân trong thời kì mới

a. Đặc điểm

- Là nền quốc phòng - an ninh của dân, do dân, vì dân.
- Mục đích duy nhất là tự vệ chính đáng.
- Sức mạnh của nó là cơ sở để triển khai một chiến lược tổng hợp bảo vệ Tổ quốc.
- Được xây dựng toàn diện và từng bước hiện đại.
- Nền quốc phòng toàn dân luôn gắn với nền an ninh nhân dân.

b. Mục đích

- Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ;
- Bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ;
- Bảo vệ sự nghiệp đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- Bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc;
- Bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...;
- Giữ vững ổn định chính trị, môi trường hòa bình...

c. Nhiệm vụ

- Nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân:

Bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ;

Đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược

Làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ

- Nhiệm vụ xây dựng nền an ninh nhân dân:

Giữ vững sự ổn định và phát triển trong mọi hoạt động;

Đấu tranh chống lại mọi hành động gây rối, phá hoại;

Giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

d. Nội dung

Xây dựng tiềm lực nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.

- Xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần:

Hiện nay cần tập trung:

+ Xây dựng tình yêu quê hương đất nước, có lòng tin tuyệt đối với Đảng, Nhà nước, chế độ.

+ Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân.

+ Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

+ Luôn chăm lo mọi mặt đời sống cho nhân dân.

- Xây dựng tiềm lực kinh tế:

Hiện nay cần tập trung:

+ Gắn kinh tế với quốc phòng.

+ Phát huy kinh tế nội lực.

+ Gắn xây dựng cơ sở hạ tầng của nền kinh tế với xây dựng cơ sở hạ tầng của nền quốc phòng, an ninh.

+ Có kế hoạch động viên nền kinh tế trong thời chiến.

+ Tăng cường hội nhập trong kinh tế để củng cố quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng tiềm lực khoa học, công nghệ:

Hiện nay cần tập trung:

+ Huy động tổng lực các ngành khoa học, công nghệ quốc gia cho quốc phòng, an ninh.

+ Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật cho phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng, an ninh.

+ Từng bước hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, cơ sở nghiên cứu để phục vụ cho khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng tiềm lực quân sự, an ninh:

Hiện nay cần tập trung:

+ Xây dựng lực lượng vũ trang “Cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”, lấy xây dựng chính trị làm cơ sở.

+ Gắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước với quá trình xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, vũ khí trang bị.

+ Xây dựng đội ngũ cán bộ trong lực lượng vũ trang đáp ứng yêu cầu nhiệm.

+ Chuẩn bị đất nước về mọi mặt, các phương án sẵn sàng động viên thời chiến.

+ Tiếp tục tăng cường công tác nghiên cứu khoa học quân sự, nghệ thuật quân sự.

* Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân:

Hiện nay cần tập trung:

+ Gắn thể trận quốc phòng với thể trận an ninh trong một tổng thể thống nhất.

+ Phân vùng chiến lược về quốc phòng, an ninh với phân vùng kinh tế.

+ Xây dựng hậu phương chiến lược, khu vực phòng thủ tỉnh (thành phố) vững mạnh.

+ Tổ chức xây dựng “Kế hoạch phòng thủ dân sự”

+ Xây dựng phương án, triển khai các lực lượng chiến đấu

e. Biện pháp xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân

- Tăng cường công tác giáo dục quốc phòng, an ninh.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng, an ninh.

- Không ngừng nâng cao chất lượng các lực lượng vũ trang nhân dân nòng cốt là quân đội và công an.

3. Nâng cao trách nhiệm của học sinh trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân

- Tích cực học tập, rèn luyện, xây dựng niềm tin, bồi dưỡng lòng yêu nước, yêu chế độ, góp sức xây dựng đất nước.
- Nâng cao nhận thức về kết hợp hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng phải đi đôi với bảo vệ đất nước.
- Tự giác, tích cực học tập, nắm vững kiến thức QPAN; tích cực tham gia các hoạt động về QPAN.
- Chấp hành nghiêm pháp luật và quy định của nhà trường.

Câu hỏi gợi mở:

1. Trình bày nhiệm vụ xây dựng nền Quốc phòng toàn dân và An ninh nhân dân?
2. Trình bày nội dung xây dựng nền Quốc phòng toàn dân và An ninh nhân dân?
3. Hãy nêu những biện pháp chủ yếu xây dựng nền Quốc phòng toàn dân và An ninh nhân dân?
4. Học sinh có trách nhiệm gì để góp phần xây dựng nền Quốc phòng toàn dân và An ninh nhân dân?

-----HẾT-----

TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH

TỔ THỂ DỤC & GDQP-AN

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

(TUẦN 3, 4 TỪ 20/09/2021 – 02/10/2021)

KHOI 12 – HK1 NĂM HỌC 2021 – 2022

BÀI : MỘT SỐ HIỂU BIẾT VỀ NỀN QUỐC PHẠNG TÔN ĐN, AN NINH NHN ĐN

- Học sinh học theo từng tiết, sau mỗi tiết học củng cố bài học bằng cách trả lời câu hỏi. Học sinh trả lời theo hình thức tự luận, khi trở lại học tại trường, học sinh nộp cho giáo viên bộ môn.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH

TỔ SINH – CÔNG NGHỆ

PHIẾU HỌC TẬP HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ
HỌC

ĐỢT 2

MÔN SINH 12

TUẦN 3 +4 : 20/9 ĐẾN 02/10/2021

Tuần 3: 20/9/2021 -25/9/2021

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Bài 3 : ĐIỀU HÒA HOẠT ĐỘNG CỦA GEN	
<i>Hoạt động 1: Học sinh đọc tài liệu, học và ghi bài theo nội dung sau:</i> I. KHÁI NIỆM: - Điều hoà hoạt động của gen là điều hoà lượng sản phẩm của gen được tạo ra, giúp tế bào tổng hợp prôtein cần thiết vào lúc thích hợp với lượng cần thiết - Ở sinh vật nhân sơ chủ yếu là ở mức phiên mã II. CƠ CHẾ ĐIỀU HÒA HOẠT ĐỘNG CỦA GEN Ở SV NHÂN SƠ: 1. <u>Mô hình cấu trúc của Opêrôn Lac (theo Jacôp và Mônô):</u> - Trên phân tử ADN của vi khuẩn, các gen cấu trúc có liên quan về chức năng thường phân bố liên nhau thành cụm, có chung cơ chế điều hòa được gọi là một Opêrôn	- Nắm khái niệm điều hoà hoạt động gen. - Kể tên được các thành phần cấu tạo của opêrôn Lac và chức năng của từng phần.

+ Nhóm cấu trúc (Z,Y,A): hợp các enzim phân giải đường lactôzơ + O (operator): vùng vận hành có thể liên kết với protein ức chế ngăn cản sự phiên mã + P (promoter): vùng khởi động, là nơi mà ARN-polimeraza bám vào để khởi đầu phiên mã * Ngoài ra còn có gen điều hoà (R) không thuộc Opêrôn : tổng hợp prôtêin ức chế, liên kết với vùng vận hành (O) ngăn cản sự phiên mã 2. Sự điều hòa hoạt động của opêrôn Lac ở E.coli: a. Khi môi trường không có lactôzơ: (không có chất cảm ứng): Prôtêin ức chế gắn vào vùng vận hành (O), ngăn cản quá trình phiên mã → Gen cấu trúc không hoạt động được b. Khi môi trường có lactôzơ: (chất cảm ứng) - Một số phân tử Lactôzơ liên kết với prôtêin ức chế, làm biến đổi cấu trúc không gian của nó nên prôtêin không liên kết được với vùng vận hành - ARN-polimeraza liên kết được với vùng khởi động (P) tiến hành phiên mã, sau đó các phân tử mARN của các gen cấu trúc Z, Y, A được dịch mã tổng hợp các enzym để phân giải đường Lactôzơ - Khi Lactôzơ hết thì prôtêin ức chế lại liên kết với vùng vận hành (O) và quá trình phiên mã bị dừng lại	- Nắm được cơ chế điều hòa hoạt động của gen khi môi trường có lactose và không có Lactose
---	---

Hoạt động 2: Câu hỏi luyện tập

Câu 1 : Nêu các thành phần tham gia cấu tạo Operon

Câu 2 : Cơ chế hoạt động của Operon Lac ở vi khuẩn E.Coli khi môi trường không có lactôzơ

Câu 3: Cơ chế hoạt động của Operon Lac ở vi khuẩn E.Coli khi môi trường có lactôzơ

Câu hỏi trắc nghiệm :

Câu 1: Theo Jacôp và Mônô, các thành phần cấu tạo của Openton Lac gồm:

- Vùng vận hành (O), nhóm gen cấu trúc, vùng khởi động (P)
- Gen điều hòa, nhóm gen cấu trúc, vùng vận hành (O)
- Gen điều hòa, nhóm gen cấu trúc, vùng vận hành (O), vùng khởi động (P)
- Gen điều hòa, nhóm gen cấu trúc, vùng khởi động (P)

Câu 2: Protein ức chế sẽ ngăn cản quá trình phiên mã khi liên kết với

- A. Vùng P B. Vùng O C. Vùng R D. Vùng Z – Y – A

Câu 3: Điều hòa hoạt động gen ở sinh vật nhân sơ diễn ra chủ yếu ở giai đoạn

- A. Phiên mã B. Dịch mã C. Tái bản D. Tự sao

Câu 4: Vai trò của vùng vận hành (O) trong cấu trúc Operon là

- A. Nơi mà ARN polimeraza bám vào khởi đầu phiên mã.
B. Nơi tổng hợp protein ức chế.
C. Nơi gắn protein ức chế ngăn cản sự phiên mã.
D. Nơi gắn các enzym tham gia dịch mã tổng hợp protein.

Câu 5: Vai trò của vùng khởi động (P) trong cấu trúc Operon là

- A. Nơi mà ARN polimeraza bám vào khởi đầu phiên mã.
B. Nơi tổng hợp protein ức chế.
C. Nơi gắn protein ức chế làm ngăn cản sự phiên mã.
D. Nơi gắn các enzym tham gia dịch mã tổng hợp protein.

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Bài 4 : ĐỘT BIẾN GEN	
<i>Hoạt động 1: Học sinh đọc tài liệu, học và ghi bài theo nội dung sau:</i> I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC DẠNG ĐỘT BIẾN GEN: 1. <u>KN:</u> Đột biến gen là những biến đổi trong <i>cấu trúc của gen</i> liên quan đến <i>1 cặp Nu (đột biến điểm) hoặc 1 số cặp Nu</i> - Mỗi lần đột biến tạo ra 1 alen mới - Trong tự nhiên, các gen có thể bị đột biến với tần số rất thấp (10^{-6}-10^{-4}) - Cơ thể mang gen đột biến đã biểu hiện ra kiểu hình gọi là thể đột biến 2. <u>Các dạng đột biến:</u> (chỉ xét đột biến điểm): a. <u>Đột biến thay thế 1 cặp Nu:</u> - Một cặp Nu trong gen được thay thế bằng 1 cặp Nu khác có thể làm thay đổi trình tự axit amin trong prôtêin → thay đổi chức năng prôtêin. b. <u>Đột biến mất hoặc thêm 1 cặp Nu:</u> - Gen bị mất hoặc thêm 1 cặp Nu dẫn đến mã di truyền bị đọc sai từ vị trí đột biến đến cuối gen → làm thay đổi trình tự các axit amin tương ứng → thay đổi chức năng của Prôtêin II. <u>NGUYÊN NHÂN VÀ CƠ CHẾ PHÁT SINH ĐỘT BIẾN GEN:</u> 1. <u>Nguyên nhân:</u>	HS đọc và nghiên cứu bài 4 SGK sinh12

Do tác nhân vật lí, hóa học, hay sinh học (tia phóng xạ, tia tử ngoại, sốc nhiệt, các hoá chất, virus) hoặc do rối loạn sinh lí, sinh hoá của tế bào.

2. Cơ chế phát sinh:

a/ Sự kết cặp không đúng trong nhân đôi ADN:

- Các bazơ nitơ tồn tại thành 2 dạng: dạng thường và dạng hiếm, các bazơ nitơ dạng hiếm có những vị trí liên kết hiđrô bị thay đổi → bắt cặp bổ sung không đúng khi ADN nhân đôi → Đột biến gen.

Vd: Guanin dạng hiếm (G*) bắt cặp với T tạo đột biến thay thế G*-X → A - T

b/ Tác động của các tác nhân gây đột biến:

- Tác động của tác nhân vật lí như tia tử ngoại (UV) có thể làm cho 2 bazơ timin trên cùng một mạch ADN liên kết với nhau dẫn đến phát sinh đột biến gen

- Tác nhân hoá học: Vd: Chất 5BU gây đột biến thay thế cặp A-T thành cặp G-X

- Tác nhân sinh học: Tác động của 1 số virus cũng gây ra đột biến gen.

Vd: virus viêm gan B, virus hecpet.

III. HẬU QUẢ VÀ Ý NGHĨA CỦA ĐỘT BIẾN GEN:

1. Hậu quả:

- Đột biến gen có thể **có lợi**, **có hại** hoặc **trung tính**

+ Phần lớn đột biến điểm dạng thay thế **không làm thay đổi** chức năng của prôtêin thường (vô hại) **trung tính** đối với thể đột biến.

+ Những đột biến làm thay đổi chức năng của prôtêin thường **có hại**, một số **có lợi** cho thể đột biến.

- Mức độ gây hại của gen đột biến phụ thuộc vào **điều kiện môi trường** và **tùy tổ hợp gen**

2. Vai trò:

a. Đối với tiến hoá: Đột biến gen cung cấp **nguyên liệu** chủ yếu cho tiến hoá, vì:

- Làm xuất hiện các **alen khác nhau**.

- Tần số đột biến của từng gen rất thấp nhưng số gen trong tế bào **rất nhiều**, số cá thể trong quần thể **nhiều**, nên số lượng gen đột biến được tạo ra trên mỗi thế hệ là **rất lớn**

- **b. Đối với chọn giống:** Đột biến gen **cung cấp nguyên liệu** cho quá trình tạo giống. Ở một số loài thực vật, vi sinh vật người ta chủ động gây đột biến để tạo giống mới hoặc để nghiên cứu **các quy luật di truyền**

Hoạt động 2: Câu hỏi luyện tập

Câu 1 : Đột biến gen là gì ?

Câu 2 : Nguyên nhân gây ra đột biến gen

Câu hỏi Trắc nghiệm

Câu 1: Tác động nào sau đây có thể làm cho 2 bazơ Timin cùng 1 mạch ADN liên kết với nhau dẫn đến phát sinh đột biến gen?

- A. Tác động của tia tử ngoại (UV)
- B. Tác động của 5 Brom Utraxin (5BU)
- C. Tác động của Etyl Metal Sunfomat (EMS)
- D. Tác động của virus

Câu 2: Tác nhân hóa học nào sau đây là chất đồng đẳng của Timin gây thay thế A-T thành G- X?

- A. 5 Brom Uraxin
- B. Etyl Metal Sunfomat
- C. Amino purine
- D. Metyl Metal Sunfomat

Câu 3: Đặc điểm chung của đột biến gen là:

- A. Xảy ra đồng loạt và vô hướng
- B. Xảy ra đồng loạt và có hướng
- C. Xảy ra ngẫu nhiên và vô hướng
- D. Xảy ra ngẫu nhiên và có hướng

Câu 4: Thể đột biến là

- A. Cá thể mang đột biến chưa biểu hiện trên kiểu hình
- B. Cá thể mang đột biến được biểu hiện trên kiểu hình
- C. Cá thể có thể biến đổi hình trước sự biến đổi của môi trường
- D. Cá thể có kiểu hình khác với cá thể khác trong quần thể

Câu 5: Đột biến gen xuất hiện là do

- A. Hiện tượng nhiễm sắc thể phân chia không đồng đều

B. Các tác nhân vật lí, hóa học của môi trường ngoài hay do biến đổi sinh lí, sinh hóa của môi trường bên trong tế bào

C. NST bị chấn động cơ học

D. Sự biến đổi gen thành một alen mới

Tuần 4: 27/9/2021 -02/10/2021

NỘI DUNG	GHI CHÚ
<u>Bài 5: ĐỘT BIẾN CẤU TRÚC NHIỄM SẮC THỂ</u>	
<i>Hoạt động 1: Học sinh đọc tài liệu, học và ghi bài theo nội dung sau:</i> I. <u>HÌNH THÁI VÀ CẤU TRÚC NST:</u> 1/ <u>Hình thái NST:</u> - Ở SV nhân thực: NST (khi chưa nhân đôi) gồm 1 phân tử ADN liên kết với Prôtêin (chủ yếu là Histôn). NST là cấu trúc mang gen của tế bào - Mỗi NST điển hình gồm: tâm động , trình tự khởi đầu nhân đôi và 2 đầu mút. + Tâm động: nơi NST dính vào thoi vô sắc để giúp chúng di chuyển về các cực của tế bào khi tế bào phân chia. + Trình tự khởi đầu nhân đôi : trình tự nhận biết giúp NST nhân đôi. + 2 đầu mút: bảo vệ không cho các NST dính vào nhau. 2/ <u>Cấu trúc siêu hiển vi của NST:</u> a. <u>Ở sinh vật nhân thực:</u> - NST được cấu tạo từ chất nhiễm sắc gồm (ADN và Prôtêin) - NST có cấu trúc xoắn nhiều mức khác nhau giúp cho NST xếp gọn trong nhân, dễ di chuyển trong phân bào, điều hoà hoạt động các gen. + Mức xoắn 1: Sợi ADN (đường kính 2nm) kết hợp với prôtêin histôn tạo thành chuỗi Nuclêôxôm (sợi cơ bản, đk 11nm). Mỗi nuclêôxôm gồm 8 phân tử prôtêin histôn được quấn bởi $1\frac{3}{4}$ vòng ADN . + Mức xoắn 2: Sợi cơ bản xoắn bậc 2 (xoắn lò xo) tạo thành sợi nhiễm sắc (đk 30 nm) + Mức xoắn 3: Sợi nhiễm sắc xoắn lại tạo thành sợi siêu xoắn (đk 300 nm). + Sợi siêu xoắn tiếp tục xoắn lại tạo thành crômatit (đk 700 nm) b/ <u>Ở sinh vật nhân sơ:</u> Mỗi tế bào chỉ chứa 1 phân tử ADN trần , mạch kép , dạng vòng II. <u>ĐỘT BIẾN CẤU TRÚC NHIỄM SẮC THỂ:</u> 1/ <u>Khái niệm:</u> Là những biến đổi trong cấu trúc NST thực chất là sự sắp xếp lại các gen trên và giữa các NST, do đó làm thay đổi hình dạng và cấu trúc NST. 2/ <u>Nguyên nhân:</u> Do tác nhân vật lí (tia phóng xạ, ..) hoá chất độc hại, virút, ... 3/ <u>Phân loại:</u>	HS đọc và nghiên cứu bài 5 SGK Sinh 12

Dạng	Nội dung	Hậu quả	Vai trò
Mất đoạn	NST bị mất 1 đoạn (không chứa tâm động), làm giảm số gen trên NST	Làm mất cân bằng gen → thường gây chết	Loại khỏi NST những gen không mong muốn
Lặp đoạn	Một đoạn của NST được lặp lại 1 hoặc nhiều lần	- Làm mất cân bằng gen → có hại cho thể đột biến. VD: lặp đoạn trên NST giới tính X ở ruồi giấm làm cho mắt lồi thành mắt dẹt. - Có trường hợp làm tăng sản phẩm của gen. VD: Ở đại mạch, lặp đoạn làm tăng hoạt tính của enzim amilaza	- Ứng dụng trong sản xuất bia
Đảo đoạn	Một đoạn NST bị đứt ra quay ngược 180^0 và nối lại ở vị trí cũ	Làm thay đổi hoạt động của gen → có thể gây hại cho thể đột biến	Góp phần tạo ra nguyên liệu cho tiến hoá và chọn giống . VD: ở muỗi, lặp đoạn góp phần tạo ra loài mới .
Chuyển đoạn	- Thay đổi vị trí 1 đoạn NST nào đó trên cùng 1 NST - Trao đổi đoạn giữa các NST không tương đồng	- Làm thay đổi nhóm gen liên kết- - Thường giảm khả năng sinh sản	- Có vai trò quan trọng trong quá trình hình thành loài mới - Ứng dụng trong việc phòng trừ sâu bệnh trong sản xuất.

Hoạt động 2: học sinh trả lời các câu hỏi sau:

I.TỰ LUẬN:

Câu 1 : Nêu các mức cấu trúc xoắn của nhiễm sắc thể

Câu 2 : Có mấy loại đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể

II. TRẮC NGHIỆM:

Câu 1: Vùng chứa trình tự nucleôtit đặc biệt liên kết với thoi vô sắc giúp NST di chuyển về 2 cực của tế bào được gọi là:

- A. Tâm động B. Crômatit C. Đầu mút D. Thể kèm

Câu 2: Vùng có tác dụng bảo vệ NST và làm cho các NST không dính vào nhau được gọi là:

- A. Tâm động B. Crômatit C. Đầu mút D. Th thể kèm

Câu 3: Crômatit có đường kính:

- A. 11nm B. 30nm C. 300nm D. 700nm

Câu 4: Sợi nhiễm sắc ở mức xoắn 3 (siêu xoắn) có đường kính:

- A. 11nm B. 30nm C. 300nm D. 700nm

Câu 5: Sợi nhiễm sắc ở mức xoắn 2 có đường kính:

- A. 11nm B. 30nm C. 300nm D. 700nm

NỘI DUNG	GHI CHÚ
<u>Bài 6: ĐỘT BIẾN SỐ LƯỢNG NHIỄM SẮC THỂ</u>	
<i>Hoạt động 1: Học sinh đọc tài liệu, học và ghi bài theo nội dung sau:</i> I. <u>ĐỘT BIẾN LỆCH BỘI</u> : 1/ <u>Khái niệm và phân loại:</u> a/ Khái niệm: Là đột biến làm thay đổi số lượng ở 1 hay 1 số cặp NST b/ Phân loại: Ở SV lưỡng bội thường gặp các dạng: thể một ($2n-1$), thể ba ($2n+1$) 2/ <u>Cơ chế phát sinh:</u> - <u>Trong giảm phân:</u> + Một hay một số cặp NST không phân li tạo ra các giao tử thừa hay thiếu một hay vài NST ($n+1$, $n-1$, ...) + Khi thụ tinh: Các giao tử này kết hợp với giao tử bình thường tạo ra thể lệch bội. Giao tử ($n+1$) kết hợp với giao tử bình thường (n) → hợp tử ($2n+1$) hình thành thể ba Giao tử ($n-1$) kết hợp với giao tử bình thường (n) → hợp tử ($2n-1$) hình thành thể một	HS đọc và nghiên cứu bài 6 SGK Sinh 12

- **Trong nguyên phân**: Đột biến lệch bội xảy ra ở các tế bào sinh dưỡng làm cho **1 phần cơ thể** mang đột biến và tạo **thể khảm**.

3/ **Hậu quả**:

- Sự tăng hay giảm số lượng ở một hay vài cặp NST dẫn đến **mất cân bằng** toàn bộ hệ gen làm cho có thể **không sống được, giảm sức sống và khả năng sinh sản**.

Vd: Ở người: Hội chứng Đào (có 3 NST 21), hội chứng Tơcnơ (chỉ có 1 NST giới tính X).

- Ở thực vật đã gặp các thể lệch ở **chi cà và chi lúa**

Vd: Ở cà độc dược đã phát hiện được 12 dạng thể ba ở cả 12 cặp NST.

4/ **Ý nghĩa**:

- Cung cấp **nguyên liệu** cho tiến hoá
- Xác định **vị trí gen** trên NST

II. **ĐỘT BIẾN ĐA BỘI** : (Gồm **Tự đa bội** và **Dị đa bội**)

1/ **Khái niệm và cơ chế phát sinh tự đa bội**:

a/ **Khái niệm**:

- Là đột biến làm **tăng 1 số nguyên lần** bộ NST đơn bội (n) của loài và lớn hơn **$2n$**
- Cơ thể SV mang bộ NST: $3n, 4n, 5n, 6n, \dots$ Gọi là **thể đa bội**.
Gồm: thể đa bội lẻ ($3n, 5n, \dots$) và thể đa bội chẵn ($4n, 6n, \dots$)

b/ **Cơ chế phát sinh**:

- **Trong nguyên phân**: Nếu ở lần nguyên phân **đầu tiên** của hợp tử **tất cả các cặp NST** không phân li thì tạo nên **thể tứ bội**
- **Trong giảm phân**: **Tất cả các cặp NST** không phân li tạo ra **giao tử $2n$**

Khí thụ tinh:

- + Giao tử ($2n$) kết hợp với nhau tạo ra **thể tứ bội ($4n$)**
- + Giao tử ($2n$) kết hợp với giao tử (n) tạo ra thể tam bội ($3n$).

2/ **Khái niệm và cơ chế phát sinh dị đa bội**:

- a/ **Khái niệm**: Là hiện tượng làm tăng số bộ NST đơn bội của **2 loài khác nhau** trong một tế bào.

b/ **Cơ chế phát sinh**: Do **lai xa** kèm theo **đa bội hoá**

- Các loài thực vật thân thuộc có thể giao phấn với nhau cho ra con lai có sức sống nhưng **bất thụ**

- Nếu con lai xảy ra đột biến **đa bội** làm tăng gấp đôi số lượng cả 2 bộ NST của **2 loài khác nhau** thì sẽ tạo ra thể **dị đa bội**

Vd: P: Cải củ (Raphanus) X Cải bắp (Brassica)

$2n = 18 R$ $2n' = 18 B$

G_p: $n = 9 R$ $n' = 9 B$

F₁: $n + n' = 9 R + 9 B \rightarrow$ bất thụ (do bộ NST không tương đồng)

$\downarrow$ (đa bội hoá)

$2n + 2n' = 18R + 18B \rightarrow$ hữu thụ

(dị đa bội = song nhị bội)

3/ **Hậu quả và vai trò của đột biến đa bội**:

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Tế bào của thể đa bội có hàm lượng ADN tăng gấp bội nên quá trình tổng hợp chất hữu cơ xảy ra mạnh mẽ, do đó tế bào to, cơ quan sinh dưỡng to, phát triển khỏe, chống chịu tốt. - Thể đa bội lẻ ($3n, 5n, \dots$) hầu như không có khả năng sinh giao tử bình thường
Vd: Nho, dưa hấu không hạt thường là đa bội lẻ. - Đột biến đa bội có vai trò quan trọng trong tiến hoá và chọn giống vì nó góp phần hình thành loài mới. - Thể đa bội thường gặp ở thực vật, ít gặp ở động vật | |
|---|--|

Hoạt động 2: học sinh trả lời các câu hỏi sau:

I.TỰ LUẬN

Câu 1 : Đột biến thể một nhiễm và thể ba nhiễm là gì?

Câu 2 : Thể nào là đột biến tự đa bội

II.TRẮC NGHIỆM:

Câu 1: Thể một nhiễm có công thức nào sau đây:

- A. $2n - 1$ B. $2n+2$ C. $2n+1$ D. $2n-2$

Câu 2: Thể ba nhiễm có công thức nào sau đây:

- A. $2n - 1$ B. $2n+2$ C. $2n+1$ D. $2n-2$

Câu 3: Người mắc hội chứng Claiphenter có số lượng nhiễm sắc thể là

- A. Thể 3 nhiễm của NST 21.
B. Thể 3 nhiễm của NST giới tính dạng XXX.
C. Thể 3 nhiễm của NST giới tính dạng XXY.
D. Thể 1 nhiễm của NST giới tính dạng XO .

Câu 4: Người mắc hội chứng Tuner có số lượng NST là:

- A. Thể 3 nhiễm của NST 21.
B. Thể 3 nhiễm của NST giới tính dạng XXX.
C. Thể 3 nhiễm của NST giới tính dạng XXY.
D. Thể 1 nhiễm của NST giới tính dạng XO

Câu 5: Thể một nhiễm được hình thành từ sự thụ tinh của:

- A. Giao tử n với giao tử n+1.
- B. Giao tử n với giao tử n-1.
- C. Giao tử n+1 với giao tử n+1.
- D. Giao tử n-1 với giao tử n-1.

Bài 3: CÁC NƯỚC ĐÔNG BẮC Á

I – NÉT CHUNG VỀ KHU VỰC ĐÔNG BẮC Á

- Trước năm 1945 bị chủ nghĩa thực dân nô dịch (trừ Nhật Bản).
- Sau CTTG II, có nhiều chuyển biến:
 - Cách mạng Trung Quốc thắng lợi, nước CHND Trung Hoa ra đời (1–10–1949).
 - Cuối những năm 90, Hồng Công, Ma Cao trở về chủ quyền của Trung Quốc.
 - Bán đảo Triều Tiên bị chia cắt theo vĩ tuyến 38 với Đại Hàn Dân quốc (Hàn Quốc, 8–1948) và CHDCND Triều Tiên (9–1948). Từ năm 2000 đã có những bước mới trong tiến trình hòa hợp, thống nhất BĐ Triều Tiên.
- Nửa sau thế kỉ XX, các nước Đông Bắc Á tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế, đời sống nhân dân cải thiện như Hàn Quốc, Hồng Công, Đài Loan thành những “con rồng” kinh tế Châu Á, và đặc biệt Nhật Bản đứng thứ hai thế giới và Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng nhanh và cao nhất thế giới.

II – TRUNG QUỐC

1)-Sự thành lập nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

- * Từ 1946 – 1949 diễn ra cuộc nội chiến giữa *Quốc dân đảng* và *Đảng Cộng sản*.
- 20/7/1946 Tưởng Giới Thạch phát động cuộc nội chiến.
- 7/1946 – 6/1947 quân giải phóng thực hiện phòng ngự tích cực.
- 6/1947 – 10/1949 chuyển sang phản công Quốc dân đảng thất bại.
- Cuối 1949, nội chiến kết thúc, QĐĐ phải chạy ra Đài Loan.
- Ngày 1–10–1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa thành lập, đứng đầu là Chủ tịch Mao Trạch Đông.
- **Ý nghĩa:** cuộc cách mạng dân tộc dân chủ hoàn thành, chấm dứt hơn 100 năm nô dịch và thống trị của đế quốc, xóa bỏ tàn dư phong kiến đưa Trung Quốc bước vào kỷ nguyên độc lập, tự do và tiến lên CNXH. Ảnh hưởng tới phong trào gpdtn trên thế giới.

2)-Trung Quốc những năm không ổn định (1959 – 1978) (không dạy)

3)-Cuộc cải cách – mở cửa (từ năm 1978)

Đường lối:

- Tháng 12-1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra Đường lối đổi mới do Đặng Tiểu Bình khởi xướng. Đến Đại hội XII (9/1982), đường lối này được nâng lên thành *đường lối chung*.
- Tại Đại hội XIII (10/1987), đường lối cải cách được xác định là: *lấy phát triển kinh tế làm trung tâm; tiến hành cải cách và mở cửa, chuyển sang nền kinh tế thị trường XHCN, nhằm hiện đại hoá và xây dựng CNXH đặc sắc TQ, với mục tiêu biến Trung Quốc thành quốc gia giàu mạnh, dân chủ và văn minh*.

Thành tựu:

- Sau 20 năm (1979-1998), kinh tế tiến bộ nhanh chóng, tốc độ tăng trưởng cao, đời sống nhân dân cải thiện.
- GDP tăng trung bình hằng năm trên 8%, cơ cấu kinh tế có những chuyển dịch căn bản, thu nhập bình quân đầu người nâng cao.
- Khoa học – kỹ thuật, văn hóa, giáo dục đạt nhiều thành tựu như chế tạo bom nguyên tử, thám hiểm không gian. Tháng 10-2003, Trung Quốc phóng thành công con tàu “Thần Châu 5” đưa nhà du hành vũ trụ Dương Lợi Vĩ bay vào vũ trụ.
- Về đối ngoại: vai trò và địa vị quốc tế ngày càng nâng cao. Thu hồi chủ quyền Hồng Kông (7/1997) và Ma Cao (12/1999). Quan hệ với Đài Loan dần được cải thiện./.

BÀI TẬP:

Câu 1. Sự kiện nào sau đây đánh dấu cuộc CM dân tộc dân chủ nhân dân ở Trung Quốc đã hoàn thành?

- A. Lực lượng Quốc dân đảng rút chạy ra Đài Loan.
- B. Thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.
- C. Hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.
- D. Đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới.

Câu 2. Sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mở ra kỉ nguyên mới là

- A. độc lập, tự do, tiến lên chủ nghĩa xã hội.
- B. nhân dân lao động nắm chính quyền.
- C. giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội.
- D. nhân dân lao động làm chủ đất nước.

Câu 3. Cuối thập niên 90 của thế kỉ XX, Trung Quốc thu hồi những vùng đất

- A. Hồng Kông, Ma Cao.
- B. Hồng Kông, Đài Loan.
- C. Ma Cao, Thượng Hải.
- D. Hương Cảng, Ma Cao.

Câu 4. Bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc nằm ngoài sự kiểm soát của nước này là

- A. Hồng Công. B. Tây Tạng. C. Đài Loan. D. Ma Cao.

Câu 5. Tính chất của cuộc nội chiến cách mạng ở Trung Quốc (1946-1949) là

- A. giải phóng dân tộc. B. dân tộc, dân chủ. C. cách mạng tư sản. D. cách mạng vô sản.

Câu 6. Công cuộc cải cách - mở cửa ở Trung Quốc diễn ra khi trên thế giới

- A. phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, Phi, Mĩ Latinh thành công.
B. các nước XHCN đang xảy ra những bất đồng trầm trọng.
C. Mĩ và Liên Xô đã tuyên bố chấm dứt thời kì Chiến tranh lạnh.
D. nhiều nước XHCN đang khủng hoảng trầm trọng.

Câu 7. Người đề xướng đường lối cải cách - mở cửa ở Trung Quốc là

- A. Mao Trạch Đông. B. Đặng Tiểu Bình. C. Lưu Thiệu Kỳ. D. Hoa Quốc Phong.

Câu 8. Những năm 80-90 của TK XX, nước có nền kinh tế tăng trưởng nhanh và cao nhất thế giới là

- A. Nhật Bản. B. Đài Loan. C. Trung Quốc. D. Hàn Quốc.

Câu 9. Sau khi thoát khỏi ách thống trị của quân phiệt Nhật Bản, lãnh thổ bán đảo Triều Tiên có sự thay đổi là

- A. thống nhất toàn bộ bán đảo. B. bị chia cắt làm 2 miền.
C. một số vùng đất vẫn là thuộc địa của Anh. D. một số vùng đất vẫn là thuộc địa của Mĩ.

Câu 10. Theo thỏa thuận của Hội nghị Ianta (2/1945), việc chiếm đóng phía Bắc vĩ tuyến 38 trên bán đảo Triều Tiên được giao cho

- A. quân đội Mĩ. B. quân đội Trung Hoa Dân quốc.
C. quân đội Anh. D. quân đội Liên Xô.

Câu 11. Theo thỏa thuận của Hội nghị Ianta (2/1945), việc chiếm đóng phía Nam vĩ tuyến 38 trên bán đảo Triều Tiên được giao cho

- A. quân đội Mĩ. B. quân đội Liên Xô.
C. quân đội Trung Hoa Dân quốc. D. quân đội Anh.

Câu 12. Tháng 8/1948, dựa vào sự giúp đỡ của Mĩ, nhà nước mới được thành lập là

- A. Cộng hòa Liên bang Đức. B. Cộng hòa Dân chủ Đức.
C. Đại Hàn Dân quốc (Hàn Quốc). D. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên.

Câu 13. Tháng 9/1948, dựa vào sự giúp đỡ của Liên Xô, nhà nước mới được thành lập là

- A. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. B. Cộng hòa Liên bang Đức.
C. Cộng hòa Dân chủ Đức. D. Đại Hàn Dân quốc (Hàn Quốc).

Câu 14. Những nước (vùng lãnh thổ) ở Đông Bắc Á được mệnh danh là "con rồng" ở châu Á là

- A. Hàn Quốc, Trung Quốc và Hồng Công. B. Hàn Quốc, Đài Loan và Hồng Công.
C. Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan. D. Hàn Quốc, Trung Quốc và Đài Loan.



Bài 4: CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ ẤN ĐỘ (tiết 1)

I – CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

1)-Sự thành lập các quốc gia độc lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai

a)-Khái quát cuộc đấu tranh giành độc lập

- Trước CTTG II, hầu hết các nước Đông Nam Á (trừ Thái Lan) đều là thuộc địa.
- Khi Nhật đầu hàng Đồng minh, các nước Đông Nam Á đã nhanh chóng nổi dậy giành chính quyền, tiêu biểu là Indônêxia, Việt Nam và Lào (tháng 8 và tháng 10–1945) ...
- Sau Chiến tranh các nước phương Tây tiến hành tái chiếm nhưng thất bại và buộc phải trao trả độc lập cho nhiều nước Đ.N.Á như Philippin, Miến Điện, Indônêxia, VN- Lào –Campuchia –1954, Mã Lai, Brunây, Đông Timo, ...

b)-Lào (1945 – 1975)

*** 1945-1954**

- Ngày 23-8-1945, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền.
- Ngày 12–10–1945, Lào tuyên bố độc lập.
- Tháng 3-1946, Pháp trở lại xâm lược, nhân dân Lào tiến hành kháng chiến chống Pháp.
- 7/1954, Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương được kí kết công nhận độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào.

*** 1954-1975**

- Tháng 3-1955, Đảng Nhân dân Lào thành lập
- Tháng 2–1973, Hiệp định Viêng Chăn về lập lại hoà bình và hoà hợp dân tộc ở Lào được kí kết.
- Ngày 2–12–1975, nước CHDCND Lào được thành lập, do Hoàng thân Xuhanuvông làm chủ tịch, Lào bước sang kỉ nguyên xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.

c)-Campuchia (1945 – 1993)

*** 1945 -1954:**

- 10-1945 Pháp trở lại xâm lược Campuchia.
- Năm 1951, Đảng nhân dân Cách mạng Campuchia thành lập lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp.

- Ngày 9–11–1953, do hoạt động ngoại giao của Quốc vương Xiha-nút, Pháp kí hiệp ước trao trả độc lập cho Campuchia.
- 1954 Hiệp định Giơ-ne-vơ công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia.

*** 1954 -1975:**

- Từ 1954 đến 1970, Chính phủ Campuchia đi theo đường lối hoà bình trung lập, không tham gia các khối liên minh quân sự.
- 18-3-1970 Xiha-nút bị lật đổ, Campuchia bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ.
- Ngày 17-4-1975, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, kết thúc thắng lợi kháng chiến chống Mỹ.

*** 1975 -1993:**

- Năm 1975, Tập đoàn Khơ-me đỏ do Pôn Pốt cầm quyền đã thi hành chính sách diệt chủng tàn bạo, giết hại hàng triệu người dân vô tội.
- Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, nước CHND Campuchia ra đời.
- 1979 đến 1991, nội chiến kéo dài hơn 10 năm và kết thúc với sự thất bại của Khơ-me đỏ.
- Tháng 10-1991, Hiệp định hoà bình Pari về Campuchia được kí kết.
- Sau tổng tuyển cử, tháng 9/1993, Quốc hội mới thông qua Hiến Pháp, thành lập Vương quốc Campuchia đứng đầu là quốc vương Xiha-nút, Campuchia bước vào thời kỳ mới.

2)-Quá trình xây dựng và phát triển của các nước Đông Nam Á

a)-Nhóm 5 nước sáng lập ASEAN

* Sau khi giành được độc lập, nhóm 5 nước sáng lập ASEAN (Indônêxia, Malaixia, Philippin, Thái Lan và Xingapo) tiến hành ***công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu*** (chiến lược kinh tế hướng nội) với mục tiêu nhanh chóng xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng nền kinh tế tự chủ. Nội dung chủ yếu là đẩy mạnh phát triển công nghiệp sx hàng tiêu dùng thay thế hàng nhập khẩu, lấy thị trường trong nước làm chỗ dựa để phát triển sản xuất.

Đạt được một số thành tựu nhưng bộc lộ những hạn chế nhất là về nguồn vốn, nguyên liệu và công nghệ...

* Từ những năm 60 – 70, các nước này chuyển sang chiến lược ***công nghiệp hoá lấy xuất khẩu làm chủ đạo*** (chiến lược kinh tế hướng ngoại) – “mở cửa” nền kinh tế, thu hút vốn đầu tư và kĩ thuật nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá, phát triển ngoại thương.

Bộ mặt kinh tế - xã hội có những biến đổi to lớn. Tỷ trọng công nghiệp trong nền kinh tế cao hơn nông nghiệp, mậu dịch đối ngoại tăng trưởng nhanh. Singapore thành “con rồng” nổi trội nhất châu Á.

b)-Nhóm các nước Đông Dương (đọc thêm)

3)-Sự ra đời và phát triển của tổ chức ASEAN

a)-Hoàn cảnh ra đời

- Nửa sau những năm 60 của thế kỉ XX, các nước trong khu vực sau khi giành được độc lập thấy cần có sự hợp tác giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển, hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài và xu thế hình thành các tổ chức liên kết khu vực ngày càng nhiều, tiêu biểu là Cộng đồng châu Âu (nay là Liên minh châu Âu).
- Ngày 8–8–1967, *Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)* thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của 5 nước: Indônêxia, Malaixia, Philippin, Thái Lan và Xingapo.

b)-Mục tiêu: Phát triển kinh tế và văn hóa thông qua những nỗ lực hợp tác chung giữa các nước thành viên trên tinh thần duy trì hoà bình và ổn định khu vực.

c)-Quá trình phát triển và thành tựu chính của ASEAN

- 1967- 1975 là tổ chức non trẻ, sự hợp tác trong khu vực còn lỏng lẻo, chưa có vị trí quốc tế.
- Tháng 2–1976, Hội nghị cấp cao lần I tại Bali (Indonexia) đã kí *Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước Bali)*. ASEAN bắt đầu khởi sắc.
- Qua đó xác định những nguyên tắc cơ bản sau:
 - + ***Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ***
 - + ***Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau***
 - + ***Không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa bằng vũ lực đối với nhau***
 - + ***Giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình***
 - + ***Hợp tác phát triển có hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.***
- Quan hệ giữa các nước ASEAN và ba nước Đông Dương được cải thiện.
- Mở rộng thành viên, kết nạp Brunây (1984), Việt Nam (7-1995), Lào và Mianma (7-1997), Campuchia (1999).
- Đẩy mạnh hoạt động hợp tác kinh tế, xây dựng Đông Nam Á thành một Cộng đồng vững mạnh.

SỞ GD&ĐT TPHCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRƯỜNG THPT TÂN BÌNH

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TỔ THỂ DỤC & GDQP - AN

**GIÁO ÁN HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC TRỰC TUYẾN VÀ TẬP
LUYỆN TẠI CHỖ TRONG GIAI ĐOẠN ẢNH HƯỞNG DỊCH COVID-19**

(TUẦN 3- 4 TỪ 20/09/2021 – 02/10/2021)

MÔN: GIÁO DỤC THỂ CHẤT

NĂM HỌC 2021 - 2022

II. Mục đích:

- Do tình hình diễn biến dịch Covid 19 phức tạp, học sinh tạm ngừng đến trường học trực tiếp, để đảm bảo việc học của các em không bị gián đoạn, theo chủ trương của Sở GDĐT TPHCM vẫn bắt đầu năm học mới 2021 - 2022 với hình thức trực tuyến nhưng vẫn đảm bảo các em học sinh không có phương tiện dụng cụ học nhưng vẫn có thể học tập tại chỗ.
- Giúp học sinh có thêm kiến thức, tăng cường sức khỏe qua các bài tập TDDT tại nhà.
- Tổ Thể dục lập kế hoạch tập luyện cho học sinh tập tại nhà cũng như giảng dạy trực tuyến trong giai đoạn dịch bệnh.

II. Yêu cầu :

- Học sinh tích cực thực hiện trình tự những nội dung trong giáo án hướng dẫn.

III. Đối tượng: Khối 12

IV. Thời lượng : 90 phút

Tuần	Tên tiêu đề	Nội dung và hình thức thực hiện	Yêu cầu và câu hỏi gợi mở
Tuần 3 20/09– 25/09/21	1.Lý thuyết (tt)	2. Phương pháp phát triển sức mạnh. - Để tập luyện sức mạnh có hiệu quả cần nắm vững các nguyên tắc tập luyện, hiểu được bản chất và tác dụng của các loại bài tập khác nhau và biết cách lựa chọn, sắp xếp lượng vận động phù hợp với trình độ thể lực của cá nhân. a. Các nguyên tắc trong tập luyện sức mạnh. - <i>Thứ nhất</i>, bài tập sức mạnh cần phải tạo ra kích thích lớn đối với hoạt động của cơ (tạo ra sự căng cơ tối đa). Để tạo ra sự căng cơ tối đa có thể có 3 cách sau: + Cách 1: Sử dụng lực đối kháng tối đa với số lần lặp lại nhỏ nhất. + Cách 2: Sử dụng lực trung bình với số lần lặp lại tối đa. + Cách 3: Sử dụng lực trung bình hoặc lớn với tốc độ thực hiện tối đa. - <i>Thứ hai</i>, cần tập luyện để phát triển toàn diện sức mạnh của tất cả các nhóm cơ, tránh chỉ tập trung vào một số nhóm cơ, có như vậy mới bảo đảm phát huy sức mạnh ở mức cao nhất.	- HS trả lời các câu hỏi gợi mở của giáo viên: Câu 7: Em hãy cho biết các nguyên tắc trong tập luyện sức mạnh ?

		- Thứ ba, cần kết hợp tập luyện nâng cao sức mạnh với tập luyện để phát triển các tổ chức thể lực khác, nhất là sức bền và sức nhanh. <i>b. Các loại bài tập phát triển sức mạnh.</i> - Bài tập khắc phục trọng lượng bản thân. Như: + Bài tập nằm sấp co duỗi tay. + Bài tập chống xà kép co duỗi tay. + Bài tập nhảy lò cò một chân, ... - Bài tập khắc phục trọng lượng bên ngoài. Như: + Bài tập với dụng cụ cầm tay như tạ tay, bóng đặc, bao cát. + Bài tập với đòn tạ như nâng tạ, cử tạ + Bài tập với dụng cụ chuyên dùng. - Căn cứ cứ vào điều kiện cụ thể của từng học sinh mà lựa chọn sử dụng các bài tập trên cho phù hợp với mục đích tập luyện đề ra. + Người mới tập luyện thường sử dụng các bài tập khắc phục trọng lượng của cơ thể, bài tập với các dụng cụ cầm tay có trọng lượng nhẹ. + Các vận động viên thường sử dụng các bài tập với đòn tạ và các bài tập trên các dụng cụ chuyên dùng vì dễ xác định chính xác khối lượng và cường độ vận động.	<u>Câu 8:</u> Em hãy cho biết các loại bài tập nào để phát triển sức mạnh ? <u>Câu 9 :</u> Em lựa chọn, sưu tầm một số bài tập để tập luyện phát triển sức mạnh cho mình có được không ? nêu và cho ví dụ minh họa ?
--	--	--	--

	☀ Khởi động: Xoay các khớp cổ, cổ tay - cổ chân, vai, khuỷu tay, hông, gối, tay này chạm mũi chân kia Tay ngực, tay cao thấp, đt lườn, lưng bụng, xoay dọc, xoay ngang; Chạy bước nhỏ tại chỗ, đá lăn, gót chạm mông, nâng cao đùi. ☀TD Phát triển chung - Đính kèm file phụ lục ở bên dưới (có hướng dẫn chi tiết từ động tác 1 - 50) + Học sinh ôn tập động tác 1 - 31 (ôn 3 lần) Yêu cầu: khi thực hiện hít thở đều, đt thuần thục, thuộc bài, khuỷu tay thẳng, bàn tay khép lại, động tác đẹp Bài tập: (hs thực thực hiện 2 động tác liên tục, mỗi động tác nghỉ 10 giây, hs thực hiện 2 tổ (mỗi tổ 2 đt), nghỉ giữa tổ là 30 giây - Nâng cao đùi tại chỗ:	HS thực hiện chậm, khởi động kỹ các khớp - Hs ôn từ 1 – 31, thực hiện 3 lần
	2.Thực hành 2.1.Khởi động	

	2.2. Thể dục phát triển chung 2.3. Bài tập phát triển thể lực chung <i>a. Nâng cao đùi tại chỗ</i>	 Yêu cầu: + Thực hiện nâng đùi cao vuông góc với thân người + Chân tiếp đất, 2/3 bàn chân tính từ mũi chân, không tiếp đất bằng gót chân - Jumping Jacks (Bật nhảy tay cao) Bước 1: tay để dọc xuống theo thân người, chân khép lại như hình 1a Bước 2: hai chân bật nhảy ra ngoài, chân rộng hơn vai, đồng thời hai đưa từ sát người giờ cao trên đầu vỗ vào nhau (hình 1B) Bước 3: trở về tư thế như bước 1	(chân trái, phải chạm đất tính 1 lần) - Nam 40 lần - Nữ 35 lần
--	--	---	---

	<i>b. Jumping Jacks</i> (Bật nhảy tay cao) Giúp tăng sức bền,, khởi động làm nóng cơ thể, giúp tim khỏe mạnh, giảm cân, giảm căng thẳng, tăng sức bền, thể lực	 Lưu ý: tay đưa lên trên đầu và khép lại dọc thân người là tính 1 lần. Tay đưa lên cao hít vào, tay khép lại dọc thân người thở ra.	- Nam 40 lần - Nữ 35 lần
--	--	---	--

	3.Thả lỏng	Học sinh thả lỏng tay và chân	Hs tích cực thả lỏng
Tuần 4 27/09– 02/10/21	1. Lý thuyết (tt)	2. Phương pháp phát triển sức mạnh. c. Phương pháp xác định lượng vận động trong tập luyện sức mạnh. Phương pháp đơn giản đó là xác định số lần lặp lại có thể thực hiện được: Cụ thể là: - <i>Trọng lượng tối đa</i>: chỉ thực hiện được 1 lần. - <i>Trọng lượng gần tối đa</i>: lặp lại 2 – 3 lần. - <i>Trọng lượng lớn</i>: 4 – 7 lần. - <i>Trọng lượng tương đối lớn</i>: 8 – 12 lần. - <i>Trọng lượng trung bình</i>: lặp lại 13 – 18 lần. - <i>Trọng lượng nhỏ</i>: 19 – 25 lần. - <i>Trọng lượng rất nhỏ</i>: 25 lần trở lên. - Cần chú ý một số đặc điểm về tác dụng tập luyện của một số phương pháp sau đây:	- HS trả lời các câu hỏi gợi mở của giáo viên: Câu 10: Em hãy nêu các phương pháp xác định lượng vận động trong tập luyện phát triển sức mạnh ?

		+ Một là: Sử dụng trọng lượng tối đa và gần tối đa - vđv cấp cao. Những người mới tập không nên sử dụng phương pháp này. + Hai là: Sử dụng trọng lượng lớn tương đối lớn áp dụng cho người đã tập luyện sức mạnh trong thời gian nhất định. + Ba là: Sử dụng trọng lượng nhỏ và rất nhỏ (có thể lặp lại trên 30 lần). Mặc dù phương pháp này đòi hỏi mức tiêu hao năng lượng cao và phát triển sức mạnh thấp hơn hai phương pháp trên. Nhưng có tác dụng làm phì đại cơ bắp do tăng quá trình trao đổi chất, tạo khả năng kiểm tra kỹ thuật tốt hơn, hạn chế chấn thương . vì vậy đây là phương pháp phù hợp với người mới tập. - Thời gian nghỉ giữa các lần tập, các lượt tập: Có ý nghĩa quan trọng nhằm điều khiển LVĐ và hướng thích ứng tập luyện. Quá trình mệt mỏi do thực hiện các bài tập làm giảm sút năng lực hoạt động sẽ được thanh toán bởi quá trình nghỉ ngơi được bố trí xen kẽ giữa các giai đoạn vận động. Nhờ vậy mà cơ thể được phục hồi, tạo điều kiện để lần thực hiện bài tập tiếp theo có hiệu quả. Chú ý cần có thời gian nghỉ giữa các lần tập và lượt tập. (3-5 phút). - Tuỳ theo điều kiện cụ thể có thể áp dụng hình thức nghỉ ngơi hoàn toàn hoặc nghỉ ngơi tích cực bằng cách thực hiện những bài tập thả lỏng các nhóm cơ vừa hoạt động hoặc các bài tập có cấu trúc khác bài tập chính và có cường độ thấp.	Câu 11: Em có tự theo dõi sự phát triển sức mạnh của mình trong quá trình tự tập luyện không ? Đối với em có khó không ? Em có thể trình bày cho các bạn biết em đã làm như thế nào không ? Câu 12: Theo em, làm thế nào để tránh các chấn thương trong tập luyện sức mạnh
--	--	---	--

		☀ Khởi động: Xoay các khớp cổ, cổ tay - cổ chân, vai, khuỷu tay, hông, gối, tay này chạm mũi chân kia Tay ngực, tay cao thấp, đt lườn, lưng bụng, xoay dọc, xoay ngang; Chạy bước nhỏ tại chỗ, đá lăn, gót chạm mông, nâng cao đùi. ☀ TD Phát triển chung - Đính kèm file phụ lục ở bên dưới (có hướng dẫn chi tiết từ động tác 1 - 50) + Hs ôn động tác 11 – 31 (2lần) + Hs học đt 32 – 50 (4 lần) Yêu cầu: thuộc bài, khi thực hiện, hs hít thở đều, mắt nhìn theo hướng tay. + Hs ôn đt 1 – 50 (2 lần) Yêu cầu: thuộc bài, bàn tay khép, khuỷu tay thẳng, động tác đẹp, thực hiện chậm rãi, khi thực hiện, mắt nhìn theo hướng tay.	HS thực hiện chậm, khởi động kỹ các khớp - HS ôn đt 1 – 31, thực hiện 3 lần, đt đẹp, thuần thực hs thực hiện đt 32 – 50, lần 1 làm chậm, lần 2 thực hiện nhanh hơn so với lần 1
	2.Thực hành 2.1.Khởi động		

	2.2. Thể dục phát triển chung	Bài tập: (hs thực thực hiện 3 động tác liên tục, mỗi động tác nghỉ 15 giây - Nâng cao đùi tại chỗ:  Yêu cầu: + Thực hiện nâng đùi cao vuông góc với thân người + Chân tiếp đất, 2/3 bàn chân tính từ mũi chân, không tiếp đất bằng gót chân - Jumping Jacks (Bật nhảy tay cao) Bước 1: tay để dọc xuống theo thân người, chân khép lại như hình 1a Bước 2: hai chân bật nhảy ra ngoài, chân rộng hơn vai, đồng thời hai đưa từ sát người giơ cao trên đầu vỗ vào nhau (hình 1B) Bước 3: trở về tư thế như bước 1	(chân trái, phải chạm đất tính 1 lần) - Nam 30 lần - Nữ 25 lần
	2.3.Bài tập phát triển thể lực chung		

**a.Nâng
cao đùi tại
chỗ:**



Lưu ý: tay đưa lên trên đầu và khép lại dọc thân người là tính 1 lần.

Wall sit (tư thế ngồi lưng tựa vào tường)

-Nam 45 lần

- Nữ 35 lần

**b.Jumping
Jacks**

(Bật nhảy
tay cao)

Giúp tăng
sức bền,,
khởi động
làm nóng
cơ thể,
giúp tim
khỏe



	mạnh, giảm cân, giảm căng thẳng, tăng sức bền, thể lực c. Wall sit (tư thế ngồi lưng tựa vào tường) giúp tăng cường cơ đùi, tác động vào cơ bụng dưới, giúp đôi chân, săn và mông săn chắc giảm mỡ hiệu quả	Lưu ý: khi thực hiện, hít thở đều, hít sâu vào, và thở dài ra	HS thực hiện giữ nguyên tư thế: Nam: 35 giây Nữ: 30 giây
	3. Thả lỏng	Học sinh thả lỏng tay và chân	Hs tích cực thả lỏng

Ngoài các bài tập trên các em có thể tập nhảy dây tại nhà, nhảy dây không cần nhiều kỹ thuật, dễ tập, không chiếm nhiều diện tích nơi tập nên các em tập tại nhà rất thuận tiện và mang lại hiệu quả cao. Lưu ý khi nhảy, chân tiếp đất 2/3 bàn chân tính từ mũi bàn chân

TP.hcm, Ngày 09 tháng 09 năm 2021

Duyệt Hiệu Trưởng

Giáo viên soạn

Phạm Tường Phúc Châu

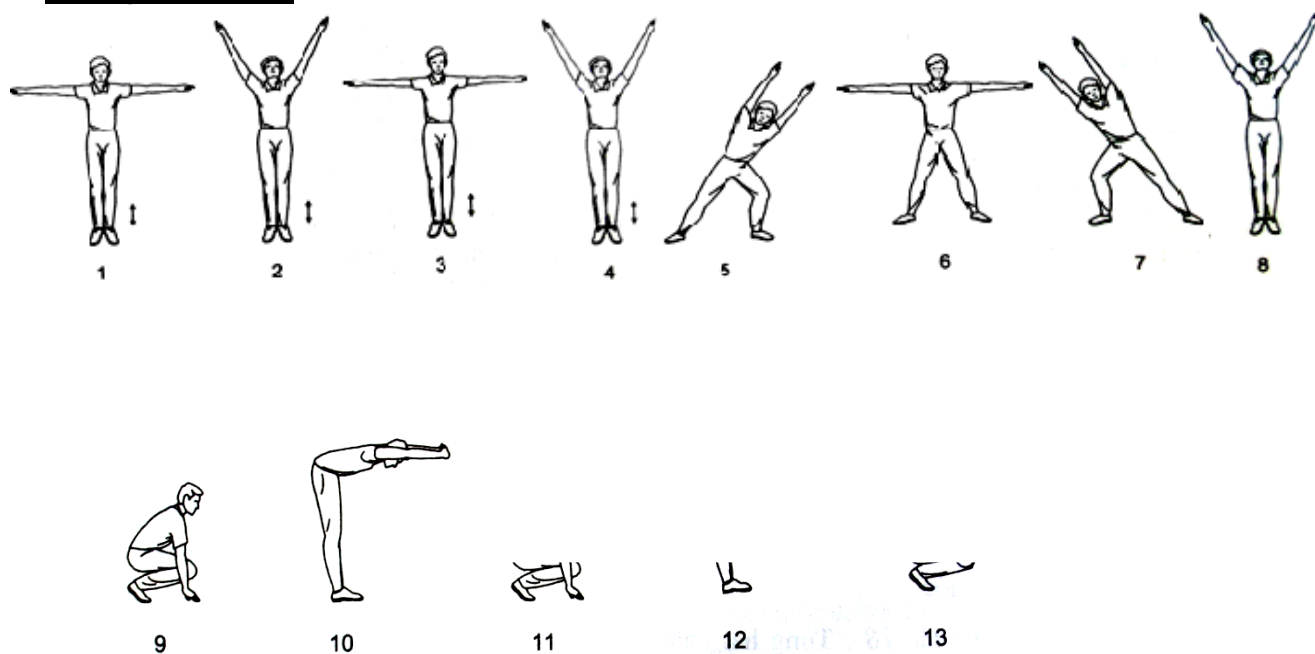
Phụ lục

BÀI THỂ DỤC PHÁT TRÊN CHUNG

KHỐI 12

<https://www.youtube.com/watch?v=Iq3tCA2YB3U&t=1s> (link file video)

1. Động tác 1 - 10

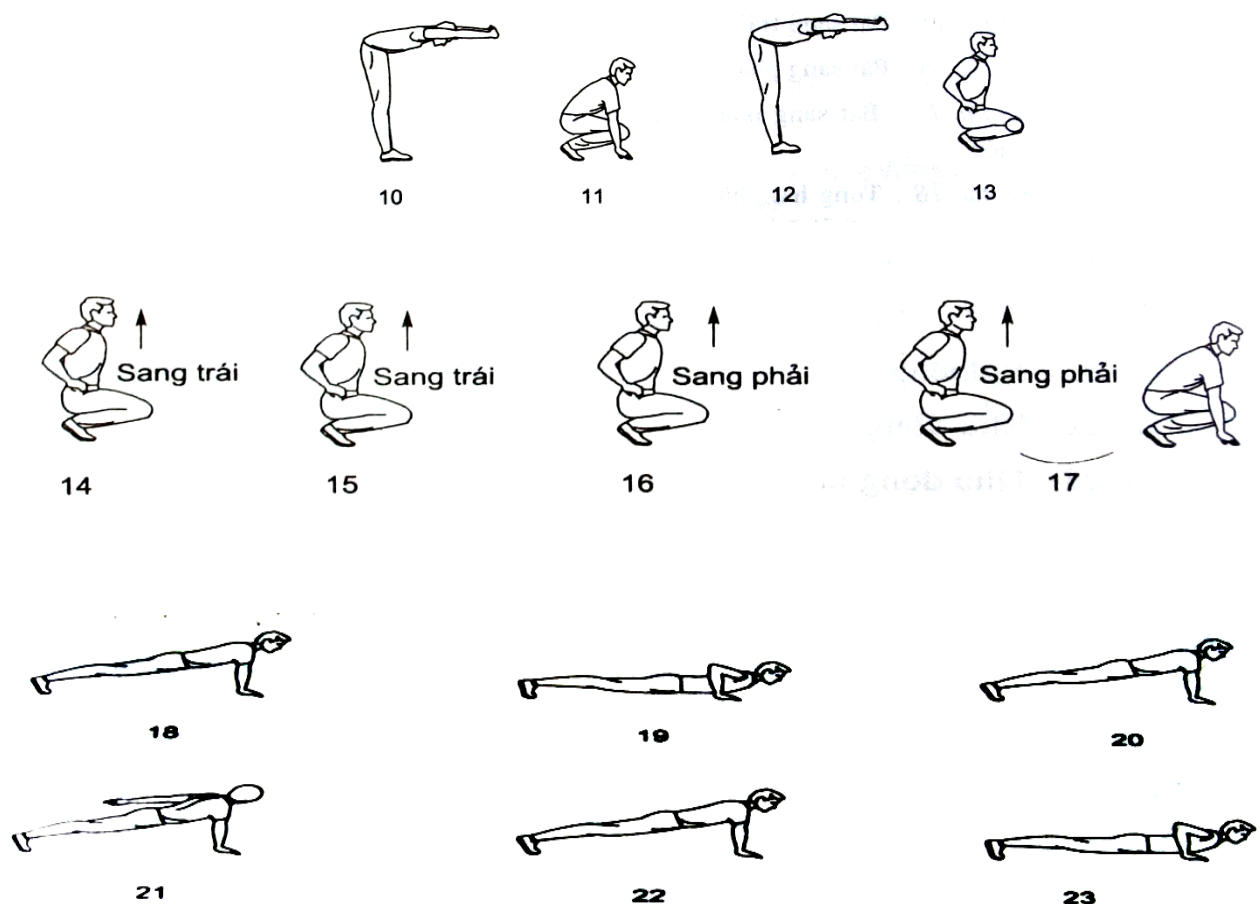


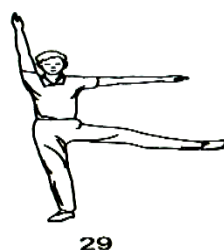
Tư thế chuẩn bị (TTCB): Tư thế nghiêm.

- Động tác 1: Đứng trên nửa trước bàn chân, hai tay vung thẳng từ dưới - sang ngang, bàn tay sấp, thân người thẳng, mắt nhìn thẳng.
- Động tác 2: Hạ gót, hai tai hạ sát thân vung chéo trước thân lên chếch cao, mắt nhìn theo tay, lòng bàn tay hướng vào nhau, thân người thẳng, kết thúc đứng trên nửa trước bàn chân.

- Động tác 3: Hạ gót, hai tay vung bắt chéo trước thân xuống dưới - sang ngang - lên cao ngang vai, bàn tay sấp, thân người thẳng. Kết thúc đứng trên nửa trước bàn chân.
- Động tác 4: Như động tác 2.
- Động tác 5: Chân trái bước sang ngang, hai chân rộng hơn vai thành tư thế đứng, chân trái khụy, chân phải duỗi thẳng, thân người thẳng nghiêng sang trái, hai tay lên chếch cao, lòng bàn tay hướng vào nhau, áp sát mang tai, mắt nhìn thẳng.
- Động tác 6: Duỗi chân trái chuyển trọng tâm dồn đều vào hai chân, hai tay sang ngang, bàn tay sấp, thân người thẳng, mắt nhìn thẳng.
- Động tác 7: Như động tác 5 nhưng đổi bên.
- Động tác 8: Đạp chân phải và thu về với chân trái, hai chân thẳng (đứng trên nửa trước bàn chân), hai tay đưa chếch cao, mắt nhìn theo tay, lòng bàn tay hướng vào nhau, thân người thẳng.
- Động tác 9: Về tư thế ngồi xổm trên hai nửa trước bàn chân, hai tay chống đất, bàn tay sấp hướng trước.
- Động tác 10: Duỗi thẳng chân và thân thành tư thế đứng gập thân, các ngón tay đan vào nhau, duỗi thẳng phía trước (lòng bàn tay hướng trước), mắt nhìn thẳng.

2. Động tác 11 - 31

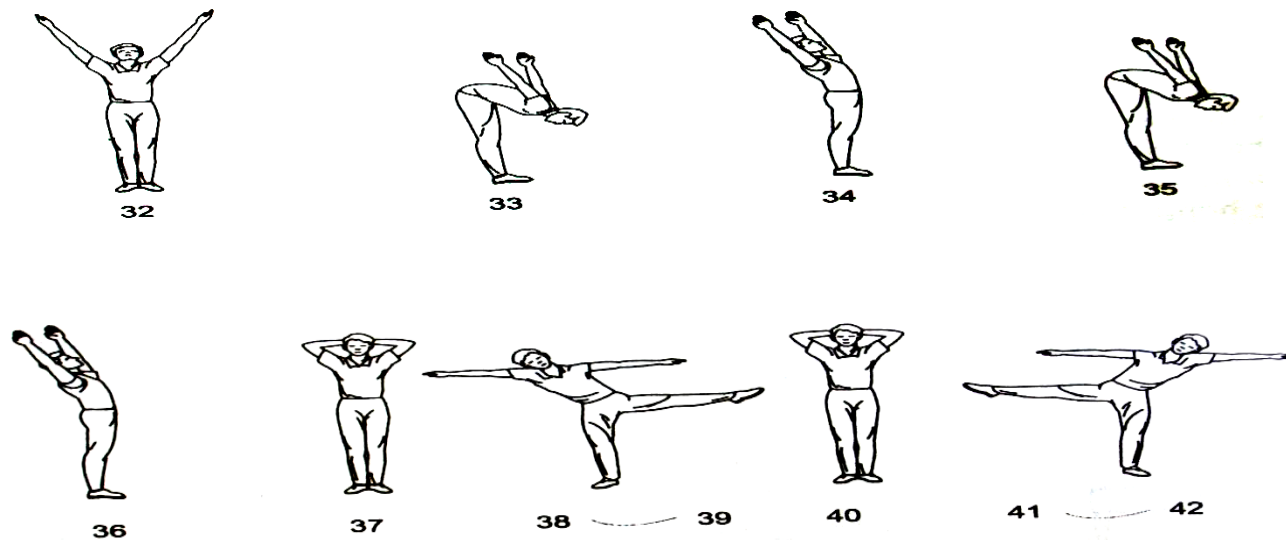




- Động tác 11: Như động tác 9.
- Động tác 12: Như động tác 10.
- Động tác 13: Về tư thế ngồi xổm, trên hai nửa trước bàn chân, thân thẳng. Hai tay chống hông (bốn ngón phía trước, ngón cái phía sau).
- Động tác 14: Bật sang trái.
- Động tác 15: Bật sang trái.
- Động tác 16: Bật sang phải.
- Động tác 17: Bật sang phải, kết thúc nhịp hai tay chống đất, bàn tay sấp, hướng trước.
- Động tác 18: Tung hai chân ra phía sau thành tư thế nằm chống sấp, thân người thẳng, hai tay duỗi thẳng, hai nửa trước bàn chân tì chống đất.
- Động tác 19: Co tay hạ thân.

- Động tác 20: Trở về tư thế nằm chống sấp như động tác 18.
- Động tác 21: Nghiêng người chống trên tay phải, tay trái duỗi thẳng sát thân.
- Động tác 22: Như động tác 20,
- Động tác 23: Như động tác 19.
- Động tác 24: Như động tác 20.
- Động tác 25: Nghiêng người chống trên tay trái, tay phải duỗi thẳng sát thân.
- Động tác 26: Như động tác 20.
- Động tác 27: Bat thu chân về thành tư thế ngồi xổm, hai tay chống đất, bàn tay sấp, hướng trước. Kết thúc như động tác 11.
- Động tác 28: Bat nhảy thân thẳng, quay 90° sang trái (hoãn xung khí tiếp đất) thành tư thế đứng thẳng, hai chân khép, hai tay chéch cao, mắt nhìn theo tay. Lòng bàn tay hướng vào nhau.
- Động tác 29: Dồn trọng tâm sang phải, lảo thẳng chân trái sang bên, cao ngang hông, thân người thẳng, tay trái hạ thẳng ngang vai, bàn tay sấp, tay phải áp sát mang tai.
- Động tác 30: Thu chân trái về với chân phải thành tư thế đứng thẳng, hai chân khép, hai tay chéch cao, lòng bàn tay hướng vào nhau, mắt nhìn theo tay.
- Động tác 31: Như động tác 29 nhưng đổi bên.

3. Động tác 32 - 50





43



44



45



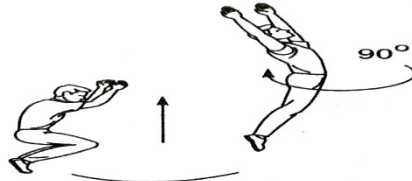
46



47



48



49



50

- Động tác 32: Như động tác 30 nhưng thu chân phải về với chân trái.
- Động tác 33: Lắc thẳng hai tay xuống dưới - ra chéo sau, lòng bàn tay hướng vào nhau, gập thân sát chân (chân thẳng).
- Động tác 34: Vung mạnh hai tay ra trước - lên chéo cao, lòng bàn tay hướng vào nhau, duỗi căng thân, đầu ngửa.
- Động tác 35: Như động tác 33.
- Động tác 36: Như động tác 34.
- Động tác 37: Đứng thẳng, hai bàn tay đặt sau gáy (căng ngực).
- Động tác 38 - 39: Duỗi thẳng chân trái sang bên (cố gắng ngang hông), trọng tâm dồn sang chân phải, thân trên nghiêng sang phải. Tay trái duỗi thẳng, tay phải duỗi thẳng sang phải, bàn tay sấp ; giữ 3 giây (động tác 39).
- Động tác 40: Thu chân trái và tay về tư thế đứng thẳng, kết thúc như động tác 37.
- Động tác 41 - 42: Như động tác 38 - 39 nhưng đổi bên.
- Động tác 43: Như động tác 40 nhưng đổi bên.
- Động tác 44: Duỗi thẳng hai tay sang ngang và xoay thân mạnh về phía trái, mắt nhìn theo tay trái.

- Động tác 45: Như động tác 43.
- Động tác 46: Duỗi thẳng hai tay sang ngang và xoay thân mạnh về phía phải, mắt nhìn theo tay phải.
- Động tác 47: Như động tác 27.
- Động tác 48: Bật nhảy lên cao tại chỗ, hai tay lẳng từ dưới - ra trước - lên chéo cao (thân căng), lòng bàn tay hướng vào nhau, mắt nhìn theo tay.
- Động tác 49: Rơi xuống, khi chân chạm đất, khuỷu gối (hoãn xung) bật nhảy quay 90° sang phải lên cao, hai tay vung mạnh từ dưới - lên chéo cao, thân căng, lòng bàn tay hướng vào nhau, mắt nhìn theo tay.
- Động tác 50: Rơi xuống đất, khuỷu gối (hoãn xung), sau đó về TTCB.

HẾT

TIN 12

CHƯƠNG II – HỆ QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU MICROSOFT ACCESS

§3. GIỚI THIỆU VỀ MICROSOFT ACCESS

1. Phần mềm Microsoft Access : Microsoft Access (gọi tắt là Access), là hệ QTCSDL nằm trong bộ phần mềm Microsoft Office của hãng Microsoft dành cho máy tính cá nhân và máy tính chạy trong mạng cục bộ.

2. Khả năng của Access :

a. Access có những khả năng nào ? Cung cấp các công cụ : tạo lập, lưu trữ, cập nhật, khai thác dữ liệu.

- Tạo lập các CSDL và lưu trữ chúng trên các thiết bị nhớ.
- Tạo biểu mẫu để cập nhật dữ liệu, tạo báo cáo thống kê, tổng kết hay những mẫu hỏi để khai thác dữ liệu trong CSDL.

b. Ví dụ : (SGK)

3. Các loại đối tượng chính của Access :

a. Các loại đối tượng :

- Bảng (Table) : dùng để lưu dữ liệu.
- Mẫu hỏi (Query) : dùng để sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu xác định từ một hoặc nhiều bảng.
- Biểu mẫu (Form) : giúp tạo giao diện thuận tiện cho việc nhập hoặc hiển thị thông tin.

- Báo cáo (Report) : được thiết kế để định dạng, tính toán, tổng hợp các dữ liệu được chọn và in ra.

b. Ví dụ : (SGK)

4. Một số thao tác cơ bản :

a. Khởi động Access : có 2 cách thường dùng :

- Cách 1 : Chọn **Start / All Programs / Microsoft Access**.
- Cách 2 : Nháy đúp biểu tượng Access trên màn hình nền.

b. Tạo cơ sở dữ liệu mới :

- Chọn **File / New** : màn hình làm việc của Access sẽ mở khung *New File* ở bên phải nếu nó chưa xuất hiện.

- Chọn **Blank Database** : xuất hiện hộp thoại *File New Database*.

- Trong hộp thoại *File New Database*, chọn vị trí lưu tệp và nhập tên tệp CSDL mới. Sau đó nháy nút **Create** để xác nhận tệp.

c. Mở CSDL đã có : thực hiện 1 trong 2 cách sau :

- Cách 1 : Nháy chuột lên tên của CSDL (nếu có) trong khung *New File*.
- Cách 2 : Chọn lệnh **File / Open** rồi tìm và nháy đúp vào tên CSDL muốn mở.

* Chú ý : + tại mỗi thời điểm, Access chỉ làm việc với 1 CSDL.

+ Access tạo ra 1 tệp duy nhất thường có phần mở rộng là **.mdb** chứa tất cả các đối tượng liên quan đến 1 CSDL : bảng, biểu mẫu, mẫu hỏi, báo cáo, ...

d. Kết thúc phiên làm việc với Access : thực hiện như sau :

- Cách 1 : Chọn **File / Exit**.
- Cách 2 : Kích vào nút Close (X) nằm ở góc trên bên phải màn hình làm việc của Access.

5. Làm việc với các đối tượng : để làm việc với đối tượng nào, trước tiên cần chọn loại đối tượng đó trong bảng chọn đối tượng.

a. Chế độ làm việc với các đối tượng :

- **Chế độ thiết kế** (Design View) : dùng tạo mới hoặc thay đổi cấu trúc : table, query, form, report thay đổi cách trình bày và định dạng biểu mẫu, báo cáo. Để chọn chế độ thiết kế, chọn **View / Design View**.

- **Chế độ trang dữ liệu** (Datasheet View) : dùng để hiển thị dữ liệu dưới dạng bảng, cho phép xem, xóa, thay đổi các dữ liệu đã có. Để chọn chế độ thiết kế, chọn **View / Datasheet View**.

Có thể chuyển qua lại giữa 2 chế độ trên.

b. Tạo đối tượng mới : được tạo bằng nhiều cách khác nhau :

- Dùng các mẫu dựng sẵn (wizard – thuật sĩ). Thuật sĩ là chương trình hướng dẫn từng bước giúp tạo được các đối tượng của CSDL từ các mẫu dựng sẵn một cách nhanh chóng.

- Người dùng tự thiết kế.

- Kết hợp cả hai cách trên.

* Chú ý : người ta thường sử dụng cách thứ 3 : trước tiên dùng các mẫu dựng sẵn, sau đó chỉnh sửa lại bằng cách tự thiết kế.

c. Mở đối tượng : Trong cửa sổ của loại đối tượng tương ứng, nháy đúp lên một đối tượng để mở nó.

§3. THỂ TÍCH KHỐI ĐA DIỆN

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. **Thể tích của khối chóp :** $V = \frac{1}{3} S_{\text{đáy}} \cdot h$

2. **Thể tích của khối lăng trụ :** $V = S_{\text{đáy}} \cdot h$

Đặc biệt:

Thể tích khối hình hộp chữ nhật: $V = a.b.c$

Thể tích khối lập phương: $V = a^3$

3. **Một số phương pháp tính thể tích:**

a) Tính thể tích bằng công thức

Tính các yếu tố: diện tích đáy, chiều cao và dùng công thức để tính thể tích

b) Tính thể tích bằng cách chia nhỏ

Chia khối đa diện cần tính thành nhiều khối nhỏ, tính thể tích các khối nhỏ và cộng chúng lại.

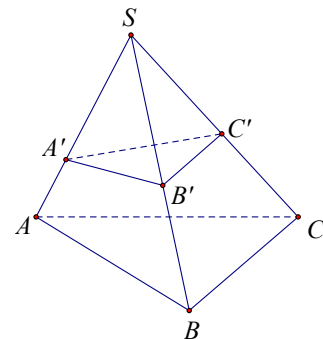
c) Tính thể tích bằng cách ghép thêm

Ghép thêm vào khối đa diện cần tính một khối đa diện khác. Tính thể tích khối đa diện mới được tạo thành và trừ đi thể tích của khối được ghép thêm.

d) Tính thể tích bằng công thức tỷ số thể tích

Cho **hình chóp tam giác** S.ABC. Trên SA, SB, SC lấy A', B', C' không trùng S. Ta có:

$$\frac{V_{S.A'B'C'}}{V_{S.ABC}} = \frac{SA'}{SA} \cdot \frac{SB'}{SB} \cdot \frac{SC'}{SC}$$



4. Công thức khoảng cách theo thể tích: $d(M, (ABC)) = \frac{3V_{M.ABC}}{S_{ABC}}$

BÀI TẬP

I. Thể tích khối chóp

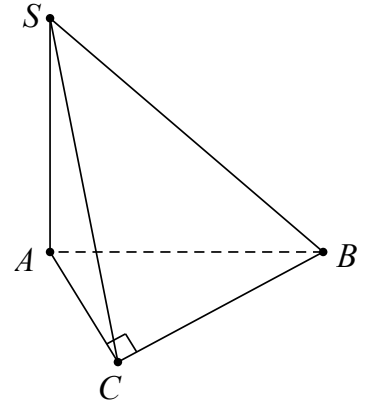
1. Cho hình chóp $S.ABC$ có ΔABC vuông tại C ; $BC = a\sqrt{3}$; $\angle ABC = 30^\circ$; $SA \perp (ABC)$ và $SC = a\sqrt{5}$. Tính thể tích khối chóp $S.ABC$.

Ta có: $AC = BC \cdot \tan 30^\circ = a$

$$S_{\Delta ABC} = \frac{1}{2} AC \cdot BC = \frac{a^2 \sqrt{3}}{2}$$

Xét ΔSAC có: $SA = \sqrt{SC^2 - AC^2} = 2a$

$$V_{S.ABC} = \frac{1}{3} SA \cdot S_{\Delta ABC} = \frac{a^3 \sqrt{3}}{3}$$



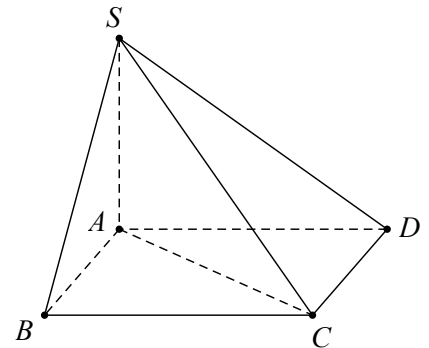
2. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình chữ nhật, SA vuông góc với mặt phẳng $(ABCD)$. Biết rằng $AB = a$, $AD = a\sqrt{3}$ và $SC = \sqrt{7}a$. Tính thể tích khối chóp $S.ABCD$.

$$S_{ABCD} = AB \cdot AD = a^2 \sqrt{3}$$

Ta có: $AC = \sqrt{AB^2 + BC^2} = 2a$

ΔSAC có: $SA = \sqrt{SC^2 - AC^2} = a\sqrt{3}$

$$V_{S.ABCD} = \frac{1}{3} SA \cdot S_{ABCD} = a^3$$



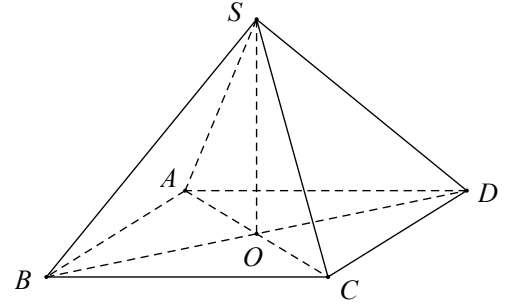
3. Cho hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$ có cạnh đáy bằng $2a$ cạnh bên bằng $3a$. Tính thể tích V của khối chóp đã cho?

$$S_{ABCD} = 4a^2$$

Ta có: $AC = 2a\sqrt{2} \Rightarrow AO = a\sqrt{2}$

ΔSOA có: $SO = \sqrt{SA^2 - OA^2} = a\sqrt{7}$

$$V_{S.ABCD} = \frac{1}{3} SO \cdot S_{ABCD} = \frac{4a^3\sqrt{7}}{3}$$



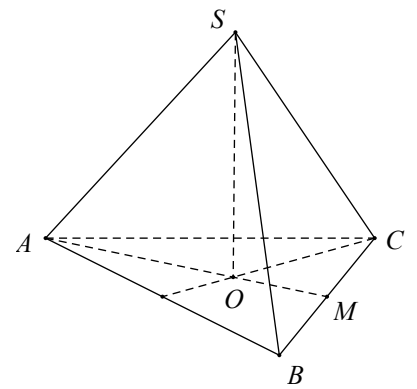
4. Tính thể tích **khối tứ diện đều** SABC có các cạnh đều bằng $2a$.

$$S_{\Delta ABC} = \frac{(2a)^2 \sqrt{3}}{4} = a^2 \sqrt{3}$$

Ta có: $AO = \frac{2}{3} AM = \frac{2a\sqrt{3}}{3}$

ΔSAO có: $SO = \sqrt{SA^2 - OA^2} = \frac{2a\sqrt{6}}{3}$

$$V_{S.ABC} = \frac{1}{3} SO \cdot S_{\Delta ABC} = \frac{2a^3\sqrt{2}}{3}$$

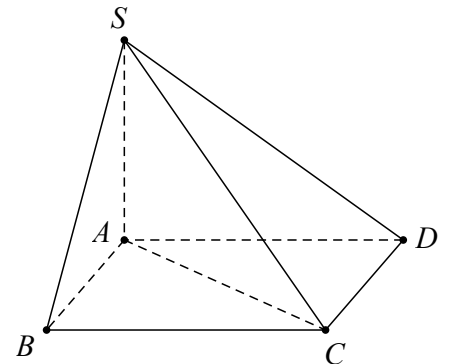


5. Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình vuông cạnh a , SA vuông góc với mặt phẳng (ABCD), SC tạo với đáy một góc bằng 45° . Tính theo a thể tích của khối chóp S.ABCD

$$S_{ABCD} = a^2$$

Ta có: $\angle SCA = 45^\circ \Rightarrow SA = AC \cdot \tan 45^\circ = a\sqrt{2}$

$$V_{S.ABCD} = \frac{a^3\sqrt{2}}{3}$$



6. Cho hình chóp tứ giác đều $S.ABCD$ có cạnh đáy bằng a góc giữa cạnh bên và mặt phẳng đáy bằng 60° . Tính thể tích khối chóp $S.ABCD$.

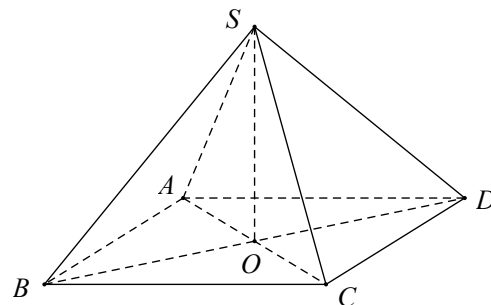
$$S_{ABCD} = a^2$$

góc giữa cạnh bên và mặt phẳng đáy $\rightarrow SA$ và $(ABCD)$

$$\rightarrow \angle SAO = 60^\circ$$

$$\Rightarrow SO = OA \cdot \tan 60^\circ = \frac{a\sqrt{6}}{2}$$

$$V_{S.ABCD} = \frac{a^3\sqrt{6}}{6}$$



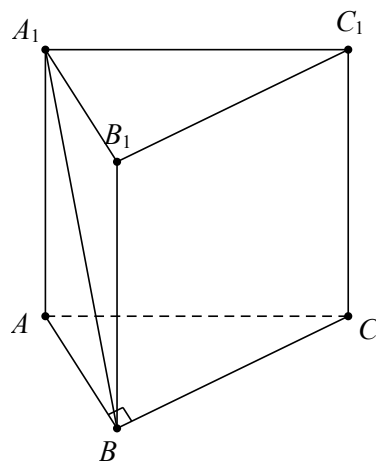
II. Thể tích khối lăng trụ.

7. Cho lăng trụ đứng $ABC.A_1B_1C_1$ có đáy ABC là tam giác vuông tại B với $AB = 3a$, $AC = 5a$, $A_1B = 4a$. Tính thể tích V của lăng trụ $ABC.A_1B_1C_1$?

$$BC = \sqrt{AC^2 - AB^2} = 4a$$

$$AA_1 = \sqrt{A_1B^2 - AB^2} = a\sqrt{7}$$

$$V_{ABC.A_1B_1C_1} = AA_1 \cdot \frac{1}{2} AB \cdot BC = 12a^3\sqrt{7}$$



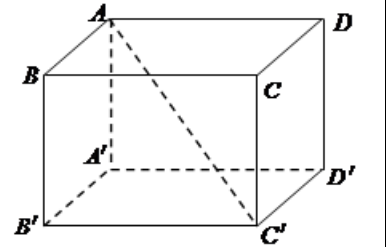
8. Tính theo a thể tích V của khối lập phương $ABCD.A'B'C'D'$ biết $AC' = a$.

Lưu ý: $AC'^2 = \sqrt{AB^2 + AD^2 + AA'^2}$

Hình lập phương: đường chéo = cạnh. $\sqrt{3}$

$$AC' = a \Rightarrow AB = \frac{AC'}{\sqrt{3}} = \frac{a\sqrt{3}}{3}$$

$$V = \left(\frac{a\sqrt{3}}{3} \right)^3 = \frac{a^3\sqrt{3}}{9}$$



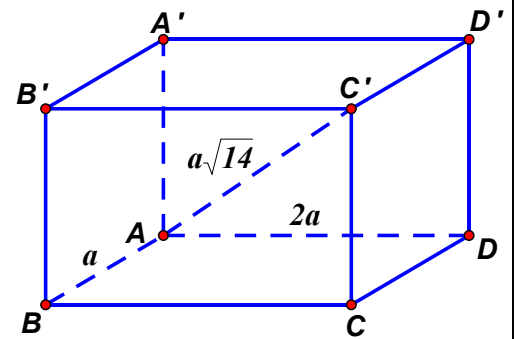
9. Tính thể tích V của khối chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$ biết rằng $AB = a$, $AD = 2a$,
 $AC' = a\sqrt{14}$.

$$AC'^2 = \sqrt{AB^2 + AD^2 + AA'^2}$$

$$\Leftrightarrow 14a^2 = a^2 + 4a^2 + AA'^2 \Leftrightarrow AA'^2 = 9a^2$$

$$\Leftrightarrow AA' = 3a$$

$$V = AB \cdot AD \cdot AA' = 6a^3$$



CỰC TRỊ CỦA HÀM SỐ

A. LÍ THUYẾT

TÓM TẮT LÍ THUYẾT

Dấu hiệu 1:

+) nếu $f'(x_0) = 0$ hoặc $f'(x)$ không xác định tại x_0 và nó đổi dấu từ dương sang âm khi qua x_0 thì x_0 là điểm cực đại của hàm số.

+) nếu $f'(x_0) = 0$ hoặc $f'(x)$ không xác định tại x_0 và nó đổi dấu từ âm sang dương khi qua x_0 thì x_0 là điểm cực tiểu của hàm số.

***) Quy tắc 1:**

+) tính y'

- +) tìm các điểm tới hạn của hàm số. (tại đó $y' = 0$ hoặc y' không xác định)
- +) lập bảng xét dấu y' . dựa vào bảng xét dấu và kết luận.

Dấu hiệu 2:

cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm đến cấp 2 tại x_0 .

$$+) x_0 \text{ là điểm cđ} \Leftrightarrow \begin{cases} f'(x_0) = 0 \\ f''(x_0) < 0 \end{cases} \quad +) x_0 \text{ là điểm cđ} \Leftrightarrow \begin{cases} f'(x_0) = 0 \\ f''(x_0) > 0 \end{cases}$$

***) Quy tắc 2:**

+) tính $f'(x), f''(x)$.

+) giải phương trình $f'(x) = 0$ tìm nghiệm.

+) thay nghiệm vừa tìm vào $f''(x)$ và kiểm tra. từ đó suy kết luận.

CÁC DẠNG TOÁN THƯỜNG GẶP

I. Hàm bậc ba: $y = ax^3 + bx^2 + cx + d (a \neq 0)$ (1)

$$y' = 3ax^2 + 2bx + c$$

- Hàm số (1) không có cực trị $\Leftrightarrow y' = 0$ vô nghiệm hoặc có nghiệm kép
 $\Leftrightarrow \Delta_{y'} \leq 0$ (hoặc $\Delta'_{y'} \leq 0$)
- Hàm số (1) có cực trị (2 cực trị, có 1 cực đại và 1 cực tiểu) $\Leftrightarrow y' = 0$ có 2 nghiệm phân biệt $\Leftrightarrow \Delta_{y'} > 0$ (hoặc $\Leftrightarrow \Delta'_{y'} > 0$)
- Đồ thị có 2 điểm cực trị nằm cùng 1 phía đối với Ox

$$\Leftrightarrow \text{Hàm số có 2 giá trị cực trị cùng dấu} \Leftrightarrow \begin{cases} a \neq 0 \\ \Delta_{y'} > 0 (\Delta'_{y'} > 0) \\ y_{CT} \cdot y_{CD} > 0 \end{cases}$$

- Đồ thị có 2 điểm cực trị nằm 2 phía đối với Ox

$$\Leftrightarrow \text{Hàm số có 2 giá trị cực trị trái dấu} \Leftrightarrow \begin{cases} a \neq 0 \\ \Delta_{y'} > 0 (\Delta'_{y'} > 0) \\ y_{CT} \cdot y_{CD} < 0 \end{cases}$$

5. Đồ thị có 2 điểm cực trị nằm cùng 1 phía đối với Oy $\Leftrightarrow y' = 0$ có 2 nghiệm

$$\text{phân biệt } x_1, x_2 \text{ cùng dấu} \Leftrightarrow \begin{cases} a \neq 0 \\ \Delta_{y'} > 0 (\Delta'_{y'} > 0) \\ P > 0 \end{cases}$$

6. Đồ thị có 2 điểm cực trị nằm bên phải đối với trục Oy $\Leftrightarrow y' = 0$ có 2

$$\text{nghiệm phân biệt đều dương} \Leftrightarrow \begin{cases} a \neq 0 \\ \Delta_{y'} > 0 (\Delta'_{y'} > 0) \\ S > 0 \\ P > 0 \end{cases}$$

7. Đồ thị có 2 điểm cực trị nằm bên trái đối với trục Oy $\Leftrightarrow y' = 0$ có 2 nghiệm

$$\text{phân biệt đều âm} \Leftrightarrow \begin{cases} a \neq 0 \\ \Delta_{y'} > 0 (\Delta'_{y'} > 0) \\ S < 0 \\ P > 0 \end{cases}$$

8. Đồ thị có 2 điểm cực trị nằm 2 phía đối với trục Oy $\Leftrightarrow y' = 0$ có 2 nghiệm trái dấu $\Leftrightarrow P < 0$

9. Đồ thị có 2 điểm cực trị cùng nằm ở phía trên trục Ox $\Leftrightarrow \begin{cases} a \neq 0 \\ \Delta_{y'} > 0 (\Delta'_{y'} > 0) \\ y_{CT} > 0 \end{cases}$

10. Đồ thị có 2 điểm cực trị cùng nằm ở phía dưới trục Ox $\Leftrightarrow \begin{cases} a \neq 0 \\ \Delta_{y'} > 0 (\Delta'_{y'} > 0) \\ y_{CD} < 0 \end{cases}$

Hàm số trùng phương: $y = ax^4 + bx^2 + c (a \neq 0)$

$$y' = 4ax^3 + 2bx$$

$$y' = 0 \Leftrightarrow 2x(2ax^2 + b) = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x = 0(1) \\ 2ax^2 + b = 0(2) \end{cases}$$

1. Hàm số có 3 cực trị $\Leftrightarrow y' = 0$ có 3 nghiệm phân biệt $\Leftrightarrow$ pt (2) có 2 nghiệm phân biệt khác 0 $\Leftrightarrow ab < 0$

2. Hàm số có đúng 1 cực trị $\Leftrightarrow$ (2) vô nghiệm hoặc có nghiệm kép bằng 0

$$\Leftrightarrow \begin{cases} a = 0 \text{ và } b \neq 0 \\ a \neq 0 \text{ và } ab \geq 0 \end{cases}$$

III. Sử dụng dấu y'' để tìm cực trị của hàm số $y = f(x)$

1. $\begin{cases} y'(x_0) = 0 \\ y''(x_0) \neq 0 \end{cases} \Rightarrow$ Hàm số đạt cực trị tại $x = x_0$
2. $\begin{cases} y'(x_0) = 0 \\ y''(x_0) > 0 \end{cases} \Rightarrow$ Hàm số đạt cực tiểu tại $x = x_0$
3. $\begin{cases} y'(x_0) = 0 \\ y''(x_0) < 0 \end{cases} \Rightarrow$ Hàm số đạt cực đại tại $x = x_0$

LUYỆN TẬP VỀ CỰC TRỊ CỦA HÀM SỐ

Câu 1: Cho hàm số $f(x) = \frac{x^4}{4} - 2x^2 + 6$. Hàm số đạt cực đại tại

- A. $x = -2$ B. $x = 2$ C. $x = 0$ D. $x = 1$

Câu 2: Hàm số $y = \frac{1}{2}x^4 - 3x^2 + \frac{7}{2}$ có bao nhiêu điểm cực trị ?

- A. 2 B. 3 C. 1 D. 0

Câu 3: Giá trị cực đại của hàm số $y = x^3 - 3x^2 - 3x + 2$ là:

- A. $-3 - 4\sqrt{2}$ B. $3 + 4\sqrt{2}$ C. $-3 + 4\sqrt{2}$ D. $3 - 4\sqrt{2}$

Câu 4: Số điểm cực đại của hàm số $y = x^4 + 100$

- A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

Câu 5: Với giá trị nào của m thì hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 - mx^2 + (m^2 - m - 2)x + 1$ đạt cực tiểu tại điểm $x = 0$?

- A. 0 B. 1 C. -1 D. 2

Câu 6: Với giá trị nào của m thì hàm số $y = mx^3 - 2mx^2 + 3x - 1$ có cực đại và cực tiểu ?

- A. $0 < m < \frac{9}{4}$ B. $m \in \mathbb{R}$ C. $\begin{cases} m < 0 \\ m > \frac{9}{4} \end{cases}$ D. $m > 2$

Câu 7: Hàm số $y = (x^2 - 1)^2$ có :

- A. 1 cực đại B. 1 cực tiểu, 2 cực đại
C. 1 cực đại, 2 cực tiểu D. 1 cực tiểu

Câu 8: Với tất cả các giá trị nào của m thì hàm số $y = mx^4 + (m-1)x^2 + 1 - 2m$ chỉ có một cực trị

A. $m \geq 1$

B. $m \leq 0$

C. $0 \leq m \leq 1$

D. $\begin{cases} m \leq 0 \\ m \geq 1 \end{cases}$

Câu 9: Hàm số $y = -x^4 - 3x^2 + 1$ có :

A. Một cực tiểu duy nhất

B. Một cực đại duy nhất

C. Một cực tiểu và hai cực đại

D. Một cực đại và hai cực tiểu

Câu 10: Với giá trị nào của m thì hàm số $y = \frac{x^3}{3} - mx^2 + (m^2 - m + 1)x + 1$ đạt cực tiểu tại $x = 1$?

A. 1

B. không có m

C. 2

D.

Câu 11: Đồ thị hàm số nào sau đây không có cực trị ?

A. $y = \frac{2x-2}{x+1}$

B. $y = \frac{x^2+x-3}{x+2}$

C. $y = -2x^3 + 1$

D. cả ba câu A, B,

C

Câu 12: Hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 + mx^2 + (m^2 - 4)x + 2$ đạt cực đại tại $x = 1$ thì m bằng :

A. 1

B. 2

C. -3

D. 1 và -3

Câu 13: Cho hàm số $y = x^4 - 2x^2 + 2$. Khoảng cách giữa hai điểm cực đại và cực tiểu của đồ thị hàm số bằng :

A. $\sqrt{7}$

B. $\sqrt{3}$

C. $\sqrt{5}$

D. $\sqrt{2}$

Câu 14: Cho hàm số $y = x^3 - 3x^2 + 2$. Câu nào sau đây đúng ?

A. Hàm số có cực đại và cực tiểu

B. Hàm số chỉ có cực

tiểu

C. Hàm số không có cực trị.

D. Hàm số chỉ có cực

đại

Câu 15: Đồ thị hàm số $y = x^4 - x^2 + 1$ có bao nhiêu điểm cực trị có tung độ dương ?

A. 2

B. 3

C. 4

D. 1

Câu 16: Để hàm số $y = x^3 + 6x^2 + 3(m+2)x - m - 6$ có cực trị tại hai điểm x_1 và x_2 sao cho $x_1 < -1 < x_2$ thì giá trị m là :

A. $m < 1$

B. $m > -1$

C. $m < -1$

D. $m > 1$

Câu 17: Đồ thị hàm số $y = x^3 + 3x^2 - 2$ có khoảng cách giữa hai điểm cực trị bằng :

A. 4

B. 2

C. 20

D. $2\sqrt{5}$

Câu 18: Tìm m để hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 - mx^2 + (m^2 - m + 1)x + 1$ đạt cực đại tại $x = 1$.

A. $m = 1$

B. $m = 2$

C. $m = -1$

D.

$m = -2$

Câu 19: Số điểm cực trị hàm số $y = \frac{x^2 - 3x + 6}{x - 1}$

A. 0

B. 2

C. 1

D. 3

Câu 20: Cho hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 - mx^2 - x + m + 1$. Tìm m để hàm số có 2 cực trị tại A,

B

thỏa mãn $x_A^2 + x_B^2 = 2$:

A. $m = \pm 1$

B. $m = 2$

C. $m = \pm 3$

D. $m = 0$

Câu 21: Tìm m để hàm số sau đây luôn có một cực đại và một cực tiểu :

$y = f(x) = \frac{x^2 + 2x + m}{x - 1}$

A. $m > 3$

B. $m \neq 3$

C. $m \leq 3$

D. $m > -3$

Câu 22: Hàm số $y = (2m - 1)x^4 - mx^2 + 3m$ có 1 cực trị.

A. $m > \frac{1}{2}$

B. $m < 0$

C. $m \in \left(0; \frac{1}{2}\right)$

D.

$(-\infty; 0) \left(\frac{1}{2}; +\infty\right)$

GIÁ TRỊ LỚN NHẤT – GIÁ TRỊ NHỎ NHẤT CỦA HÀM SỐ



I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1) Định nghĩa: Cho hàm số $y = f(x)$ xác định trên D

♦ Số M được gọi là giá trị lớn nhất của hàm số $f(x)$ trên tập D nếu $\begin{cases} f(x) \leq M, \forall x \in D \\ \exists x_0 \in D, f(x_0) = M \end{cases}$

♦ Số m được gọi là giá trị nhỏ nhất của hàm số $f(x)$ trên tập D nếu $\begin{cases} f(x) \geq m, \forall x \in D \\ \exists x_0 \in D, f(x_0) = m \end{cases}$

2) Định lý : Mọi hàm số $y = f(x)$ liên tục trên đoạn $[a; b]$ đều có GTLN, GTNN trên đoạn đó

II. CÁC DẠNG TOÁN TÌM GTLN – GTNN CỦA HÀM SỐ

1) Dạng 1: Tìm Giá trị lớn nhất – Giá trị nhỏ nhất của hàm số $y = f(x)$ trên 1 khoảng

❖ Phương pháp giải: Ta thực hiện các bước sau

♦ Tìm tập xác định (Đề chưa cho khoảng)

♦ Tính đạo hàm $y' = f'(x)$ tìm các điểm $x_i (i = 1, 2, \dots)$ mà $f'(x_i) = 0$ hay $f'(x_i)$ không xác định

♦ Lập bảng biến thiên

♦ kết luận

2) Dạng 2: Tìm Giá trị lớn nhất của hàm số $y = f(x)$ trên đoạn $[a; b]$

❖ Phương pháp giải: Ta thực hiện các bước sau

♦ Tính $f'(x)$

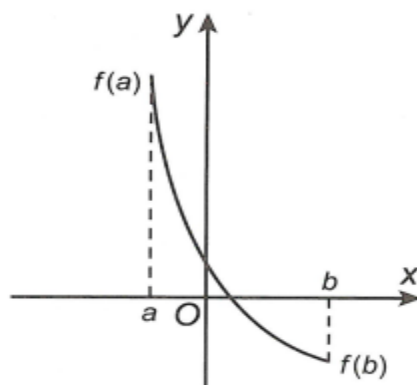
♦ Tìm Các điểm $x_1, x_2, \dots, x_n \in (a; b)$ mà tại đó $f'(x) = 0$ hoặc $f'(x)$ không xác định

♦ Tính $f(x_i), f(a), f(b)$

♦ Tìm số lớn nhất M và số nhỏ nhất m $\Rightarrow M = \max_{[a; b]} f(x),$

❖ Lưu ý: $y = f(x)$ đồng biến trên $[a; b] \Rightarrow \text{Max} f(x) = f(b), \text{Min} f(x) = f(a)$

$y = f(x)$ nghịch biến trên $[a; b] \Rightarrow \text{Max} f(x) = f(a), \text{Min} f(x) = f(b)$



III) ỨNG DỤNG

❖ Ví dụ 1: Tìm GTLN – GTNN của $f(x) = x - 5 + \frac{1}{x}$ trên khoảng $(0; +\infty)$

Giải

Ta có: $f'(x) = 1 - \frac{1}{x^2} = \frac{x^2 - 1}{x^2}$

$$f'(x) = 0 \Leftrightarrow x^2 - 1 = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x = 1 (\text{nhan}) \\ x = -1 (\text{loai}) \end{cases}$$

Bảng biến thiên

x	0	1	$+\infty$
y'	-	0	+
y	$+\infty$		$+\infty$

Diagram illustrating the relationship between x , y' , and y .

The horizontal axis is labeled x with values 0, 1, and $+\infty$.

The vertical axis is labeled y with values $+\infty$ and -3 .

The derivative y' is indicated by signs: $-$ for $x < 1$, 0 at $x = 1$, and $+$ for $x > 1$.

Arrows show the path of the function y as x increases: from $+\infty$ at $x = 0$ down to -3 at $x = 1$, and then up to $+\infty$ at $x = +\infty$.

Từ Bảng biến thiên, Ta có: $\text{Min} y = y(1) = -3$

❖ Ví dụ 2: Tìm GTLN – GTNN của $f(x) = x^3 - 3x^2 - 9x + 35$ trên $[0; 5]$

Giải

$$f'(x) = 3x^2 - 6x - 9 = 0 \Leftrightarrow \begin{cases} x = 3 (\text{nhan}) \\ x = -1 (\text{loai}) \end{cases}$$

Ta có $f(0) = 35, f(3) = 8, f(5) = 40$

Từ đó suy ra $\text{Max} f(x) = f(5) = 40, \text{Min} f(x) = f(3) = 8$

IV) BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Bài 1. Tìm GTLN và GTNN của các hàm số

a/ $y = x^3 - 3x^2 - 9x + 35$ trên $[-4; 4]$ b/ $y = x^4 - 3x^2 + 2$ trên $[0; 3]$

$$\text{c/ } y = \frac{x+1}{x-1} \text{ trên } [3;5].$$

$$\text{d/ } y = \sqrt{25-x^2} \text{ trên } [-4;4]$$

$$\text{e/ } y = \frac{2x^2+5x+4}{x+2}$$

$$\text{f/ } y = x + \sqrt{4-x^2}$$

Bài 2. Tìm GTLN và GTNN của các hàm số

$$\text{a/ } y = \frac{1}{3}x^3 + 2x^2 + 3x - 4 \text{ trên } [-4;0]. \quad \text{b/ } y = 2\sin^2 x + 2\sin x - 1$$

$$\text{c/ } y = x^2 + 2x - 5 \text{ trên đoạn } [-2;3] \quad \text{d/ } y = \cos^2 2x - \sin x \cos x + 4$$

$$\text{e/ } y = x - \frac{1}{x} \text{ trên nửa khoảng } (0;2] \quad \text{f/ } y = x + \frac{1}{x} \text{ trên } (0;+\infty)$$

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP - HỒ CHÍ MINH

I. GIỚI THIỆU:

1. Hoàn cảnh sáng tác:

- Sau khi Cách mạng tháng 8 thành công, ngày 26/08/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu cách mạng Việt Bắc về tới Hà Nội. Tại số 48 Hàng Ngang, Người đã soạn thảo bản “*Tuyên ngôn độc lập*”.

- Ngày 02/9/1945 tại Quảng trường Ba Đình, Người thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đọc bản “*Tuyên ngôn độc lập*”, khai sinh ra nước Việt Nam mới.

- Khi đó, những lực lượng thù địch và cơ hội quốc tế đang mang dã tâm nô dịch nước ta lần nữa. Nhà cầm quyền Pháp tuyên bố: Đông Dương là thuộc địa của Pháp, bị quân Nhật xâm chiếm, nay Nhật đã đầu hàng, vậy Đông Dương đương nhiên thuộc quyền “bảo hộ” của Pháp.

2. Đối tượng sáng tác:

Nhân dân Việt Nam, nhân dân thế giới, bạn thực dân, đế quốc (Anh, Pháp, Mỹ) và bạn quốc dân Đảng Tưởng Giới Thạch.

3. Mục đích sáng tác:

Tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa, tố cáo tội ác của thực dân Pháp, cương quyết bác bỏ luận điệu xảo quyệt của chúng và khẳng định lòng yêu nước, ý chí quyết tâm bảo vệ nền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam, tranh thủ sự ủng hộ, đồng tình của nhân dân tiến bộ thế giới.

4. Tóm tắt nội dung:

- Phần mở đầu: “*Tuyên ngôn độc lập*” mở đầu bằng những câu trích dẫn từ “*Tuyên ngôn độc lập*” của Mỹ năm 1776” và “*Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền*” của Pháp năm 1791 để khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.

- Phần tiếp theo: Bản Tuyên ngôn lên án tội ác của thực dân Pháp đối với dân tộc Việt Nam trong 80 năm chúng cai trị nước ta. Bản tuyên ngôn còn khẳng định cuộc đấu tranh nhân đạo và chính nghĩa của dân tộc Việt Nam và thắng lợi của nhân dân ta.

- Phần kết thúc: Lời tuyên bố quyền độc lập, tự do và ý chí quyết tâm bảo vệ độc lập, tự do của toàn dân tộc.

5. Giá trị lịch sử và văn học của bản “*Tuyên ngôn độc lập*”:

- Giá trị lịch sử: “*Tuyên ngôn độc lập*” là lời tuyên bố xoá bỏ chế độ thực dân phong kiến, là sự khẳng định quyền tự chủ và vị thế bình đẳng của dân tộc ta trên toàn thế giới, là mốc son lịch sử mở ra kỷ nguyên độc lập tự do trên đất nước ta.

- Giá trị văn học: “*Tuyên ngôn độc lập*” là tác phẩm chính luận đặc sắc : lập luận chặt chẽ, lý lẽ sắc bén, bằng chứng xác thực, ngôn ngữ hùng hồn, đầy cảm xúc... tất cả những yếu tố trên tạo nên sức thuyết phục của tác phẩm.

II. PHÂN TÍCH:

1. Đoạn 1: *Xác lập những cơ sở pháp lý và chính nghĩa của bản tuyên ngôn để khẳng định nước Việt Nam có quyền hưởng tự do, độc lập:*

- Mở đầu bản Tuyên ngôn, Hồ Chí Minh trích dẫn *Tuyên ngôn độc lập* của Mỹ (1776): “*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.*” và bản “*Tuyên ngôn dân quyền và nhân quyền của cách mạng Pháp*” (1791): “*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và phải luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*” làm tiền đề cho bản tuyên ngôn.”

⇒ Cách mở đầu của Hồ Chí Minh có nhiều dụng ý chiến lược và chiến thuật sâu sắc.

* Thứ nhất là tạo sự thuyết phục khéo léo ở chỗ:

- Người ca ngợi hai cuộc cách mạng của nhân dân Mỹ và nhân dân Pháp ở thế kỷ XVIII và tỏ ra trân trọng tư tưởng nhân quyền và dân quyền trong hai bản tuyên ngôn. Từ quan điểm nền tảng này tác giả tạo được sự thuyết phục với nhân dân thế giới: Người Việt Nam cũng có quyền sống và quyền tự do.

- Người thể hiện niềm tự hào dân tộc khi đặt ba cuộc cách mạng, ba bản Tuyên ngôn, ba nền độc lập của ba dân tộc Mỹ - Pháp - Việt ngang bằng nhau.

* Thứ hai là thể hiện thái độ kiên quyết ở chỗ:

- Hồ Chí Minh đã dùng biện pháp “gậy ông đập lưng ông” để tăng tính chiến đấu: dùng ngay lí lẽ của người Mỹ và Pháp để đập tan những luận điệu xảo trá của chúng và ngăn chặn âm mưu can thiệp, xâm lược nước ta..

* Cuối cùng là thể hiện sự sáng tạo, tính trí tuệ: Cách suy rộng ra: “*Tất cả các dân tộc đều sinh ra bình đẳng...*” “là một sáng tạo của Hồ Chí Minh: từ quyền tự do của con người, Bác nâng lên thành quyền tự do của dân tộc, nâng quyền lợi con người thành quyền lợi dân tộc một cách hợp lý và tự nhiên.

⇒ Bằng luận điểm “suy rộng ra” Hồ Chí Minh đã xác lập được cơ sở pháp lí, chính nghĩa vững chắc, thuyết phục cho bản TNĐL.

2. Đoạn 2: *Nêu lên cơ sở thực tế của bản tuyên ngôn*:

a. Luận điểm 1: *Tổ cáo tội ác của thực dân Pháp*:

* Luận cứ 1: “*Thế mà hơn tám mươi năm nay, thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp nước ta, áp bức đồng bào ta*”:

* Về chính trị:

- “*Chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do, dân chủ nào*”.
- “*Chúng chia rẽ ba kỳ để ngăn cản sự đoàn kết, thống nhất dân tộc*”.
- “*Chúng thi hành những luật pháp dã man*”.
- “*Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước*”.
- “*Chúng lập nhà tù nhiều hơn trường học*”.
- “*Chúng ... thi hành chính sách ngu dân*”.
- “*Chúng đầu độc dân ta bằng rượu và thuốc phiện làm dân ta suy tàn nòi giống*”.

* Về kinh tế:

- “*Chúng bóc lột nhân dân ta đến tận xương tủy*”, làm cho “*làng xóm ta xơ xác, tiêu điều*”, “*Chúng cướp không hầm mỏ, ruộng đất*.” “*Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí*”, “*Chúng không cho các nhà tư sản của ta ngóc đầu lên*”, “*chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảnh, nhập cảnh*”...

- Tác giả dùng điệp từ “*Chúng*” đứng ở đầu câu, điệp cấu trúc cú pháp, dùng những hình ảnh so sánh, ẩn dụ và liệt kê hàng loạt hành động dã man của Thực dân Pháp tạo thành lời tuyên án mạnh mẽ, cho thấy tội ác chồng chất của chúng.

- Kết luận bằng một con số khủng khiếp: “*Từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ hơn hai triệu đồng bào ta chết đói.*”

⇒ *Pháp kẻ công “khai hóa”, Hồ Chí Minh chỉ rõ, khắc sâu tội ác tày trời của bọn xâm lược tàn bạo, vô nhân đạo, phi nghĩa của chúng, khơi dậy lòng căm thù giặc và quyết tâm chiến đấu bảo vệ quê hương. Hồ Chí Minh đã bác bỏ đầy hiệu lực những luận điệu xảo trá của Pháp.*

*** Luận cứ 2: Thực dân Pháp đã bán nước ta cho Nhật:**

- Pháp phản bội nhân dân Việt Nam: Chúng kẻ công “*bảo hộ*” nước ta nhưng thực chất chúng đã bán nước ta hai lần cho cho Nhật.

+ “*Khi Phát xít Nhật xâm lăng Đông Dương... Thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật*”, không hợp tác với Việt Nam chống Nhật. Câu văn vẽ ra tư thế nô lệ đón hèn của thực dân Pháp.

+ Ngày 9/3/1945: “*Nhật tước khi giới quân đội Pháp, quân Pháp bỏ chạy hoặc đầu hàng*”. Từ đó, Hồ Chí Minh khẳng định: “*Sự thật là mùa thu 1940 nước ta thành thuộc địa của Nhật*”, “*Sự thật nhân dân ta lấy lại chính quyền từ tay Nhật*”.

⇒ *Cụm từ “Sự thật là” lấy lại hai lần cùng những dẫn chứng cụ thể Người đã đập tan luận điệu xảo trá của thực dân Pháp và buộc chúng phải thừa nhận Việt Nam không còn là thuộc địa của chúng.*

- Pháp đã phản bội Đồng minh: Chúng bán nước ta cho Nhật để Nhật mở rộng căn cứ chống đồng minh. Chúng chẳng những không hợp tác với Việt Minh để chống Nhật mà còn dè hèn “*giết nốt số đồng từ chính trị ở Yên Bái*”.

b. Luận điểm 2: Đề cao cuộc đấu tranh nhân đạo và chính nghĩa của dân tộc Việt Nam:

*** Đây là cuộc đấu tranh nhân đạo và chính nghĩa vì:**

- Ta là lực lượng chống phát xít triệt để: Ta đã đứng lên chống Nhật giành độc lập, tự do.

- Ta có thái độ khoan hồng và nhân đạo: Dân tộc Việt Nam không trả thù Pháp mà “*cứu giúp Pháp ra khỏi trại giam của Nhật, giúp họ chạy qua biên thù, bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ.*”

*** Vì thế, dân tộc Việt Nam đã giành được độc lập, tự do:**

- Ta đã đánh đổ được ba tầng áp bức bóc lột của bọn thực dân – phát xít và phong kiến: Câu văn ngắn nhưng khái quát được thắng lợi to lớn: “*Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị*”. Lời văn giản dị mà khẳng định ý nghĩa tuyệt đối: “*Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân*”.

- Ta tuyên bố cắt đứt mọi quan hệ với Pháp: “*Thoát ly hẳn quan hệ với Thực dân Pháp*”, “*Xóa bỏ mọi hiệp ước mà Pháp đã ký với Việt Nam*”, “*Xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền, đặc lợi của Pháp ở Việt Nam.*”

⇒ *Lời tuyên bố hùng hồn, thống thiết mang âm hưởng anh hùng ca.*

- Ta tuyên bố với các nước đồng minh: Kêu gọi các nước Đồng minh công nhận quyền độc lập của dân tộc Việt Nam, vì họ đã công nhận nguyên tắc dân tộc bình đẳng thì “*không thể không công nhận quyền độc lập của Việt Nam*”. Cách nói phủ định của phủ định làm lời khẳng định thêm đanh thép.

⇒ *Tất cả đã nhận rõ cuộc đấu tranh chính nghĩa, vẻ vang hợp đại lý của dân tộc ta vì tự do, độc lập, vì nhân loại nhân loại tiến bộ nhất định phải được sự đồng tình ủng hộ. Dân tộc Việt Nam xứng danh là chủ nhân của đất nước mình.*

3. Đoạn 3: *Lời tuyên bố trịnh trọng: Tuyên bố nước Việt Nam có quyền hưởng tự do độc lập và quyết tâm bảo vệ nên tự do, độc lập.*

Từ những luận cứ và luận chứng hùng hồn, đanh thép, thấu lý, đạt tình trên, Hồ Chí Minh rút ra luận điểm chính toàn bài: “*Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do độc lập và sự thật đã thành một nước tự do độc lập, và thật sự đã trở thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem hết tất cả tinh thần, lực lượng, tính mạng để giữ vững quyền tự do độc lập.*”

⇒ Hồ Chí Minh đã dùng biện pháp tăng cấp. Ba lần nhắc đến tự do, độc lập với ba ý nghĩa khác nhau: *Có quyền hưởng... sự thật đã được hưởng... Quyết tâm lớn giữ vững...* Mỗi lần nói đến tự do, độc lập của Tổ quốc là một lần lời thề “*quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*”.

III. TỔNG KẾT:

Tác phẩm là một áng văn chính luận mẫu mực: lập luận chặt chẽ, lý lẽ đanh thép, ngôn ngữ hùng hồn, vừa tố cáo mạnh mẽ tội ác của thực dân Pháp, ngăn chặn âm mưu tái chiếm nước ta của các thế lực thù địch và các phe nhóm cơ hội quốc tế, vừa bộc lộ tình cảm yêu nước, thương dân và khát vọng độc lập, tự do cháy bỏng của tác giả và toàn thể dân tộc.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU - NGÔI SAO SÁNG TRONG NỀN VĂN NGHỆ DÂN TỘC - PHẠM VĂN ĐỒNG

I. GIỚI THIỆU:

- Phạm Văn Đồng (1906 – 2000) không chỉ là một nhà cách mạng lớn của nước ta trong thế kỷ XX mà còn là một nhà giáo dục tâm huyết và một nhà lý luận văn hóa văn nghệ lớn. Ông có nhiều bài viết sâu sắc, mới mẻ, đầy hào hứng về tiếng Việt và các danh nhân văn hóa Việt Nam.

- Xuất xứ - Hoàn cảnh sáng tác: Văn bản này được viết nhân kỉ niệm 75 năm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu (03/07/1888), đăng trong “Tập chí văn học tháng 7 – 1963”.

II. PHÂN TÍCH:

1. Phân đầu: Tác giả khẳng định Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ lớn trong văn nghệ dân tộc:

- Mở đầu tác giả đưa ra nhận định, đánh giá khái quát về Nguyễn Đình Chiểu. Ông so sánh Nguyễn Đình Chiểu là ngôi sao sáng, là nhà thơ lớn thể hiện sự trân trọng của tác giả đối với Nguyễn Đình Chiểu.

- Tác giả nêu được luận điểm trung tâm ở phần mở bài là ta cần nghiên cứu, tìm hiểu và đề cao hơn nữa về thơ văn và tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu. Nhất là thơ văn yêu nước và tác phẩm Lục Vân Tiên.

2. Phần thân:

a. Luận điểm 1: Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ yêu nước:

* Luận cứ 1: *Tác giả đưa ra những dẫn chứng cụ thể về về con người Nguyễn Đình Chiểu:*

- Quê hương: sinh ra trên đất Đồng Nai hào phóng.

- Thời cuộc: Triều đình nhà Nguyễn cam tâm bán nước, khắp nơi nổi dậy hưởng ứng chiếu Cần Vương.

- Hoàn cảnh bệnh tật : bị mù hai mắt nhưng Nguyễn Đình Chiểu vẫn là một chiến sĩ yêu nước dùng thơ văn ghi lại một thời kì khổ nhục nhưng vĩ đại của dân tộc

⇒ Cuộc đời và hoạt động của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương anh dũng.

* Luận cứ 2: *Tấm lòng yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu thể hiện bằng quan điểm “chở đạo - trừ gian”, văn thơ phải là vũ khí chiến đấu. Nguyễn Đình Chiểu xem việc cầm bút viết văn là một thiên chức làm người, biết vì nghĩa lớn.*

⇒ Nguyễn Đình Chiểu nêu cao địa vị, tác dụng của văn học nghệ thuật và sứ mệnh của người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa tư tưởng.

⇒ Luận điểm Phạm Văn Đồng đưa ra có tính khái quát, luận cứ cụ thể, tiêu biểu, có sức cảm hóa. Nó giúp người đọc hiểu đúng, hiểu rõ, hiểu sâu sát vấn đề.

b. Luận điểm 2: Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu là tấm gương phản chiếu phong trào kháng Pháp oanh liệt và bền bỉ của nhân dân Nam Bộ.

* Luận cứ 1: Tác giả nêu hoàn cảnh lịch sử: Nguyễn Tri Phương thua ở Sài Gòn, Tự Đức vội vã đầu hàng và năm 1862 cắt ba tỉnh miền Đông và 1867 cắt ba tỉnh miền Tây cho giặc. Mặc dù vậy, nhân dân Nam Bộ đã vùng lên làm cho kẻ thù khiếp sợ và khâm phục. Ông kể tên những lãnh tụ nghĩa quân đã hy sinh: Trương Định, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực... và dẫn một bài hịch phổ biến lúc bấy giờ. Ông còn bộc lộ cảm xúc của mình: “*Hồi tưởng cuộc chiến đấu anh dũng vô song của dân tộc Việt Nam, ruột chúng ta đau như cắt xé...*”

* Luận cứ 2: Chính vì thế, Nguyễn Đình Chiểu viết nhiều bài văn tế trịnh trọng vừa ngợi ca vừa bày tỏ lòng cảm thương với những anh hùng vì nước. Tác giả cũng đánh giá cao tác phẩm “*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*”. Vì nó đề cao những nghĩa sĩ nông dân.

⇒ Tác giả vận dụng sáng tạo cách nêu ra giả thiết để đi đến lí giải vì sao nội dung thơ văn yêu nước ca ngợi những anh hùng cứu nước. Tác giả dùng nhiều câu văn gợi cảm xúc chân thành về thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu.

- Cách nhà văn so sánh bài “*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*” với “*Bình Ngô đại cáo*” của Nguyễn Trãi đã khẳng định rõ về giá trị văn chương và ý nghĩa lịch sử của bài “*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*” - khúc ca những người anh hùng thất thế nhưng vẫn hiên ngang.

c. Luận điểm 3: Nhận xét về thơ Đường luật của Nguyễn Đình Chiểu như những đóa hoa mộc mạc nhưng rất đẹp về nội dung yêu nước và hình thức nghệ thuật.

- Phạm Văn Đồng cho rằng chính bầu nhiệt huyết của nhà thơ đã trào ra thành chữ nghĩa “ngòi bút nghĩa là tâm hồn trung nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu”:

“*Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,*

... *Nắng sương nay há đợi trời chung...*”

- Tác giả đưa ra những dẫn chứng chân thực, chính xác và phong phú về con người, thực tế lịch sử lẫn văn chương của Nguyễn Đình Chiểu để khẳng định đời sống và hoạt động của ông là một tấm gương anh dũng.

d. Luận điểm 4: *Ảnh hưởng của truyện thơ “Lục Vân Tiên” trong dân gian Nam Bộ.*

* Nội dung: “*Lục Vân Tiên*” là bản trường ca, ca ngợi chính nghĩa, ca ngợi đạo đức đáng quý trong ở đời, nhờ vậy mà tác phẩm trở nên gần gũi và thích thú. Tác giả cảm nhận sâu sắc tính cách các nhân vật trong tác phẩm *Lục Vân Tiên*.

* Nghệ thuật: “*Lục Vân Tiên*” viết bằng lối văn nôm na dễ hiểu, dễ nhớ, có thể truyền bá rộng rãi.

⇒ *Tác giả không phủ nhận những sự thật như: sự lỗi thời của giá trị luân lý mà Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi và những chỗ lời văn không hay lắm... Ông cũng trung thực và công bằng khi nghị luận và cho rằng đó là những hạn chế không phải là cơ bản nhất. Ông dùng lối lập luận đòn bẩy: hạ xuống để nâng lên.*

3. Phản kết thúc: Khẳng định lại vị trí của Nguyễn Đình Chiểu trong nền văn nghệ dân tộc:

- Là nhà thơ lớn. Tấm gương nêu cao địa vị và tác dụng của văn học, nghệ thuật, của sứ mệnh người cầm bút.

→ *Kêu gọi mọi người đốt nén hương tưởng nhớ.*

III. TỔNG KẾT:

- Bằng cách nhìn, cách nghĩ sâu rộng, mới mẻ, nhiệt tình của một người gắn bó hết mình với đất nước, nhân dân, Phạm Văn Đồng đã làm sáng tỏ mối liên hệ khăng khít giữa thơ văn Nguyễn Đình Chiểu với hoàn cảnh Tổ quốc lúc bấy giờ, với thời đại hiện nay. Đồng thời, tác giả hết lời ca ngợi Nguyễn Đình Chiểu, một người trọn đời dùng cây bút chiến đấu cho dân, cho nước, một ngôi sao trong nền văn nghệ của dân tộc Việt Nam.

- Bài viết có sức lôi cuốn mạnh mẽ do cách nghị luận vừa xác đáng, vừa chặt chẽ vừa xúc động, thiết tha, với nhiều hình ảnh, ngôn từ đặc sắc làm cho người đọc lĩnh hội được vẻ đẹp đáng trân trọng, kính phục con người và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu.



A. READING

Before you read

Work in pairs. Discuss the question: Which of the following factors is the most important for a happy life? Why?

- | | | |
|--|-------------------------------------|--|
| ☐ love | ☐ money | ☐ parents' approval |
| ☐ a nice house / flat | ☐ a good job | ☐ good health |

While you read

Read the passage and do the tasks that follow.



Traditionally, Americans and Asians have very different ideas about love and marriage. Americans believe in “romantic” marriage – a boy and a girl are attracted to each other, fall in love, and decide to marry each other. Asians, on the other hand, believe in “contractual” marriage – the parents of the bride and the groom decide on the marriage; and love – if it ever develops – is supposed to follow marriage, not precede it.

To show the differences, a survey was conducted among American, Chinese and Indian students to determine their attitudes toward love and marriage. Below is a summary of each group’s responses to the four key values.

Physical attractiveness: The Americans are much more concerned than the Indians and the Chinese with physical attractiveness when choosing a wife or a husband. They also agree that a wife should maintain her beauty and appearance after marriage.

Confiding: Few Asian students agree with the American students’ view that wives and husbands share all thoughts. In fact, a majority of Indians and Chinese think it is better and wiser for a couple not to share certain thoughts. A large number of Indian men agree that it is unwise to confide in their wives.

Partnership of equals: The majority of Asian students reject the American view that marriage is a partnership of equals. Many Indian students agree that a woman has to sacrifice more in a marriage than a man.

Trust built on love: Significantly, more Asian students than American students agree that a husband is obliged to tell his wife where he has been if he comes home late. The Asian wife can demand a record of her husband’s activities. The American wife, however, trusts her husband to do the right thing because he loves her not because he has to.

The comparison of the four values suggests that young Asians are not as romantic as their American counterparts.

 **Task 1.** Explain the meaning of the italicized words / phrases in the following sentences.

1. Love is supposed to follow marriage, not *precede* it.
2. A survey was made to *determine* their attitudes toward love and marriage.
3. They agree that it is unwise to *confide in* their wives.
4. An Indian woman has to *sacrifice* more in a marriage than a man.
5. A husband is *obliged* to tell his wife where he has been.

 **Task 2.** Answer the following questions.

1. What are the four key values in the survey?
2. Who are much more concerned with physical attractiveness when choosing a wife or a husband, the young Americans or the young Asians?
3. What are the Indian students' attitudes on a partnership of equals?
4. Why does the American wife trust her husband to do the right thing?
5. What is the main finding of the survey?

After you read

Work in groups. Discuss the question: What are the differences between a traditional Vietnamese family and a modern Vietnamese family?

B. SPEAKING

 **Task 1. Work in pairs.** Express your point of view on the following ideas, using the words or expressions in the box.

- In Vietnam, three or even four generations may live in a home.
- A happy marriage should be based on love.
- In some Asian countries, love is supposed to follow marriage, not precede it.
- In some countries, a man and a woman may hold hands and kiss each other in public.

I think/feel/believe

In my opinion,

For me

I don't agree

It's not true

That's wrong

Example:

I think it is a good idea to have three or four generations living under one roof. They can help each other a lot.

That's not true. In some countries many old-aged parents like to live in a nursing home. They want to lead independent lives.

 **Task 2.** Below are some typical features of American culture. Work in pairs, discuss and find out the corresponding features of Vietnamese culture.

In America	In Vietnam
• Two generations (parents and children) live in a home. • Old-aged parents live in nursing homes. • It is not polite to ask questions about age, marriage and income. • Americans can greet anyone in the family first. • Groceries are bought once a week. • Christmas and New Year holidays are the most important. • Children sleep in their own bedrooms.	

 **Task 3. Work in groups.** Talk about the similarities and differences between Vietnamese and American cultures, using the features discussed in Task 2.

Example:

There are differences and similarities between Vietnamese and American cultures. In America, two generations (parents and children) live in a home. In Vietnam, two, three or even four generations live under one roof.

C. LISTENING

Before you listen

Work with a partner. Discuss the following questions.

1. Have you ever attended a wedding ceremony?
2. What do the bride and the groom usually do at the wedding ceremony?

● *Listen and repeat.*

altar

Master of Ceremony

banquet

groom

bride

ancestor

tray

schedule

blessing

While you listen



 **Task 1.** Listen to the passage and fill in the missing information.

1. The wedding day is carefully chosen by the _____.
2. The gifts are wrapped in _____.
3. The wedding ceremony starts in front of the _____.
4. Food and drinks are served _____.
5. The guests give the newly wedded couples envelopes containing _____ and _____.

 **Task 2.** Listen again and answer the questions.

1. What is the most important thing the groom's family has to do on the wedding day?
2. What would the groom and the bride usually do during the wedding ceremony?
3. When do the groom and the bride exchange their wedding rings?
4. Where is the wedding banquet usually held?
5. What do the groom, the bride and their parents do at the wedding banquet?

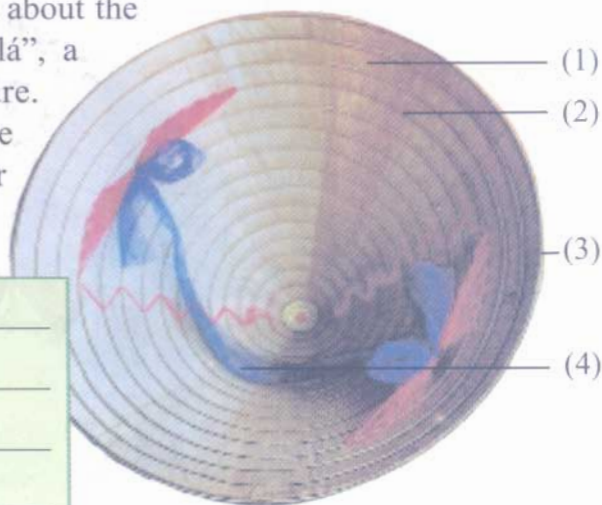
After you listen

Work in groups. Discuss the question: What do families often do to prepare for a wedding ceremony?

D. WRITING

 **Task 1.** You are going to write about the conical leaf hat or the “nón lá”, a symbol of Vietnamese culture. Look at the picture below. Write the Vietnamese equivalents for the English words.

leaf	1. _____
rim	2. _____
ribs	3. _____
strap	4. _____



 **Task 2.** Write a passage of about 150 words about the conical leaf hat of Vietnam, using the outline and information below.

A Symbol of the Vietnamese Culture: The Conical Leaf Hat

Introduction:	– symbol of Vietnamese girls/women – part of the spirit of the Vietnamese nation
Main body:	
Materials	– special kind of bamboo and young/soft palm leaves
Shape and size	– conical form – diameter: 45 – 50 cm; 25 – 30 cm high
Process	– covering the form with leaves/sewing leaves around ribs
Conclusion:	– protecting people from sun/rain – girls/women look pretty/attractive



E. LANGUAGE FOCUS

● **Pronunciation:** The pronunciation of *-ed* endings

● **Grammar:** Review of tenses

Pronunciation

● *Listen and repeat.*

/ t /	/ d /	/ id /
walked	explained	wanted
knocked	phoned	arrested
jumped	rained	started
helped	arrived	mended
missed	involved	decided

● *Practise reading these sentences.*

1. She walked to the window and looked outside.
2. The driver stopped his car at the crossing where a woman was knocked down.
3. Jane phoned for an ambulance and the police, but they arrived late.
4. The police arrested the thief yesterday.
5. He decided to give up smoking.

Grammar

Exercise 1. Complete the following conversations with the correct form of the verbs in the box.

see drink write cook

1. A: _____ you _____ *The Titanic* yet?
B: Yes, I have. I _____ it last night. Why?
A: I _____ it next Friday.
2. A: Who _____ all the soda?
B: Not me. I _____ any soda at all since last week.
I _____ water all week. It's much healthier.
3. A: Susan _____ a lot of books lately.
B: _____ she _____ *Wildest Dreams*?
A: Yes, she did. She _____ that one about five years ago.
4. A: You _____ for hours. When are we eating dinner?
B: I've just finished. I _____ something special for you.
It's called "Ants on a tree".
A: Gross!
B: Actually, I _____ it for you many times before. It's just
meatballs with rice noodles.

Exercise 2. Circle the letter (A, B, C or D) to complete the passage.

Rosemary Dare is a wildlife photographer. She (1) _____ in Uganda for many years. She (2) _____ elephants for twenty years. She (3) _____ thousands of pictures since the 1980s. Last year, she (4) _____ an international prize for nature photography. She (5) _____ many prizes over the years. Recently, Ms Dare (6) _____ interested in rhinos. She (7) _____ them for the last few months. I am sure we (8) _____ some interesting photos soon.

- | | |
|--------------------|-----------------|
| A. lives | B. will live |
| C. has been living | D. doesn't live |
- | | |
|---------------------------|----------------------|
| A. has been photographing | B. photographs |
| C. is photographing | D. was photographing |

- | | |
|----------------------|---------------------|
| 3. A. is taking | B. will take |
| C. has taken | D. takes |
| 4. A. won | B. is winning |
| C. has won | D. has been winning |
| 5. A. won | B. is winning |
| C. has won | D. wins |
| 6. A. has become | B. becomes |
| C. will become | D. become |
| 7. A. tracks | B. will track |
| C. has been tracking | D. tracking |
| 8. A. will see | B. saw |
| C. have been seeing | D. have seen |

Exercise 3. Complete the following letter with the correct form of the verbs in brackets.

Dear Mr. Jones,

I am writing this letter to complain about the noise from Apartment 3C. I (1. move) _____ into Apartment 2C on November 1. Since I (2. move) _____ in, my upstairs neighbours have played their stereo loudly every night. I (3. ask) _____ them to turn it down several times. But they (4. not stop) _____ the noise yet. I am a student, and I (5. study) _____ every night. I (6. fail) _____ my final exams next month unless this noise stops. I would be grateful if you (7. can talk) _____ to my neighbours and ask them to turn down their stereo after 10.00 p.m.

Sincerely,

Tony

UNIT 2**CULTURAL DIVERSITY****VOCABULARY:**

1. culture	(n)	/'kʌltʃə/	văn hóa
→ cultural	(adj)	/'kʌltʃ(ə)r(ə)l/	thuộc về văn hóa
2. diversity	(n)	/daɪ'vɜ:səti/ /di'və:siti/	tính đa dạng, khác biệt
→ diverse	(adj)	/daɪ'vɜ:s/	
3. approval	(n)	/ə'pru:v(ə)l/	sự chấp thuận, tán thành
→ approve	(v)	/ə'pru:v/	ủng hộ, tán thành
4. tradition	(n)	/trə'dɪʃ(ə)n/	truyền thống
→ traditional	(adj)	/trə'dɪʃ(ə)n(ə)l/	
5. romantic	(adj)	/rə(ʊ)'mɒntɪk/	lãng mạn
→ romanticism	(n)	/rə(ʊ)'mɒntɪsɪz(ə)m/	sự lãng mạn
6. attract	(v)	/ə'trækt/	thu hút, lôi cuốn
→ physical attractiveness	(n)	/'fɪzɪkl/ /ə'træk.tɪv.nəs/	vẻ đẹp ngoại hình
7. contract	(n)	/'kɒn.trækt/	hợp đồng
→ contractual	(adj)	/kən'træk.tʃu.əl/	theo thỏa thuận, giao kèo
8. suppose	(v)	/sə'pəʊz/	giả sử, cho là
→ be supposed			được cho là
9. precede	(v)	/pri'si:d/	đến trước, đi trước
10. conduct	(v)	/kən'dʌkt/	tiến hành, hướng dẫn
11. attitude	(n) toward(s)	/'ætɪtju:d tə'wɔ:dz/	thái độ, quan điểm đối với
12. determine	(v)	/dɪ'tɜ:mɪn/	xác định, quyết tâm
→ determination	(n)	/dɪ,tɜ:mɪ'nei.ʃən/	
13. maintain	(v)	/meɪn'teɪn/	duy trì, gìn giữ
→ maintenance	(n)	/'meɪn.tən.əns/	
14. confide	(v) in sb	/kən'faɪd/	chia sẻ tâm sự
15. appearance	(n)	/ə'piə.rəns/	vẻ bề ngoài, sự xuất hiện
16. equal	(adj)	/'i:kwəl/	ngang bằng nhau
→ equally	(adv)	/'i:kwə.li/	
→ equality	(n)	/'i:kwəl.ə.ti/	sự bình đẳng
17. majority	(n)	/mə'dʒɔr.ə.ti/	phần lớn # minority
→ major	(adj)	/'meɪ.dʒər/	
18. wise	(adj)	/waɪz/	khôn ngoan ≠ unwise (adj)
19. reject	(v)	/rɪ'dʒekt/	khước từ, bác bỏ
→ rejection	(n)	/rɪ'dʒek.ʃən/	
20. sacrifice	(v) (sth for sb/ sth)	/'sæk.rɪ.faɪs/	hy sinh
21. partnership	(n)	/'pɑ:t.nə.ʃɪp/	quan hệ đối tác, sự cộng tác
22. significant	(adj)	/sɪg'nɪfɪkənt/	có ý nghĩa, quan trọng
→ significantly	(adv)	/sɪg'nɪfɪkəntli/	đặc biệt, đáng kể
→ significance	(n)	/sɪg'nɪfɪkəns/	sự quan trọng, đáng kể
23. oblige	(v)	/ə'blaɪdʒ/	(= force) bắt buộc, cưỡng bách
24. counterpart	(n)	/'kaʊn.tə.pɑ:t/	bên đối tác, bên tương ứng

PRACTICE

Exercise 1: How the -ed is pronounced? /t/ /d/ /id/

- | | | | | |
|-----------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| 1. talked | 5. occurred | 9. studied | 13. rugged | 17. faxed |
| 2. missed | 6. wretched | 10. closed | 14. watched | 18. laughed |
| 3. washed | 7. invited | 11. enjoyed | 15. rented | 19. helped |
| 4. called | 8. polluted | 12. decided | 16. robbed | 20. demanded |

Exercise 2: Choose the correct answer.

1. I'll come to see you before I _____ for the United States.
A. leave B. will leave C. have left D. am leaving
2. My brother _____ for a job since he graduated from college.
A. is looking B. looked C. was looking D. has been looking
3. He _____ to London three times this year.
A. has been B. was C. will be D. had been
4. When I last _____ him, he _____ in London.
A. saw - has been living B. see - is living C. saw - was living D. have seen - lived
5. Next weekend we _____ the children to the zoo.
A. take B. have taken C. will have taken D. are going to take
6. I was sad when I sold my car. I _____ it for a very long time.
A. am running B. were running C. have been running D. had been running
7. His knowledge of languages and international relations _____ in his present work.
A. aids B. aid C. have aided D. was aided
8. By next month, Laura _____ for the company for twenty years.
A. will be working B. will work C. has been working D. will have been working
9. The children _____ football in the park when their father comes home.
A. will play B. will be playing C. are playing D. would play
10. By the age of 30, he _____ three best-sellers
A. wrote B. has written C. was writing D. had written
11. I have never played table tennis before. This is the first time I _____ to play.
A. try B. tried C. have tried D. am trying
12. While her brother was in the army, Sarah _____ to him twice a week.
A. was writing B. wrote C. has written D. had written
13. Hurry up! Our train _____ at 7 o'clock. We have just a few minutes.
A. leaves B. is leaving C. will be leaving D. is going to leave
14. The child is still ill but he _____ better gradually.
A. gets B. is getting C. has gotten D. got
15. Don't bother her. She _____ her violin lesson; she always _____ it in the morning.
A. takes - is taking B. takes – takes C. is taking - is taking D. is taking - takes
16. I _____ an early night, but some friends called round.
A. was going to have B. would have C. had had D. was having
17. The existence of many stars in the sky _____ us to suspect that there may be life on another planet.
A. lead B. leads C. led D. have led
18. The population of the world _____ at a tremendous rate and _____ out of control.

- A. has increased - are soon going to B. is increased - soon will be
 C. is increasing - will soon be D. has been increasing - are soon
19. Medical researchers _____ for ways to control, prevent and cure cancers.
 A. look B. are looking C. have looked D. have been looking
20. When I last saw John, he _____ and was out of breath.
 A. was running B. ran C. has run D. had been running

Exercise 2: Rewrite each sentence, beginning as shown so that the meaning stays the same

1. Jack left the office before I arrived.
 →When I
2. During lunch, someone rang the bell.
 →While we
3. He did all his work and then he went home.
 →After.....
4. Steven bought a new motorbike, but first he saved enough money.
 →Before
5. The guests left and then we tidied the house.
 →The guests had no sooner
6. The robber had run away before the police arrived.
 →When the police.....
7. During his childhood, he used to climb trees and mountains.
 →When he.....
8. First Mary read the book and then she went to the supermarket.
 →After.....
9. Steve started working for this company five years ago.
 →Steve has
10. Do you have any experience of driving this kind of car?
 →Have you ever.....
11. When she heard the results, Mary began to feel more confident.
 →Since.....
12. We haven't gone to a concert for ages.
 →It's.....
13. Sarah hasn't seen her friends since she left for the United States.
 →Sarah last.....
14. I have never stayed in such an expensive hotel before.
 →This is.....
15. In the middle of our sleep there was a knock at the door.
 → While.....

TEST – UNIT 2

Choose the word that has the underlined part pronounced differently from that of the others.

1. A. precede B. reject C. schedule D. wedding

2. A. takes B. pens C. boats D. traps
 3. A. stopped B. talked C. married D. passed
Choose the word that has the main stress placed differently from that of the others.
 4. A. obliged B. contractual C. determine D. counterpart
 5. A. similarity B. independent C. generation D. diversity

Choose the one word or phrase A, B, C or D that best completes the sentences

6. Jane has become _____ to Roger, and the wedding will be in April.
 A. proposed B. engaged C. settled D. agreed
 7. London is home to people of many _____ cultures.
 A. diverse B. diversity C. diversify D. diversification
 8. Marriage should be a(n) _____ partnership.
 A. equal B. unique C. limited D. successful
 9. What could be more _____ than a wedding on a tropical island?
 A. romance B. romantic C. romanticizing D. romanticism
 10. My mother used to be a woman of great _____, but now she gets old and looks pale.
 A. beauty B. beautiful C. beautifully D. beautify
 11. We need a decision _____ this project by next week.
 A. in B. on C. with D. to
 12. There was an enthusiastic response _____ my suggestions.
 A. for B. of C. to D. with
 13. Approval or _____ of the project is up to the Italian cultural affairs minister.
 A. rejection B. admission C. prevention D. decision
 14. My father phoned me to say that he would come _____ home late.
 A. a B. an C. the D. 0
 15. The Foreign Minister held talks with his Chinese _____.
 A. partner B. colleague C. counterpart D. collaborator
 16. At last they divorced after ten years of _____ marriage.
 A. a B. an C. the D. 0
 17. Parents are _____ by law to send their children to school.
 A. obliged B. confided C. demanded D. conducted
 18. Some people are concerned with physical _____ when choosing a wife or husband.
 A. attractive B. attraction C. attractiveness D. attractively
 19. A woman has to _____ more in marriage than a man.
 A. determine B. sacrifice C. apologize D. equalize
 20. Belgian officials are discussing this with their French _____.
 A. friends B. colleagues C. co-workers D. counterparts
 21. Career Officers _____ contact with young people when they have left school.
 A. keep B. maintain C. carry D. lost
 22. -John: _____ a happy marriage should be based on love. -Peter: I definitely agree!
 A. I really know B. As I see C. Personally, I think D. Do you think
 23. Mary: I'm not sure about this soup. It tastes like something's missing.
 Daisy: _____. It tastes fine to me.
 A. You're right B. Oh, I don't know
 C. I couldn't agree more. D. I don't think so

24. I _____ Carl since I _____ a little child.
 A. have known, have been B. have known, was
 C. knew, have been D. knew, was
25. The existence of many stars in the sky _____ us to suspect that there may be life on another planet.
 A. have led B. leads C. lead D. leading
26. Gracious me, I _____ my passport. How am I supposed to get out of the country now?
 A. lost B. have lost C. had lost D. was lost
27. The sun was shining. We quickly _____ all the locks and _____ off.
 A. checked; have driven B. have checked; drove
 C. have checked; have driven D. checked; drove
28. You _____ all morning, but you _____ three letters!
 A. have been typing; have only done B. were typing; only did
 C. typed; only did D. have typed; have only done
29. That pipe _____ for ages - we must get it mended.
 A. has been leaking B. is leaking C. had been leaking D. leaks
30. It's very annoying; he _____ about his rafting adventure. I _____ the same, twice already, but I don't make such a fuss.
 A. always brags; have done B. has always bragged; did
 C. is always bragging; have done D. was always bragging; have done
31. Can you keep calm for a moment? You _____ noise in class!
 A. are always making B. always make C. have always made D. are always made
32. _____ that he says that he _____ in all his entire life?
 A. Do you know; lied never B. Do you know; had never lied
 C. Do you know; never lies D. Do you know; has never lied

Choose the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part in the sentence:

33. He sacrificed a promising career to look after his handicapped daughter.
 A. gave B. threw away C. gave up D. let it go
34. John and Mary were attracted to each other the first time they met.
 A. first loved each other romantically. B. were first met and love.
 C. loved each other at first sight. D. loved each other for the first time in their lives.

Choose the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part in the sentence:

35. That is a well-behaved boy whose behavior has nothing to complain about.
 A. good behavior B. behaving improperly
 C. behaving nice D. behaving well

Identify the one underlined word or phrase that must be changed for the sentence to be correct.

36. The fire on the ship is now under control, but there are still a lot of afraid passengers
 A B C

on board.

D

37. You can apply for a better job when you will have had more experience.

A

B

C

D

38. When Jane phoned last week, she said that she will be arriving this morning. But she

A

B

C

hasn't turned up.

D

39. Unfortunately, few of our houseplants died while we were away on holiday.

A

B

C

D

40. We made some research into the state of the Swedish car industry.

A

B

C

D

Read the passage carefully, and then choose the correct answer.

These days, most people in Britain and the US do not wear very formal clothes. But sometimes it is important to wear the right thing.

Many British people don't think about clothes very much. They just like to be comfortable. When they go out to enjoy themselves, they can wear almost anything. At theatres, cinemas and concerts you can put on what you like from elegant suits and dresses to jeans and sweaters. Anything goes, as long as you look clean and tidy.

But in Britain, as well as the US, men in offices usually wear suits and ties, and women wear dresses or skirts (not trousers). Doctors, lawyers and business people wear quite formal clothes. And in some hotels and restaurants men have to wear ties and women wear smart dresses.

In many years, Americans are more relaxed than British people, but they are more careful with their clothes. At home, or on holiday, most Americans wear informal or sporty clothes. But when they go out in the evening, they like to look elegant. In good hotels and restaurants, men have to wear jackets and ties, and women wear pretty clothes and smart hairstyles.

It is difficult to say exactly what people wear informal or formal in Britain and the US, because everyone is different. If you are not sure what to wear, watch what other people do and then do the same. You'll feel more relaxed if you don't look too different from everyone else.

41. Many British people wear freely when they _____.

A. attend meetings

B. attend lectures

C. spend their spare time

D. meet their friends

42. Who doesn't usually wear suits and ties?

A. Lawyers

B. Doctors

C. Drivers

D. Accountants

43. If you visit an American friend at home in the evening, you may find that your friend wears _____.

A. pretty clothes

B. informal clothes

C. formal clothes

D. plain clothes

44. If you are in a foreign country, the best way the writer suggests to you is to wear _____.

A. strange clothes

B. as the people there do

C. your native clothes

D. comfortable clothes

45. What do you think the passage is mainly about?

A. Recent dressing habit in Great Britain and the United States.

B. The reason why informal clothing is popular in the UK and USA.

C. When we should wear in a formal way.

D. Where we should wear in a formal way.

Choose the suitable word to fill in each blank.

Most Americans eat three meals during the day: breakfast, lunch, and dinner. Breakfast begins between 7:00 and 8:00 am, lunch between 11:00 am and noon, and dinner between 6:00 and 8:00 pm. On Sundays “brunch” is a (46) _____ of breakfast and lunch, typically beginning at 11:00 am. Students often enjoy a “study break” or evening snack around 10:00 or 11:00 pm. Breakfast and lunch tend to be light meals, with only one (47) _____. Dinner is this main meal.

For breakfast Americans will eat cereal with milk which are often mixed (48) _____ in a bowl, a glass of orange juice, and toasted bread or muffin with jam, butter, or margarine. Another common breakfast meal is scrambled eggs or an omelet with potatoes and breakfast meat (bacon or sausage). People who are on a (49) _____ eat just a cup of yogurt. Lunch and dinner are more (50) _____.

- | | | | |
|-------------------|---------------|----------------|---------------|
| 46. A. addition | B. connection | C. combination | D. attachment |
| 47. A. course | B. food | C. menu | D. goods |
| 48. A. each other | B. together | C. one another | D. others |
| 49. A. holiday | B. engagement | C. diet | D. duty |
| 50. A. vary | B. variety | C. varied | D. variously |

Do as directed.

1. Lan didn't apply for the job in the library and regrets it now.
→ Lan wishes.....
2. Without this treatment, that patient would have died.
→ If.....
3. Would you mind not smoking in my house?
→ I'd rather.....
4. No other city in Vietnam is so large as Ho Chi Minh City.
→ Ho Chi Minh City is
5. I spend half an hour travelling to work by motorbike everyday.
→ It takes.....
6. I've never met a more intelligent man than him.
→ He.....
7. The last time I went swimming was when I was in France.
→ I haven't.....
8. People believe that Chinese invented paper in 105 A.D.
→ Paper.....
9. Mary booked the lunch in advance and then her family got to the restaurant.
→ After.....
10. On taking the exam, they tried to finish on time.
→ When.....

REVIEW 1 - UNITS 1, 2

Choose the word that has the underlined part pronounced differently from that of the others.